PHỤ LỤC CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 08 NĂM 2024

(Đính kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày 10/9/2024 của Sở Xây dựng)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
											Khu vực	Khu vực	Khu vực	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	
	Nhóm 1	**XI MĂNG**												
A		**Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên** '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617 (Mức giá này được thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bốn: Ấp Huỳnh Thơ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT:
1		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam		- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng				1,630,000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,650,000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,535,000	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NM Kiên Lương
4		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,580,000	Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – TNLong An
5		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,610,000	Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – TNLong An
6		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,555,000	Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – NM Kiên Lương
7		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,715,000	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn
8		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,675,000	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – TN Phú Hữu
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,665,000	Vận chuyển đường Thuỷ/bộ – NM Kiên Lương
9		Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,230,000	Vận chuyển đường Thuỷ/Bộ – NPP Hai Bốn
B		**Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang**												
1		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						77,273	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
2		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						82,727	
3		Xi măng SaMai PCB40 đa dụng	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						79,091	
4		Xi măng SaMai PCB40 Top Quality	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						84,545	
5		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						88,182	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 –
6		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						1,163,636	
7		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						1,318,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						1,363,636	[illegible] 0971.550247
9		Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam						89,091	
C		**Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang**												- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
1		Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam						77,273	
2		Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam						78,182	
3		Xi măng PCB40 xá bao Jumpo 1,5 tấn	tấn	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam						1,572,727	
D		**Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long** (Mức giá từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024)												- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912
1		Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao		Bao 50kg	Thăng long	Việt Nam						85,000	
2		Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	tấn		Bao 50kg	Thăng long	Việt Nam						1,650,000	
E		**Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long** (mức giá này thực hiện từ ngày 15/07/2024 đến khi có thông báo mới)												- ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM - Đt: 028 39301656, 0938.582.648-0987.885.592
1		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao màu nâu)	bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển				88,000	
2		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao màu xanh)	bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển				88,000	
3		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển				93,000	
F		**Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo giá mới)												- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1		Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				100,000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
2		Xi măng FICO PCB50	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				90,000	
3		Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				110,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				90,000	
5		Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				90,000	
6		Xi măng Supreme Flow	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				1,900,000	
7		Xi măng Supreme Shield	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				105,000	
8		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				1,900,000	
9		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá	tấn	TCVN 4316:2007	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				1,900,000	
10		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá	tấn	TCVN 7712:2013	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				1,900,000	
11		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB $_{BFS}$ 50 - HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An				1,900,000	
G		**Công ty Cổ phần 720** (Báo giá tháng 03/2024)												Đc: Số 19 Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Đt: 02923.841099 - 0918.415.991 Trường
1		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
2		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
4		Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
5		Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	720 CẦN THƠ	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
6		Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	720 CẦN THƠ	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				74,074	
7		Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
8		Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
9		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO CAO CẤP	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				76,851	
10		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO HIGH-S	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,925	
11		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vị Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN -VỊ THANH CAO CẤP	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
12		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hải PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN - KIÊN HẢI	Việt Nam		Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển				75,000	
H		**Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn** (Mức giá được thực hiện tư ngày 15/02/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - Đt: 899 2280
1		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam						71,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	TCVN 7711:2013 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao	Cty CP PT Sài Gòn - Nhà máy: 65 đường 12, KP.Long Sơn, Long Bình, Thủ Đức, HCM	Việt Nam	Đơn giá bao gồm chương trình chiết khấu đạt sản lượng tiêu thụ từ 300 đến 35.000 tấn tùy từng thời điểm và từng khách hàng (có văn bản thông báo rõ). Hoặc chương trình khuyến mãi xi măng tùy từng thời điểm để kích thích tiêu thụ được đăng ký tại các cơ quan nhà nước theo luật định.	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực thành phố HCM, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5-10 tấn/chuyến				77,500	
3		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50	bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam						76,000	
4		Xi măng Pooc lăng Xi lò cao - PCBbfs40 loại II	bao	TCVN 4316:2007 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam						76,000	
5		Xi măng Pooc lăng bền Sunphat PCsr50 (type V)	bao	ASTM C150-type V QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam						95,000	
6		Xi măng xây trát -MC25	bao	TCVN 9202:2012 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam						67,000	
	Nhóm 2	**CÁT**												
A		**Công ty TNHH Bảy Đảm.** Mức giá áp dụng từ ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo mới.												Đc: ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
1		Cát bê tông	m3						Giá tại bãi				400,000	
2		Cát hồ to	m3						Giá tại bãi				450,000	
3		Cát xây	m3						Giá tại bãi				350,000	
4		Cát lấp	m3						Giá tại bãi				270,000	
B		**Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn**. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới.												Đc: CS1: ấp 3, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An CS 2: KP5, TT Bến Lức, Long An CS3: ấp 6, Thạnh Đức, Bến Lức, Long An - Đt: 0913 626 595
1		Cát bê tông (hạt 1.8-2.0)	m3										480,000	
2		Cát hồ to (hạt 1.6-1.8)	m3						Giá tại bãi				425,000	
3		Cát xây (hạt 1.2)	m3						Giá tại bãi				320,000	
4		Cát lấp	m3						Giá tại bãi				220,000	
	Nhóm 3	**ĐÁ**												
A		**Công ty TNHH Bảy Đảm.** Mức giá áp dụng từ ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo mới.												Đc: ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
1		Đá 1x2 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi				640,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Đá 1x2 - mỏ Tân Cang	m3						Giá tại bãi				550,000	
3		Đá 4x6 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi				500,000	
4		Đá 0x4 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi				370,000	
5		Sỏi đỏ	m3						Giá tại bãi				300,000	
B		**Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn**. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới.												Đc: CS1: ấp 3, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An CS 2: KP5, TT Bến Lức, Long An CS3: ấp 6, Thạnh Đức, Bến Lức, Long An - Đt: 0913 626 595
1		Đá 1x2 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi				345,000	
2		Đá 4x6 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi				355,000	
3		Đá 0x4 - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi				260,000	
4		Đá 1x2 xanh - mỏ Tân Cang	m3						Giá tại bãi				580,000	
5		Sỏi đỏ	m3						Giá tại bãi				310,000	
6		Mi bụi - mỏ Thường Tân	m3						Giá tại bãi				275,000	
7		Cấp phối đá dăm loại I D25 - mỏ Thạnh Phú	m3						Giá tại bãi				330,000	
8		Cấp phối đá dăm loại I D37.5 - mỏ Thạnh Phú	m3						Giá tại bãi				310,000	
9		Cấp phối đá dăm loại I D25 - mỏ Tân Cang	m3						Giá tại bãi				440,000	
10		Cấp phối đá dăm loại I D37.5 - mỏ Tân Cang	m3						Giá tại bãi				400,000	
C		**Công ty TNHH Sơn Thạch** (Mức giá thực hiện từ ngày 20/11/2023 đến khi có thông báo mới)												Đc: 218 Lê Đại Hành, P.Đống Đa, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai - Đt: 0941 021 945 - lyly@sonthach.com
1		Đá Granite Xám, mặt khò	m2		300*300*20		Việt Nam						917,000	
2		Đá Granite Xám, mặt khò	m2		300*300*30		Việt Nam						972,000	
3		Đá Granite Đen, mặt khò	m2		300*300*20		Việt Nam						1,022,000	
4		Đá Granite Đen, mặt khò	m2		300*300*30		Việt Nam						1,077,000	
5		Đá Granite Xám, mặt khò	m2		600*300*20		Việt Nam						1,411,000	
6		Đá Granite Xám, mặt khò	m2		600*300*30		Việt Nam						1,466,000	
7		Đá Granite Đen, mặt khò	m2		600*300*20		Việt Nam						1,516,000	
8		Đá Granite Đen, mặt khò	m2		600*300*30		Việt Nam						1,571,000	
9		Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt thô	m3				Việt Nam						13,815,000	
10		Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt khò /hone/ bóng	m3				Việt Nam						14,265,000	
11		Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt thô	m3				Việt Nam						19,665,000	
12		Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt khò /hone/ bóng	m3				Việt Nam						20,115,000	
13		Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt thô	m3				Việt Nam						15,315,000	
14		Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt khò /hone/ bóng	m3				Việt Nam						15,765,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt thô	m3				Việt Nam						21,915,000	
16		Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt khò /hone/ bóng	m3				Việt Nam						22,365,000	
	Nhóm 4	**GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG**												
A		**Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá** (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)												ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1		Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển				1,000	
2		Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ (40x80x180)mm					Việt Nam						1,000	
2		Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên				Việt Nam						1,545	
B		**Công ty TNHH SX Gạch Trung Thảo** (Mức giá được thực hiện từ ngày 13/12/2023 đến khi có thông báo mới)												ĐC: 827/1, ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa Đt: A.Trung 0838 872 627
1		Gạch Terazo 300x300x30mm (Loại 1)	m2	TCVN 7744:2013	11,1 viên/m^2		Việt Nam						154,000	
2		Gạch Terazo 400x400x30mm (Loại 1)	m2	TCVN 7744:2013	6,25 viên/m^2		Việt Nam						157,000	
C		**Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN** (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909
		Gạch Terrazzo (Loại 3)												
1		Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu đỏ/vàng/xám	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30mm	Secoin	Việt Nam						105,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương
2		Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30mm	Secoin	Việt Nam						110,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương
3		Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Secoin	Việt Nam						115,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương
4		Gạch Terrazzo thông thường lót vỉa hè màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Secoin	Việt Nam						125,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương
5		Gạch Terrazzo nghệ thuật cao cấp lát vỉa hè	m2	TCVN 7744:2013	400x400x28mm	Secoin	Việt Nam						275,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương
		Gạch bê tông tự chèn												
		Gạch SIP hàng phổ thông												
1		Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông	m2	TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I)	200x100x60 mm 112.5x225x60 mm 160x160x60 mm 200x164x60mm	Secoin	Việt Nam						172,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
2		Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông	m2			Secoin	Việt Nam						186,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
3		Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông	m2			Secoin	Việt Nam						195,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
		Gạch Sabbiato cao cấp					Việt Nam							
4		Gạch bê tông tự chen Sabbiato M200 hàng cao cấp	m2	TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác)	200x100x60mm 112.5x225x60mm 160x160x60 mm	Secoin	Việt Nam						260,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
5		Gạch bê tông tự chen Sabbiato M300 hàng cao cấp	m2			Secoin	Việt Nam						315,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Gạch bê tông tự chen Sabbiato M400 hàng cao cấp	m2	(Gạch hình chữ I)	200x164x60mm	Secoin	Việt Nam						370,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
		Gạch trồng cỏ/Gạch bãi đỗ xe					Việt Nam							
7		Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100	m2	TCVN 6476:1999	390x260x80mm	Secoin	Việt Nam						133,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
8		Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200	m2	TCVN 6476:1999	390x260x80mm	Secoin	Việt Nam						160,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
9		Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100	m2	TCVN 6476:1999	400x200x60mm	Secoin	Việt Nam						140,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
10		Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200	m2	TCVN 6476:1999		Secoin	Việt Nam						150,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
		Gạch bó vỉa					Việt Nam							
11		Gạch bó vỉa M200	viên	TCVN 6476:1999	100x200x500mm	Secoin	Việt Nam						24,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
12		Gạch bó vỉa M300	viên	TCVN 6476:1999	500x350x150mm	Secoin	Việt Nam						70,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
		Gạch bê tông cốt liệu												
		Gạch bê tông xây tường 190mm												
13		SHB4-190 4 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x190mm	Secoin	Việt Nam						9,835	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
		Gạch bê tông xây tường 150mm												
14		SHB3-150 4 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x150x190mm	Secoin	Việt Nam						10,158	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
15		SHB1-150 2 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x150x190mm	Secoin	Việt Nam						5,929	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
		Gạch bê tông xây tường 100mm												
16		SHB2-90 2 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x90x190mm	Secoin	Việt Nam						5,765	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
17		SHB1-90 1 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x90x190mm	Secoin	Việt Nam						3,511	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
		Gạch ống bê tông												
18		SSB4-80 4 lỗ rỗng M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180X80X80mm	Secoin	Việt Nam						1,199	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
19		SSB4-80/2 Gạch demi 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x80x80mm	Secoin	Việt Nam						895	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
20		SSB2-40 2 lỗ rỗng M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	Secoin	Việt Nam						966	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
		Gạch đinh bê tông												
21		SSB-40 M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	Secoin	Việt Nam						920	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cữu, tỉnh Đồng Nai
D		**Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến 30/09/2024)												ĐC: Trụ sở chính: Lô D7b, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, tỉnh Đồng Nai, TP.Biên Hòa ĐT: 0908342415
1		Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,786	
2		Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75. 180x80x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,786	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Gạch ông 4 lỗ SUNKO, M75. 190x80x80 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,837	
4		Gạch đinh SUNKO, M100.180x80x40mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,511	
5		Gạch đinh SUNKOM100, M100. 190x80x40 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,591	
6		Gạch đặc SUNKO-5S2010 M10,0, 200x100x50 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,483	
7		Gạch đặc SUNKO-5S2010 M10,0, 200x100x50 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,409	
8		Gạch block ngang 200, M75, 400x200x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				23,732	
9		Gạch block Ngang 100, M75, 400x100x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				14,241	
10		Gạch block ngang 150, M75, 400x150x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				12,366	
11		Gạch block ngang 190, M75, 390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				23,233	
12		Gạch block ngang 90, M75, 390x90x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				11,241	
13		Gạch block ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				11,367	
14		Gạch Demi block ngang 180, đặc, M100, 195x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				15,538	
15		Gạch block demi bổ trụ ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				23,076	
16		Gạch block ngang 80, M75. 390x80x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				8,663	
17		Gạch block ngang 80, đặc, M100, 390x80x150mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				9,428	
18		Gạch block ngang 250, M75, 390x250x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				20,342	
19		Gạch block ngang 190, M75, 390x190x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				20,611	
20		Gạch block ngang 120, M75, 390x120x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				16,309	
21		Gạch block ngang 90, M75, 390x90x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				11,491	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
22		Gạch block ngang 100, đặc, M100, 390x100x180 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				20,649	
23		Gạch tự chèn chữ nhật 80, M450, 200x100x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				8,482	
24		Gạch tự chèn chữ nhật 80, M600, 200x100x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				8,836	
25		Gạch bông gió (trồng cỏ), M200, 390x260x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				23,776	
	Nhóm 5	**GẠCH XÂY KHÔNG NUNG**												
A		**Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.**												Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.				1,545	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
2		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên				Việt Nam						1,600	
3		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa	viên				Việt Nam						1,655	
4		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				Việt Nam						1,664	
5		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	viên				Việt Nam						1,700	
6		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng	viên				Việt Nam						1,718	
7		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành	viên				Việt Nam						1,618	
8		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				Việt Nam						1,655	
9		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên				Việt Nam						1,700	
10		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa	viên				Việt Nam						1,727	
11		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				Việt Nam						1,764	
12		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	viên				Việt Nam						1,800	
13		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng	viên				Việt Nam						1,818	
14		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành	viên				Việt Nam						1,718	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
B		**Gạch bêtông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên**												- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				29,018	
2		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				15,545	
3		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				16,364	
4		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				17,182	
5		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				17,455	
6		Vữa xây EBLOCK, mác 75	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				81,818	
7		Vữa tô EBLOCK, mác 75	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				63,636	
8		Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				86,364	
9		Bay xây 85 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				68,200	
10		Bay xây 100 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				77,300	
11		Bay xây 200 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				95,500	
12		Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				77,300	
13		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				196,364	
14		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	tấm				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy				147,273	
C		**Gạch bê tông Ngân Hà**												- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1		- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				103,500	
2		- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				0	
		KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				0	
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				161,000	
		+ Màu vàng, màu xanh	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				161,000	
		KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				0	
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				161,000	
		+ Màu vàng, màu xanh					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				161,000	
3		- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				161,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				340,400	
5		- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty					
		KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty					
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				161,000	
		+ Màu vàng					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				161,000	
		+ Màu xanh	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				161,000	
6		- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				154,545	
7		- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				159,091	
8		- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				154,545	
	Nhóm 6	**SẮT, THÉP**												
A		**Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam**												- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063
1		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				27,700	
2		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				26,900	
3		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				26,600	
4		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				26,600	
5		Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				26,800	
6		Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				27,000	
7		Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				27,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				33,800	
9		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				33,000	
10		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				33,600	
11		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				32,800	
12		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				32,800	
13		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				33,200	
14		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				33,800	
B		**Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc** (Báo giá ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo giá mới)												- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, LA SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933 A.Lộc
		Thép Miền Nam												
1		Thép Ø6	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				15,600	
2		Thép Ø8	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				15,600	
3		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				99,000	
4		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				156,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				214,000	
6		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				276,000	
7		Thép Ø18	cây		23,38 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				351,000	
8		Thép Ø20	cây		28,85 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				435,000	
9		Thép Ø22	cây		34,91 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				529,000	
10		Thép Ø25	cây		45,09 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				709,000	
11		Đinh kẽm	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				18,700	
12		Đinh thép	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				29,800	
13		Đai	kg						Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				17,500	
		Thép Việt Nhật				Việt Nhật	Việt Nam							
14		Thép Ø6	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				16,200	
15		Thép Ø8	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				16,200	
16		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				106,000	
17		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				164,000	
18		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				222,000	
19		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				289,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Thép Ø18	cây		23,38 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				365,000	
21		Thép Ø20	cây		28,85 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				449,000	
22		Thép Ø22	cây		34,91 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				554,000	
23		Thép Ø25	cây		45,09 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				719,000	
24		Đai	kg										18,000	
		Thép Việt Mỹ												
25		Thép Ø6	kg			Việt Mỹ	Việt Nam						15,200	
26		Thép Ø8	kg			Việt Mỹ	Việt Nam						15,200	
27		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						97,000	
28		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						154,000	
29		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						211,000	
30		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						265,000	
C		**Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn** (Báo giá ngày 21/05/2024 đến khi có thông báo giá mới)												- Đc VPĐD: 193 Đinh Tiên Hoàng, Đa Kao, Q1, TP.HCM - Đc nhà máy SX: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Hải Thượng, TX.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Đt: 035 863 8322
		Thép Cuộn (VAS)					Việt Nam							
1		Thép cuộn 6mm (CB 240T)	kg	TCVN 1651-1:2008			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,760	
2		Thép cuộn 8mm (CB 240T)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,760	
		Thép thanh vằn(VAS)		TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam							
3		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,980	
4		Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,980	
5		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,810	
6		Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,810	
		Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				15,110	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
D		**Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng**												Đc: số 43 đường số 3, khu dân cư Greenfile 13c đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, P. Hiệp Bình Chánh, TP. HCM
		Thép H(SS400)					Việt Nam							
1		Thép H100	kg				Việt Nam						26,455	
2		Thép H125	kg				Việt Nam						26,455	
3		Thép H150	kg				Việt Nam						26,455	
4		Thép H200	kg				Việt Nam						26,455	
5		Thép H250	kg				Việt Nam						26,455	
6		Thép H300	kg				Việt Nam						26,455	
7		Thép H350	kg				Việt Nam						26,455	
		Thép I (SS400)					Việt Nam							
8		Thép I100	kg				Việt Nam						25,909	
9		Thép I200	kg				Việt Nam						25,818	
10		Thép I250	kg				Việt Nam						26,182	
11		Thép I300	kg				Việt Nam						26,182	
12		Thép I350	kg				Việt Nam						26,182	
13		Thép I400	kg				Việt Nam						26,182	
14		Thép I450	kg				Việt Nam						26,364	
15		Thép I500	kg				Việt Nam						26,364	
		Thép U(SS400)					Việt Nam							
16		Thép U 100	kg				Việt Nam						26,545	
17		Thép U 150	kg				Việt Nam						26,545	
18		Thép U 250	kg				Việt Nam						26,636	
19		Thép U 300	kg				Việt Nam						26,636	
		Thép tấm (SS400)					Việt Nam							
20		Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	kg				Việt Nam						25,791	
		Cọc cừ Larsen					Việt Nam							
21		Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	kg										29,000	
E		**Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng**												Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức
		Thép xây dựng miền nam		TCVN(Việt Nam)…										
1		Thép Ø6 (CB240T)	kg	TCVN(Việt Nam)…			Việt Nam						17,682	
2		Thép Ø8 (CB240T)	kg	TCVN(Việt Nam)…			Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bằng đường sông				17,700	
3		Thép Ø10 (CB 400V)	kg	TCVN(Việt Nam)…			Việt Nam						17,600	
4		Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	kg	TCVN(Việt Nam)…			Việt Nam						17,500	
		Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	kg	TCVN(Việt Nam)…			Việt Nam						17,482	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
F		**Công ty cổ phần thương mại Thép Kim Sơn**												Đc: 238 Bùi Tá Hán, Kp 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức
1		Thép hình I200	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An				26,650	
2		Thép hình I250	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An				26,650	
3		Thép hình U80	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An				25,350	
4		Thép hình U100	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An				25,350	
5		Thép hình U250	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An				26,150	
6		Thép tấm các loại SS400 (3-12 li khổ 1500x6000)	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An				25,968	
7		Thép tấm các loại SS400 (14-20 li khổ 1500x6000)	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An				26,550	
G		**Công ty TNHH Trung Thành Phát**												Đc: 184/27c Lý Chính Thắng, Phường 9, quận 3, TP.HCM
		Thép H(SS400)					Việt Nam							
1		Thép H100	kg				Việt Nam						26,455	
2		Thép H125	kg				Việt Nam						26,455	
3		Thép H150	kg				Việt Nam						26,455	
4		Thép H200	kg				Việt Nam						26,455	
5		Thép H250	kg				Việt Nam						26,455	
6		Thép H300	kg				Việt Nam						26,455	
7		Thép H350	kg				Việt Nam						26,455	
		Thép I (SS400)					Việt Nam							
8		Thép I100	kg				Việt Nam						25,909	
9		Thép I200	kg				Việt Nam						25,818	
10		Thép I250	kg				Việt Nam						26,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
11		Thép I300	kg				Việt Nam						26,182	
12		Thép I350	kg				Việt Nam						26,182	
13		Thép I400	kg				Việt Nam						26,182	
14		Thép I450	kg				Việt Nam						26,364	
15		Thép I500	kg				Việt Nam						26,364	
		Thép U(SS400)					Việt Nam							
16		Thép U 100	kg				Việt Nam						26,545	
17		Thép U 150	kg				Việt Nam						26,545	
18		Thép U 250	kg				Việt Nam						26,636	
19		Thép U 300	kg				Việt Nam						26,636	
		Thép tấm (SS400)					Việt Nam							
20		Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	kg				Việt Nam						25,791	
		Cọc cừ Larsen					Việt Nam							
21		Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	kg				Việt Nam						29,000	
H		**Công ty TNHH TM thép Vĩnh Hưng Phát**												Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM
		Thép xây dựng miền Nam					Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An					
1		Thép Ø6 -CB240T	kg				Việt Nam						17,591	
2		Thép Ø8 -CB240T	kg				Việt Nam						17,591	
3		Thép Ø10 đến Ø32 -CB400V	kg				Việt Nam						17,409	
I		**Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus**												ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT
		Thép xây dựng miền nam		TCVN(Việt Nam) 1651			Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An					
1		Thép Ø6 (CB240T)	kg				Việt Nam						17,682	
2		Thép Ø8 (CB240T)	kg				Việt Nam						17,700	
3		Thép Ø10 (CB 400V)	kg				Việt Nam						17,600	
4		Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	kg				Việt Nam						17,500	
5		Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	kg				Việt Nam						17,482	
J		**Công ty TNHH SX TM DV Minh Châu**												Đc: 217 Quốc lộ 1A, KP 3, TT Bến Lức, Long An
		Sắt thép các loại												
1		Tôn 4.5dem đông á mạ màu	m				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				131,818	
2		Tôn 5dem đông á mạ màu	m				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				140,909	
3		Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Đông Á	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				25,909	
4		Xà gồ kẽm TVP	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				26,000	
5		B40x3ly	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy				23,636	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
K		**Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0938 323342
1		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.58mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						20,450	
2		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.75mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,950	
3		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.95mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,500	
4		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 1.15mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,150	
5		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
6		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
7		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
8		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
9		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						25,110	
10		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
11		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
12		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
13		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
14		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
15		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
16		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
17		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
18		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
19		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
20		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
21		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
22		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
23		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
24		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
25		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
26		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
27		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
28		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
30		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
31		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
32		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						24,010	
33		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
34		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
35		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
36		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
37		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
38		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
39		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
40		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
41		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
42		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
43		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
44		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,110	
45		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
46		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
47		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
48		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
49		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
50		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
51		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
52		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
53		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
54		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
55		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,810	
56		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
57		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
58		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
59		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
60		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,890	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
61		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,890	
62		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
63		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mm x6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
64		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,890	
65		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,890	
66		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
67		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
68		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,890	
69		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
70		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
71		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
72		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
73		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,890	
74		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
75		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
76		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
77		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
78		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,490	
79		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
80		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
81		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
82		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
83		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,490	
84		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
85		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
86		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
87		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
88		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,490	
89		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
90		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
91		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
92		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
93		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,490	
94		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
95		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
96		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
97		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
98		Thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
99		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
100		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
101		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
102		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
103		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
104		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
105		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
106		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
107		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
108		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
109		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
110		Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
111		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
112		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
113		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
114		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
115		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.10mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
116		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.20mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
117		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
119		Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
119		Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mm x 120mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
120		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
121		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 2.00mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
122		Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mm x 75mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
123		Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mm x 75mm x 1.480mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
124		Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mm x 90mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
125		Thép hộp mạ kẽm Z0120: 90mm x 90mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
126		Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
127		Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
128		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
129		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
130		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
131		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
132		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
133		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,700	
134		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
135		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
136		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
137		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
138		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
139		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
140		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
141		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
142		Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
143		Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
144		Thép ống mạ kẽm Z080: 114mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,300	
145		Thép ống mạ kẽm Z120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,100	
146		Thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,460	
147		Thép ống đen: độ dày ≥1.80 - ≤ 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,360	
148		Thép ống đen độ dày: > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						16,760	
149		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø6 CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam						15,530	
150		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø8 CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam						15,530	
151		Thép xây dựng dạng bé đai VAS ø6 CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,530	
152		Thép xây dựng dạng bé đai VAS ø8 CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,530	
153		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø8 CB300	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,630	
154		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,900	
155		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300/Grade 40	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,900	
156		Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade40	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,900	
157		Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade40	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,900	
	Nhóm 7	**GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ**												
A		**Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ** (Báo giá ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo giá mới)												- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091 / 0918304105

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	thùng		(11 viên/thùng)	Taicera	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An				196,079	
2		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,28 m^2)	Taicera	Việt Nam						179,739	
4		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm			(8 viên/ thùng/1,44 m^2)	Taicera	Việt Nam							
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam						266,884	
		+ Màu đậm	m2			Taicera	Việt Nam						288,671	
5		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Taicera	Việt Nam						234,205	
		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m^2)	Taicera	Việt Nam						299,564	
6		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm			(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Taicera	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An					
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam						266,884	
		+ Màu đậm				Taicera	Việt Nam						288,671	
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1,44 m^2)	Taicera	Việt Nam						397,604	
7		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,44 m^2)	Taicera	Việt Nam						234,205	
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Taicera	Việt Nam						234,205	
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m^2)	Taicera	Việt Nam						310,457	
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,62 m^2)	Taicera	Việt Nam						397,604	
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Taicera	Việt Nam						397,604	
8		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm			(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Taicera	Việt Nam							
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam						255,992	
		+ Màu đậm	m2			Taicera	Việt Nam						299,564	
9		Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm			(3 viên /thùng/1,92 m^2)	Taicera	Việt Nam							
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam						321,351	
		+ Màu đậm				Taicera	Việt Nam						343,137	
10		Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1.62 m^2)	Taicera	Việt Nam						386,710	
11		Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/ 2m^2)	Taicera	Việt Nam						431,250	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
B		**Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/08/2024)** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)												ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
1		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		600*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				270,000	
2		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		600*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				300,000	
3		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		300*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				290,000	
4		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		300*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				310,000	
5		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		800*800		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				355,000	
6		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		800*800		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				340,000	
7		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		500*500		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				170,000	
8		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		600*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				190,000	
9		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		300*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				210,000	
10		Gạch Ceramic ốp lát	m2		400*800		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				260,000	
11		Gạch Ceramic ốp lát	m2		150*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An				187,000	
C		**Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC**												- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM
1		**Keo dán gạch - khu vực nội thất** **Weber.tai fix (màu xám)** - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao								131,868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
		Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		**Weber.tai gres (màu xám)** - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCm với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể				243,540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
3		**Weber.tai flex (màu xám)** - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao								439,560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4		**Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)** - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao								12,540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5		**Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top** - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sau 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)								333,960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
D		**Công ty TNHH XDTM ASA Việt**												- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1		Đá trắng suối lau	m2										954,545	
2		Đá đỏ Bình Định	m2										1,454,545	
3		Đá đen Ấn Độ	m2										1,818,182	
4		Đá tím hoa cà	m2										1,000,000	
5		Đá vàng Bình Định	m2										1,090,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
D		**Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME** (Mức giá này thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày 31/12/2024)												- Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc - ĐT: 0983 199 083
1		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									99,510	
2		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									252,520	
3		Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm BIb 15*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									202,230	
4		Gạch poorcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									263,220	
5		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									150,000	
6		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									160,000	
7		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									101,650	
8		Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									133,750	
9		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									273,920	
10		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									199,020	
11		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									99,510	
12		Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									194,740	
13		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									98,440	
14		Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									156,220	
15		Gạch Ceramic khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									211,860	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									123,050	
17		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									112,350	
18		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									160,500	
19		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									180,000	
20		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									213,000	
21		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60*60cm		QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									210,000	
22		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									242,890	
23		Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									273,920	
24		Gạch granite nhóm Bia 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									337,050	- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME: 1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141 2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An
25		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									374,500	
26		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									374,500	
27		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									227,000	
28		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									304,950	
29		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									385,200	
30		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									315,650	
31		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100*100cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									540,000	
32		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100*100cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									580,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
33		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									294,250	
34		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									620,600	
35		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh..) nhóm BIa 60*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									695,500	
36		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, thạch anh..) nhóm BIa 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									438,700	
37		Gạch granite nhóm BIa 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									438,700	
38		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIa 80*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									1,011,150	
39		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									952,300	
40		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm Bia 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									337,050	
41		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									349,890	
42		Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									109,140	
43		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									124,120	
44		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIIa 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									141,240	
45		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									145,520	
46		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									114,490	
47		Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									109,140	
48		Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									104,860	
49		Gạch bán sứ, nhóm Bib 60*60cm	m2										210,000	
50		Gạch bán sứ, nhóm Bib 30*60cm	m2										213,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
51		Gạch ceramic, nhóm BIIa 50*100cm	m2										232,000	
E		**Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Văn phòng Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, P.An Lợi Đông, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0938.111.801
		A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn												
1		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,…, PGP3061, 3062,…, PM 3680,…	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam						327,273	
2		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x80	Viglacera	Việt Nam						395,273	
3		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,… PGB 6601, 6602.., PLT661, PEM6601,02,…	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam						317,273	
4		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Viglacera	Việt Nam						385,273	
5		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202,… PEM61201,02,…	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x120	Viglacera	Việt Nam						603,273	
6		Sản phẩm gạch Granit men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,..362001,02... MDP363001,002,... PK 36001,02,..362001,02.. PMDP363001,02,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam						369,273	
7		Sản phẩm gạch Granit men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,.. MDP663001,002,..666001,02,... PK 66001,02,... PMDP 663001,002,...666001,02	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam						359,273	
8		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022,28,PGT 15901,15902,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam						463,273	
		B. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn				Viglacera	Việt Nam							
9		Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam						473,091	
10		Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Viglacera	Việt Nam						459,174	
		C. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Ịnect và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long												
11		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam						211,273	
12		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PB4500, 4501,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45	Viglacera	Việt Nam						183,273	
13		Ngói S03, 06..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD		Viglacera	Việt Nam						386,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		D. sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội												
14		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS PCM3301, 02,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Viglacera	Việt Nam						187,273	
15		Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402,.., 413 PD401, 402, 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 40x40 PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Viglacera	Việt Nam						185,273	
16		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KH,H,KQ501, 502, 503,505...,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Viglacera	Việt Nam						173,273	
17		Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam						232,182	
G		**Công ty cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 295 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM - Đt: 0903414336
1		Gạch ốp lát Granite men khô, TB gres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600cm		Việt Nam						236,111	
2		Gạch ốp lát Granite men bóng, TB gres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600cm		Việt Nam						236,111	
3		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600cm		Việt Nam						261,111	
4		Gạch ốp lát Granite sân vườn, Porugia , TBgres (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600cm		Việt Nam						375,000	
5		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800cm		Việt Nam						353,704	
6		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800cm		Việt Nam						353,704	
7		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600cm		Việt Nam						234,259	
8		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600cm		Việt Nam						234,259	
9		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600cm		Việt Nam						254,630	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Gạch ốp lát Granite sân vườn, Porugia , TBgres (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600cm		Việt Nam						361,111	
11		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800cm		Việt Nam						326,852	
12		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800cm		Việt Nam						326,852	
13		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	195x1200cm		Việt Nam						555,556	
14		Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200cm		Việt Nam						555,556	
15		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600cm		Việt Nam						384,259	
16		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800cm		Việt Nam						485,185	
17		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600cm		Việt Nam						384,259	
18		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm BIa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800cm		Việt Nam						485,185	
G		**Công ty cổ phần CMC** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024)												ĐC: Lô B10, B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, T.Phú Thọ - Đt: 01203.991.706 - 0979.311.531
1		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt(chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				183,398	
2		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chày định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				186,012	
3		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				191,952	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu menmatt (chày phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				160,200	
5		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				188,942	
6		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				179,880	
7		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				182,520	
8		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men sugart (chày phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				190,680	
9		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				207,240	
10		Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu gạch bông xương trắng (men mát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				218,040	
11		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				260,790	
12		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				260,790	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
13		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				289,500	
14		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				315,240	
15		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				324,480	
16		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				273,825	
17		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				317,756	
18		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				325,206	
19		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				369,608	
20		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				394,853	
21		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				194,900	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
22		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				202,600	
23		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				201,610	
24		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				209,640	
25		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				263,925	
26		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				194,585	
27		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền(phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				202,063	
28		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				202,063	
29		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền(định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				209,541	
30		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				263,925	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
31		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nôn màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				286,200	
32		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viền	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				298,520	
33		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				347,800	
34		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mat màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				298,520	
35		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat đầu viền	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				310,400	
36		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				359,460	
37		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nôn màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				284,880	
38		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viền	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				297,750	
39		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				347,250	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				297,915	
41		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mát đầu viền	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				310,620	
42		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mát điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				358,140	
43		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân mài nano màu đậm nhạt (bộ nắng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				293,295	
44		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viền(bộ nắng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				305,670	
45		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí(bộ nắng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				354,840	
46		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				248,085	
47		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viền thân men bóng, matt (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				260,151	
48		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng mát	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				290,222	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
49		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				339,041	
50		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				382,106	
51		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men mát màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				360,945	
52		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				393,986	
53		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương viên viền	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				350,550	
54		Gạch thẻ ceramic trang trí KT200x400 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 12 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				209,475	
55		Gạch thẻ ceramic trang trí KT2500 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				217,019	
56		Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				313,080	
57		Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				313,080	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
58		Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				313,080	
59		Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				357,720	
60		Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				357,720	
61		Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic. Loại 1. men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				296,100	
62		Gạch thanh gỗ KT150x900 xương ceramic. Loại 1. men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				308,860	
63		Gạch ốp chân tường KT130x600 chày phẳng + định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				248,428	
64		Gạch ốp chân tường KT135x800 chày phẳng + định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 10 viên		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				249,240	
65		Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				399,060	
66		Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				422,325	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
67		Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				412,095	
68		Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				436,350	
69		Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				443,363	
70		Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				468,484	
71		Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				455,985	
72		Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				482,715	
73		Gạch Granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				576,600	
74		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				460,275	
75		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				449,055	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
76		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu carving	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				471,000	
77		Gạch Granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 2m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				541,937	
78		Gạch thẻ trang trí KT150x500. Loại 1, tả cả các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 14 viên = 1,05m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				211,525	
79		Gạch lát Semi porcelain KT600x600. Loại 1, tất cả các mẫu mài nano	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				215,800	
80		Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp thân màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				211,400	
81		Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp điểm tráng trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				218,000	
82		Gạch ốp lát porcelain KT400x400. Loại 1. tất cả các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				284,000	
83		Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
84		Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF07, GR03 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
85		Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF05, GR01, TRT01. CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
86		Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
87		Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF08, TRT04 (xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,462	
88		Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF102N, RFR102 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
89		Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF103N, RFR103 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
90		Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
91		Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF104N, RFR104(màu xanh tím than), RFA04 (tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
92		Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã sốRF105N, RFR105(xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				42,502	
93		Ngói bò úp nóc. Mã số NC05(màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,591	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
94		Ngói bò úp nóc. Mã số NC06(màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,591	
95		Ngói bò úp nóc. Mã số NC07(màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,591	
96		Ngói bò úp nóc. Mã số NC09(màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,591	
97		Ngói bò úp nóc. Mã số NC08(màu xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				41,314	
98		Ngói úp rìa. Mã số RC05 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				37,156	
99		Ngói úp rìa. Mã số RC06 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				37,156	
100		Ngói úp rìa. Mã số RC07 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				37,156	
101		Ngói úp rìa. Mã số RC09 (màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				37,156	
102		Ngói úp rìa. Mã số RC08 (màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
103		Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng.Loại 1. tất cả các màu	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				124,949	
104		Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng, tất cả các màu. Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm 8%VAT, chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				134,928	
H		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo mới)												- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
1		Gạch Ceramic men mờ, Mã số: 2525BAOTHACH001, 2525CARARAS002, 2525TAMDAO001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	250x250		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				147,182	
2		Gạch Ceramic men mờ, Mã số: 3030BANA001,3030NGOCTRAI001, 3030NGOCTRAI002, 3030TAMDAO001, 3030SAND002, 3030ROME002, 3030VENU002LA, 3030ANDES003, 3030TIENSA001, 3030TIENSA003	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	300x300		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				177,319	
3		Gạch Ceramic men mờ; Mã số: 3030ANDES001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	300x300		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				199,174	
4		Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 3030GECKO001,3030GECKO002, 3030GECKO003,3030GECKO004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x300		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				210,009	
5		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 25400, 2540BAOTHACH001, 2540TAMDAO001, 2540CARARAS002	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	250x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				156,363	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Gach Ceramic men bóng; Mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	250x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				147,182	
7		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 300, 345, 387	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	300x300		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				162,534	
8		Gạch Ceramic men mờ; Mã số: 3060COTTON001, 3060RETRO001, 3060RETRO002, D3060RETRO001,3060TIENSA003	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				244,444	
9		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005,3060AMBER007 3060AMBER008,3060DELUXE001 3060DELUXE002,3060DELUXE003, 3060DELUXE004,3060DELUXE005, 3060DELUXE006,3060DELUXE007, 3060DELUXE008,3060DELUXE009, 3060ROXY001, 3060ROXY002, 3060ROXY003, 3060ROXY004, 3060ROXY005, 3060ROXY006, 3060SNOW001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				244,444	
10		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 469, 475, 484, 485	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				157,481	
11		Gạch Ceramic men mờ; Mã số: 456, 467	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				157,481	
12		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 426	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				168,750	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
13		Gạch Ceramic men bóng; Mã số: 428	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				188,921	
14		Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn; Mã số: 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL010-H+, 4080REGAL011-H+. 4080REGAL018-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+,4080FAME002-H+, 4080FAME003-H+,4080FAME004-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				295,313	
15		Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				200,000	
16		Gạch Granite men mờ; Mã số: 4040CLG001, 4040CLG002, 4040DASONTRA001LA, 4040GREENERY002, 4040GREENERY003, 4040GREENERY004, 4040GREENERY005, COTTOLA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				196,213	
17		Gạch Granite men mờ; Mã số: 4040THACHANH001, 4040THACHANH002, 4040THACHANH007, 4040THACHANH004, 4040THACHANH006, 4040THACHANH008	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				215,818	
18		Gạch Granite men mờ; Mã số: 4040GECKO001,4040GECKO002, 4040GECKO003, 4040GECKO004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				223,958	
19		Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY002, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				250,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Gạch Granite men bóng; Mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				220,000	
21		Gạch Granite men mờ; Mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				220,013	
22		Gạch Granite men bóng; Mã số: 6060DA004-FP, 6060DA005-FP, 6060DA007-FP, 6060DA012-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				244,444	
23		Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 4GA01	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				249,243	
24		Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 4GA43	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				264,000	
25		Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060SAHARA005,3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA-008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA010 3060SAHARA011, 3060SAHARA012, 3060TAYBAC011QN, 3060TAYBAC012QN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				250,000	
26		Gạch Granite men mờ; Mã số: 3060GECKO001,3060GECKO002, 3060GECKO003, 3060GECKO004, 3060GECKO005, 3060GECKO006 3060GECKO007, 3060GECKO008, 3060GECKO009	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				299,074	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
27		Gạch Granite men mờ đồng chất; Mã số: 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				359,428	
28		Gạch Granite men mờ; Mã số: 6060BINHTHUAN001, 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060TAMDAO001QN, 6060VENUS001	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				233,333	
29		Gạch Granite men mờ; Mã số: 6060MOMENT002,6060MOMENT010,6060MOMENT01,6060MOMENT010QN,6060WS013,6060WS014	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				233,333	
30		Gạch Granite mài men; Mã số: DTD6060HAIVAN001-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, DTD6060TRUONGSON004-FP, DTD6060TRUONGSON005-FP, DTD6060TRUONGSON007-FP, DTD6060CARARAS002-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				257,765	
31		Gạch Granite mài men; Mã số: DTS6060BRIGHT001-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP, 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, 6060HAIVAN006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				285,543	
32		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060DB006, 6060DB014, 6060DB032	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				288,888	
33		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060DB038, 6060DB034, 6060MARMOL002	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				308,333	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
34		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				327,777	
35		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 6060PLATINUM001, 6060PLATINUM002, 6060PLATINUM003, 6060PLATINUM004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				418,056	
36		Gạch Granite men mờ kháng khuẩn; Mã số: 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON009-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				314,063	
37		Gạch Granite mài men kháng khuẩn; Mã số: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				344,555	
38		Gạch Granite mài men; Mã số: DTD8080TRUONGSON003-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				344,554	
39		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080DB100, 8080DB006	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				359,375	
40		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				395,454	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
41		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				431,723	
42		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM002, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				600,000	
43		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 100DB016	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				583,000	
44		Gạch Granite bóng kiếng; Mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				572,818	
45		Gạch Granite men mờ kháng khuẩn; Mã số: 100ROME002-H+, 100ROME003-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				500,000	
46		Gạch Granite bóng kiến kháng khuẩn; Mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				546,272	
47		Gạch Granite bóng kiến kháng khuẩn; Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				666,636	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
48		Ngói gốm tráng men_Ngói lợp lớn (kích thước: 300x405 mm)	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011	300x405		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				24,545	
49		Ngói gốm tráng men_Ngói rìa	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				37,545	
50		Ngói gốm tráng men_Ngói cuối rìa	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				62,545	
51		Ngói gốm tráng men_Ngói nóc có gờ	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				36,364	
52		Ngói gốm tráng men_Ngói ốp cuối nóc trái	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				63,636	
53		Ngói gốm tráng men_Ngói ốp cuối nóc phải	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				63,636	
54		Ngói gốm tráng men_Ngói chạc ba	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 9133:2011			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tỉnh Long An				86,364	
	Nhóm 8	**VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**												
A		**Công ty TNHH Tôn POMINA** (Mức giá này thực hiện từ tháng 01/05/2024 đến khi có thông báo mới)												Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0906 687 917 - Email:infor@pomina-flat-steel.com

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				61,601	
2		Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				64,676	
3		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				80,195	
4		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				88,189	
5		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				94,955	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
6		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				100,896	
7		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				106,545	
8		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				98,217	
9		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				106,370	
10		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				113,641	
11		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				120,648	
12		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				73,805	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
13		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				79,040	
14		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				92,390	
15		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				100,900	
16		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				109,280	
17		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				117,190	
18		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				134,265	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An
19		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				113,978	
20		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				124,636	
21		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				132,689	
22		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				142,173	
23		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				133,111	2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thơ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
24		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				142,583	
25		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				151,183	
26		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				163,883	
B		**Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN** (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Dĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909
		Ngói sóng tròn (lợp chính)					Việt Nam							
1		Phụ kiện sóng tròn bò nóc/bò cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						25,500	
2		Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/bò cuối cạnh/bò cuối mái	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						55,000	
3		Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/chạc 3Y	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						65,000	
4		Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						70,000	
5		Ngói phẳng kiểu Pháp	viên	TCVN 1453:86	345x406mm		Việt Nam						24,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Ngói sóng vuông	viên	TCVN 1453:86	333x423mm		Việt Nam						24,500	Áp dụng cho ngói sơn 1 màu, chưa bao gồm đóng Pallet, đóng pallet +500đ/viên
7		Ngói giả đá	viên	TCVN 1453:86	345x406mm		Việt Nam						24,500	
8		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						30,000	
9		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						78,500	
10		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/góc vuông	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						87,500	
11		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						127,500	
C		**Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới)					Việt Nam							Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0938 323342
1		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						64,500	
2		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						72,000	
3		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						79,500	
4		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						89,000	
5		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						98,500	
6		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						108,000	
7		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						64,500	
8		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						72,000	
9		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						79,500	
10		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						89,000	
11		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						98,500	
12		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						108,000	
13		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						76,000	
14		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						83,000	
15		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						93,000	
16		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						101,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
17		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						111,500	
18		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						76,000	
19		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						83,000	
20		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						93,000	
21		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						101,500	
22		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						111,500	
23		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						72,000	
24		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						82,500	
25		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						92,500	
26		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						102,500	
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						113,500	
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						125,000	
29		Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M			Việt Nam						135,000	
30		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						133,000	
31		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						143,000	
32		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						153,000	
33		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						163,000	
34		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						173,000	
35		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						135,000	
36		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						145,000	
37		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						155,000	
38		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						165,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
39		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						175,000	
40		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						140,000	
41		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						150,000	
42		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						160,000	
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						170,000	
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						180,000	
45		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						142,000	
46		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						152,000	
47		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.4mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						162,000	
48		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						172,000	
49		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						182,000	
D		**Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường** (Mức giá được thực hiện từ ngày 08/05/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước,huyện Nhà Bè, TPHCM ĐT: 0903773684 - Email: ngoc.nguyentranbich@saint-gobain.com
		KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG												
1		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				102,636	
2		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				71,182	
3		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				102,636	
4		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				71,182	
5		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				91,705	
6		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,758	
8		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-T1KA NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				45,286	
9		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-M29 NX	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				48,818	
10		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				48,818	
11		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				32,455	
12		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				29,939	
13		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				15,009	
14		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI 3050 NQC- 00	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,477	
15		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NQC-00	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				7,485	
16		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA PRO-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				111,804	
17		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA PLUS 4000-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				80,359	
18		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				32,455	
19		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				29,939	
20		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32 NQC - NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				7,485	
21		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4 NQC - NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				10,182	
22		VĨNH TƯỜNG C800X	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				91,705	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
23		VĨNH TƯỜNG C800	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,200	
24		VĨNH TUỒNG C800X NỌC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,450	
25		VĨNH TƯỜNG C800 NỌC-OO-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,950	
26		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050- NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				91,705	
27		VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,477	
28		KTC VĨNI1 TƯỜNG VTC 18/22-0.5 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,727	
29		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-EKO 3050 - MTK. NQC	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				75,000	
30		KTC VĨNH TUỒNG VTC-TIKA 4000 35xl4.5x3000x0.32mm-NQC NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				38,000	
31		VĨNH TƯỜNG C600X	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,758	
32		VĨNH TUỒNG C600	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				45,286	
33		VĨNH TƯỜNG C600X NQC-00-NT	Mét	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				24,848	
34		VĨNH TƯỜNG C600 NQC-OO-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				13,132	
		KHUNG TRẦN NỐI VĨNH TƯỜNG												
35		KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				84,848	
36		KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				84,848	
37		K.TN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				27,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				27,273	
39		KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,818	
40		KTN VĨNII TƯỜNG VT-SmartLINE 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trinh				15,818	
41		K.TN VĨNH TƯỜNG VT18/22 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				42,000	
42		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trinh				102,682	
43		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				26,061	
44		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,000	
45		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				93,409	
46		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đen chân công trình				26,591	
47		K.TN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				13,636	
48		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				88,200	
49		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				102,408	
50		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				24,094	
51		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				24,094	
52		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				12,566	
53		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE Plus 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				12,566	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
54		KTN VĨNH TƯỜNG VT15/20 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,273	
55		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				88,200	
56		K'ITI VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				102,408	
57		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				24,094	
58		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				24,094	
59		KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				12,566	
60		K.TN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				12,566	
61		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				93,409	
62		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				102,682	
63		K.TN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x 1220x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				26,591	
64		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				26,061	
65		K.TN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				13,636	
66		KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,000	
		KHUNG VÁCH VĨNH TƯỜNG												
67		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				263,394	
68		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C51 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				94,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
69		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U52 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				74,432	
70		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C63 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				119,727	
71		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U64 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				101,455	
72		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				111,515	
73		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U76 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				94,182	
74		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NT	thanh	ASTM C645			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				158,727	
75		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U92 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				144,371	
76		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				158,523	
77		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall UI02 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				135,455	
78		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C1.25 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				225,909	
79		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall UI27 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				194,545	
80		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C150 NT	thanh	ASTM C645			VTnh 'rường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				288,227	
81		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall UI52 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				263,864	
82		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51 x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				58,620	
83		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				50,053	
84		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				64,588	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
85		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Walí U64 64x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				56,599	
86		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				70,075	
87		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trinh				62,471	
88		K.VN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				55,103	
89		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đen chân công trình				47,050	
90		K.VN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				90,713	
91		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				53,203	
92		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				68,673	
93		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				61,221	
94		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NQC-NT	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				47,384	
95		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NQC- 00	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				47,455	
96		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U76 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				66,682	
97		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NQC- 0.6mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				71,455	
98		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chira bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				76,773	
99		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NQC- 00	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				70,833	
100		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C125 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				76,136	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
101		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall CI00 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				80,000	
102		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U102 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				69,500	
103		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NQC-Z- 0.72mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				109,747	
		CỬA THĂM TRẦN												
104		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				190,370	
105		Cửa thăm trần VĨNI1 TƯỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				113,333	
106		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				168,981	
107		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				276,111	
108		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				218,519	
109		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				250,741	
110		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				321,852	
111		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				194,815	
112		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				326,019	
113		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				434,444	
114		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				239,352	
115		Cửa thăm trần VĨNII TƯỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				176,481	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
116		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Go ba in		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				116,667	
117		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				113,333	
118		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				124,630	
119		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1 lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				158,611	
120		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				181,296	
121		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1 lóp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				135,926	
122		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh 'l ường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				169,907	
123		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				101,944	
124		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1 lòp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				113,333	
125		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (400x900/600x 1100) 1 lop	cái	QCVN 16:2019 BXĐ			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				172,432	
126		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 1	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				203,989	
127		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh 'lường- Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				388,704	
128		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				404,444	
129		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				128,333	
130		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				277,963	
131		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				415,648	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
132		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				380,000	
133		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				66,759	
134		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				525,300	
135		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				916,700	
136		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Glasroc II 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				381,100	
137		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				404,444	
138		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				209,352	
139		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				638,600	
140		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				240,000	
141		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				316,000	
142		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				190,000	
143		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				224,200	
144		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1 íop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				230,000	
145		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				210,940	
146		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				133,467	
147		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				235,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
148		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân còng trình				250,000	
149		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				158,611	
150		Cửa thăm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603) 1 lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				113,333	
151		Cửa thăm trần VĨNII TƯỜNG Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				147,000	
		TẤM THẠCH CAO TRẦN NỔI TRANG TRÍ												
152		VĨNH TƯỜNG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,556	
153		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				29,074	
154		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				32,315	
155		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				47,963	
156		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				29,444	
157		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,926	
158		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,926	
159		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,130	
160		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao CA) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh l ường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,130	
161		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao CA) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,130	
162		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				66,667	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
163		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				76,944	
164		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				53,889	
165		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn Vàng Cao Cấp (Tcao) 605xl210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			VTnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				54,722	
166		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				38,684	
167		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
168		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Chào Xuân (Tcao) 605xl210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
169		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Pháo Hoa (Tcao) 605xl210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
170		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Thăng Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
171		VĨNH TƯỜNG DECO Plus I lòa Hợp (Tcao) 605xl210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				31,204	
172		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo (Tcao in lua) 605xl210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				34,722	
173		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				40,370	
174		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605xl210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,370	
175		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,370	
176		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605xl210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				27,593	
177		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				19,630	
178		VĨNH TƯỜNG DECO Blossom (Tcao) 605x1210x8inm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				33,611	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
179		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				18,889	
180		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				27,593	
181		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng Khang Khuan(Tcao)605x 1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				36,472	
182		VĨNH TƯỜNG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605xl210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				42,685	
183		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bồ Công Anh 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				35,509	
184		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Pháo Hoa 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				35,509	
185		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Chào Xuân 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				35,509	
186		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo 605x1210x3. Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				35,509	
187		VĨN11 TƯỜNG DECO Plus Sao Đêm 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				35,509	
188		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Thăng Hoa 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				35,509	
189		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Hòa Hợp 605x1210x3. Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				35,509	
190		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				35,509	
191		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo 605x605x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				23,386	
192		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - kien lOTấm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh 'rường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				28,636	
193		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn tráng 605x1210x3.Omm - 200 Tấm/pallet	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				28,636	
194		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - 400 Tấm/pallet	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				28,636	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
195		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x 1210x3.0mm-500 Tấm/pa! let	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				28,636	
196		VĨN11 TƯỜNG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,291	
197		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,291	
198		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.Omm chống nóng	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,291	
199		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 1 -Đối Xứng 605x605x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đen chân công trình				23,005	
200		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 8 - Bồ Công Anh 605x605x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				23,005	
201		VĨNII TƯỜNG DECO Ánh Kim 1 -Đối Xứng 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
202		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 2-Đóa Hoa 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
203		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 3 Song Hành 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
204		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 4 - Trung Tấm 605x 1210x3 .Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
205		VÌNII TƯỜNG DECO Ánh Kim 5 - Trăng Sao 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
206		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 6- Lấp Lánh 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
207		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 7 - Tia Sáng 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
208		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 8 - Bồ Công Anh 605xl210x3.0mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
209		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 9 - cầm Chướng 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
210		VĨNI1 TƯỜNG DECO Ánh Kim 10 - Mặt Trời 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
211		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 11 - San Hô 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
212		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 12 - Bamboo 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,100	
213		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 168 - Siêu trắng Sáng 605x1210x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân còng trình				44,100	
214		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x4.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				44,645	
215		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sao Dêm (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
216		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bồ Công Anh (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				31,204	
217		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trinh				40,926	
218		Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x595x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				28,420	
219		Vĩnh Tường DECO PLUS thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				19,456	
220		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				33,284	
221		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				49,402	
222		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1195x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				42,972	
223		VĨN11 TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 595x1195x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				59,986	
224		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x605x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				17,200	
225		VĨNH TƯỜNG DECO Sakura 1 (Tcao CA) 605xl210x9mm KB	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				43,900	
226		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				21,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
227		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				21,930	
228		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu Trắng CaoCap CaiTien(Tcao)605x 1210x8	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				56,005	
229		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 595x595x3.Omm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,900	
230		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				27,850	
		TẤM XI MĂNG SỢI DURAELEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD												
231		Tấm DURAÍlex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.Omm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				27,300	
232		Tấm DURAÍlex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				115,278	
233		Tấm DURAÍlex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				131,944	
234		Tấm DURAÍlex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				178,405	
235		Tấm DURAHex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				174,000	
236		Tấm DURAllex 2X 6mm vuông cạnh 605x12 lOxómm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,082	
237		Tấm DURAÍlex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				250,648	
238		Tấm DURAÍlex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				287,130	
239		Tấm DURAllex 2X lOmm vuông cạnh 1220x2440xl0mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				341,852	
240		Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				389,259	
241		Tấm DURAÍlex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000xl4mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAAex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				306,389	
242		Tấm DURAHex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440xl4mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				407,963	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
243		Tấm DURAilex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				347,593	
244		Tấm DURAÍlex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x 15mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				414,630	
245		Tấm DURAllex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440xl6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				450,093	
246		Tấm DURAllex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000xl6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				374,815	
247		Tấm DURAllex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440xl8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAOex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				530,185	
248		Tấm DURAÍlex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000xl8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				416,574	
249		Tấm DURAÍlex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				610,185	
250		Tấm DURAÍlex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllcx		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				468,148	
251		Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1220xl220xl2mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				213,000	
252		Tấm DURAÍlex 2X 12mm vuông cạnh 1100xl220xl2mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				210,000	
253		Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DU RA 11 ex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				405,000	
254		Tấm DURAllex Firestop Plus lOmm vuông cạnh 1220x2440xl0mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				992,250	
255		Tấm DURAllex Eirestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				826,922	
256		Tấm DURAílex Firestop FRD lOmm vuông cạnh 1220x2440xl0mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				992,250	
257		Tấm DURAllex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440xl2mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,190,700	
258		Tấm DURAílex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000xl2mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				283,148	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
259		Tấm DURAílex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				686,019	
260		Tấm DURAtlex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				782,130	
261		Tấm DURAllex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm NL	tấm	TCVN 8258:2009			DURAAex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				287,130	
262		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân sồi 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				443,455	
263		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				443,455	
264		Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				443,455	
265		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				443,455	
266		Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
267		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				38,364	
268		Tam DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân sồi 100x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				41,273	
269		Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân sồi 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
270		Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân sồi 200x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,727	
271		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
272		lam DURAvvood 8mm vuông cạnh Phảng Xước 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
273		Tấm DURAxvood 8mm vuông cạnh Phăng Xước 75x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				38,364	
274		Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				41,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
275		Tấm DURAvvood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAÍlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,727	
276		'lam DURAvvood 8mm vuông cạnh Phăng Xước 200x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trinh				79,727	
277		Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				42,727	
278		Tấm DURAvvood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				759,545	
279		Tấm DURAvvood 12mm vuông cạnh Phăng Xước 1220x2440xl2mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				759,545	
280		Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440xl2mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				759,545	
281		Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				166,455	
282		Tấm ĐURAvvood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440xl2mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,818	
283		Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440xl6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				104,455	
284		Tấm DURAvvood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440xl6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				146,091	
285		Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x 16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				166,455	
286		VĨNH TƯỜNG DECO PLƯS Vân sồi Sơn trắng kem 605x 1210x4mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				57,273	
287		Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân sồi 200x2440x6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				51,461	
288		Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân sồi 1220x2440x6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAílex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				285,000	
289		Tấm DURAwood lOmm vuông cạnh Vân sồi 250x2440x1 Omm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				110,000	
		TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG-GYPROC	tấm											
290		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				198,611	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
291		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh 605x1210x9	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				40,093	
292		TCaoVĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGS1220x2440x9DA	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				146,019	
293		Thạch cao Gyproc chống cháy vạt cạnh NK.TL 1220x2440x15 mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				286,667	
294		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				235,741	
295		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				286,667	
296		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				146,389	
297		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGN 605x1210x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				54,630	
298		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển dcn chân công trình				146,389	
299		Thạch cao VĨNH TƯỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				126,667	
300		Thạch cao VĨNH TƯỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				129,630	
301		Tấm Shalilincr 610x2440x25.4 mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				425,000	
302		Tấm Eurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610xl5)mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				87,222	
303		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				61,759	
304		Tấm tiêu âmEurotone lồ vuông 1210x2425x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				288,426	
305		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				500,000	
306		Thạch cao GlasrocI I Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				897,685	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
307		Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				87,500	
		VỮA TÔ NỘI THẤT GỐC THẠCH CAO												
308		Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	bao	EN 13279-2008			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				150,000	
E		**Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng** (Báo giá tháng 01/06/2024 đến khi có thông báo giá mới)												ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An - ĐT: 0569266666
		A. HỆ TRẦN NỔI												
1		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				110,000	
2		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				125,000	
3		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				119,000	
4		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				136,000	
5		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				122,000	
6		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				136,000	
7		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				119,000	
8		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				133,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	VN		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				114,000	
10		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				128,000	
11		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				150,000	
12		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				165,000	
		B. HỆ TRẦN CHÌM												
13		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				101,000	
14		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				128,000	
15		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				105,300	
16		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				128,000	
17		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				165,000	
18		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				192,000	
		C. HỆ TRẦN KIM LOẠI												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
19		Tấm trần nhôm, Alu Strong lay-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				480,000	
20		Tấm trần nhôm, Alu Strong clip-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng				580,000	
	Nhóm 9	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN**												
A		**Công ty TNHH KOVA NANOPRO** (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024)												Đc văn phòng: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Binh Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
1		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				338,800	
2		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				487,200	
3		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				521,000	
4		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				690,000	
5		Mastic dẻo nội thất KOVA đa năng (6kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				266,000	
6		Mastic dẻo nội thất KOVA đa năng (25kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,049,000	
7		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,620,000	
8		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,238,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,104,000	
10		Sơn nội thất KOVA VISTA+ +(16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,457,000	
11		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,884,000	
12		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,687,000	
13		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				4,554,000	
14		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				5,003,000	
15		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,930,000	
16		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,035,000	
17		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,966,000	
18		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus 16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,380,000	
19		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				4,878,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Sơn nội thất KOVA Fix (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,903,000	
21		Sơn nội thất KOVA Fix (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,115,000	
22		Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				4,171,300	
23		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				1,864,800	
24		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268(20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,818,900	
25		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning (20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				7,054,600	
26		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				5,755,000	
27		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	TCCS65:2018/KOVAN ANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				5,677,000	
28		Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	thùng	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				2,151,200	
29		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				678,000	
30		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus sàn (22kg)	thùng	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,610,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
31		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus tường (22kg)	bộ	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				3,490,000	
32		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				439,200	
33		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				439,200	
34		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				376,020	
35		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	thùng	TCCS97:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				332,000	
36		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	kg	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển				10,102,000	
B		**Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)** (Báo giá ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới)												Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579
		A. Sơn nội thất				Nippon	Việt Nam							
1		Skimcoat nội thất	bao	TCVN 6934: 2001	40kg	Nippon	Việt Nam						492,000	
2		Matex sealer	thùng	TCCS 087:2018/NPV	17L	Nippon	Việt Nam						1,559,000	
3		Matex sealer	thùng	TCCS 087:2018/NPV	5L	Nippon	Việt Nam						493,000	
4		Odour-less sealer	thùng	TCCS 048:2011/NPV	18	Nippon	Việt Nam						3,190,000	
5		Odour-less sealer	thùng	TCCS 048:2011/NPV	5L	Nippon	Việt Nam						942,000	
6		Vatex	thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam						918,000	
7		Vatex	thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	4.8kg	Nippon	Việt Nam						261,000	
8		Matex	thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						2,072,000	
9		Matex	thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5kg	Nippon	Việt Nam						505,000	
10		Matex siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						2,072,000	
11		Matex siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.8kg	Nippon	Việt Nam						505,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Odour- Less Crvt	thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						3,408,000	
13		Odour- Less Crvt	lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						255,000	
14		Odour- Less Crvt	thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam						3,055,000	
15		Odour- Less Crvt kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2009/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						1,053,000	
16		Odour- Less Bóng	thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						6,418,000	
17		Odour- Less Bóng	lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						444,000	
18		Odour- Less Bóng	thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						1,976,000	
19		Odour- Less Siêu Bóng	lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						487,000	
20		Odour- Less Siêu Bóng	thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						2,162,000	
21		Spot Less plus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam						4,165,000	
22		Spot Less plus	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						333,000	
23		Spot Less plus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						1,485,000	
24		Odour- Less Spot - Less	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						4,880,000	
25		Odour- Less Spot - Less	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						322,000	
26		Odour- Less Spot - Less	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						1,445,000	
27		Matex Sắc màu dịu mát	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam						1,329,000	
28		Matex Sắc màu dịu mát	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						438,000	
29		**B. Sơn ngoại thất**				Nippon	Việt Nam							
30		Weathergard skimcoat hai sao	bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam						611,000	
31		Super matex sealer	thùng	TCCS 088: 2018/NPV	17L	Nippon	Việt Nam						2,438,000	
32		Super matex sealer	thùng	TCCS 088: 2018/NPV	5L	Nippon	Việt Nam						787,000	
33		Weathergard Sealer	thùng	TCCS 047: 2011/NPV	18L	Nippon	Việt Nam						4,349,000	
34		Weathergard Sealer	thùng	TCCS 047: 2011/NPV	5L	Nippon	Việt Nam						1,327,000	
35		Super matex	thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TP.HCM, Đồng Nai và các tỉnh lân cận thành phố với cự ly trung tải					2,916,000	
36		Super matex	thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						945,000	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này
37		Supergard	thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						4,815,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		Supergard	thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam		với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 100 bao bột				1,414,000	
39		Weathergard siêu bóng	thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						2,826,000	
40		Weathergard siêu bóng	lon	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						584,000	
41		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						8,708,000	
42		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam						7,407,000	
43		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam						2,501,000	
44		Weathergard plus+	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam						522,000	
		C. Sơn chống thấm				Nippon	Việt Nam							
45		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18Kg	Nippon	Việt Nam						4,162,000	
46		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	5Kg	Nippon	Việt Nam						1,196,000	
47		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	1Kg	Nippon	Việt Nam						257,000	
48		WP 200	thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20kg	Nippon	Việt Nam						4,235,000	
49		WP 200	thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	6Kg	Nippon	Việt Nam						1,364,000	
		D. Sơn dự án				Nippon	Việt Nam							
50		Interior Plaster	bao	TCCS 071:2016/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam						447,000	
51		Interior Skimcoat	bao	TCCS 099: 2018/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam						325,000	
52		Interior Sealer	thùng	TCCS 093: 2018/NPV	18L	Nippon	Việt Nam						2,900,000	
53		Litex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						835,000	
54		Matex Light	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						1,884,000	
55		Super Easy Wash	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam						2,777,000	
56		Spot - Les Perfect	bao	TCCS 114:2022/NPV	18L	Nippon	Việt Nam						3,786,000	
57		Weathergard Plaster	bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	Nippon	Việt Nam						555,000	
58		WeatherBond Skimcoat	bao	TCCS 095:2018/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam						406,000	
59		WeatherBond Sealer	thùng	TCCS 094:2018/NPV	18L	Nippon	Việt Nam						3,954,000	
60		WeatherBond Flex Sealer	thùng	TCCS 109:2021/NPV	18L	Nippon	Việt Nam						4,597,000	
61		Super Litex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						2,651,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
62		SuperBond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						4,377,000	
63		WeatherBond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						6,333,000	
64		WeatherBond Flex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						7,916,000	
65		WeatherBond Coast Pro	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						9,499,000	
66		Texkote	thùng	TCCS 023:2010/NPV	18L	Nippon	Việt Nam						1,685,000	
67		Dan Uni Texture Undercoat	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam						3,711,000	
68		Nippon WP 200 Expert	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Nippon	Việt Nam						3,850,000	
C		**Công ty cổ phần L.Q JOTON** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/07/2024 đến khi có thông báo mới)												188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0823 8461970-2
1		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				94,100	
2		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				31,100	
3		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				33,000	
4		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				24,500	
5		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				25,500	
6		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				44,100	
7		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				46,500	
8		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				153,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				190,500	
10		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY - PLUS	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				212,000	
11		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				25,000	
12		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lit/lon	TN400	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				86,000	
13		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	JONES ®EPO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				178,500	
14		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	JONA ®EPO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				414,100	
15		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	JONES ®WEPO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				203,700	
16		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	JOTON® WEPO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				81,200	
17		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An				470,500	
D		**CTY cổ phần sơn và chống thấm Việt Nhật**												- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
		Sơn nội thất												
1		T&T Interior Che phủ mịn	lít		5L								370,000	
2			lít		18L								861,818	
3		MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	lít		5L								519,091	
4			lít		18L								1,348,182	
5		MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	lít		1L								196,364	
6			lít		5L								922,727	
7			lít		18L								2,780,909	
8		MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	lít		1L								242,727	
9			lít		5L								1,163,636	
10			lít		18L								3,680,909	
11		MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	lít		1L								255,455	
12			lít		5L								1,238,182	
13			lít		18L								3,903,636	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Sơn ngoại thất	lít											
14		T&T Exterior Che phủ mịn	lít		5L								508,182	
15			lít		18L								1,365,455	
16		MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	lít		5L								717,273	
17			lít		18L								2,141,818	
18		MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	lít		1L								182,727	
19			lít		5L								930,909	
20			lít		18L								2,963,636	
21		MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thấm tối ưu	lít		1L								279,091	
22			lít		5L								1,316,364	
23			lít		18L								4,332,727	
24		MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm	lít		1L								320,000	
25			lít		5L								1,549,091	
26			lít		18L								5,118,182	
		Chống kiềm	lít											
27		Eco Sealer (Int &Ext) Kinh tế	lít		3,4L								364,545	
28			lít		5L								540,000	
29			lít		18L								1,500,909	
30		Nội thất trong nhà	lít		3,4L								364,545	
31			lít		18L								1,500,909	
32		Ngoại thất ngoài trời	lít		3,4L								461,818	
33			lít		18L								1,822,727	
34		Special Sealer cao cấp	lít		5L								839,091	
35			lít		18L								2,614,545	
		Chống thấm	lít											
36		CT-11A xi măng Sàn/ vách	lít		3,4L								626,364	
37			lít		5L								863,636	
38			lít		18L								2,609,091	
39		Đa sắc màu	lít		5L								1,059,091	
40			lít		18L								3,368,182	
		Bột trét	lít											
41		Jiplai Interior Trong nhà	kg		40kg/bao								389,091	
42		Jiplai Exterior Ngoài trời	kg		40kg/bao								420,000	
43		Xmax 100 In Cao cấp trong	kg		40kg/bao								425,455	
44		Xmax 100 In Cao cấp ngoài	kg		40kg/bao								457,273	
		Sơn	kg											
45		Nhũ vàng cao cấp	lít		1L								340,000	
46			lít		3,4L								1,220,909	
E		**Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/03/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 16A VSIP II-A, đường Hòa Bình, KCN Việt Nam- Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sđt: 0797202027
1		Levis Expert Interior Plus TI5 (Sơn lót chống kiềm trong nhà)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				850,000	
		Masterpiece- T250- sơn nội thất bề mặt mờ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,950,000	
2		Lavisson Amsterdam Sammy	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,565,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Lavisson Amsterdam Easy Clean	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,825,000	
		Lavisson Amsterdam Easy White	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,825,000	
4		Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				2,250,000	
5		Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,950,000	
6		Sammy Eco Tex	thùng		Thùng 23L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				2,030,000	
7		Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				2,205,000	
8		Lavisson Amsterdam Silver 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2021	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,204,000	
9		Lavisson Amsterdam Golden 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,560,000	
10		Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,750,000	
11		Masterpiece- E4X- sơn ngoại thất siêu co giản	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,350,000	
12		Levis Plaster Paint- Sơn gai , gắm gốc nước cao cấp	thùng		Thùng 25L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
13		Levis Expert Interior Primer P10	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,550,000	
14		Masterpiece- P400- sơn lót chống kiềm nội thất	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,800,000	
15		Masterpiece- P600- sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				2,800,000	
16		Sơn giao thông bệ nước - R1- màu trắng	thùng	TCVN 8786:2011	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,550,000	
17		Sơn giao thông bệ nước - R1- màu vàng	thùng	TCVN 8786:2011	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				5,830,000	
18		Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				400,000	
19		Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				350,000	
20		Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,300,000	
21		Lavission Waterproof - one Coat - Sơn chống thấm màu một thành phần - màu thông dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,302,000	
22		Lavisson Mental Coat - Anticorrosive Primer	thùng	TCVN 8789:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				2,980,000	
23		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu xanh lá đậm, xanh lá nhạt, rêu, nâu đất, xám đậm, xanh ngọc, xanh đen, xanh blue nhạt, đen, đỏ, socola, xingfa nâu).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,100,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu vàng đất, xám nhạt, tím, trắng, xingfa xám).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,200,000	
25		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu cánh gián, hồng, vàng nhạt, xanh dương, xanh blue, đỏ cờ).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				3,550,000	
26		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu cam)	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,045,000	
27		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,555,000	
28		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				8,650,000	
29		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				7,400,000	
30		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				9,400,000	
31		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				9,700,000	
32		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				8,100,000	
33		Sơn Expoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Expoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				7,400,000	
34		Sơn Expoxy hệ san - gốc Solvent Free (sơn phủ Expoxy hệ tự san không dung môi) - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,800,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
35		Sơn Expoxy hệ san - gốc Solvent Free (sơn phủ Expoxy hệ tự san không dung môi) - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				5,750,000	
36		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Tiêu chuẩn - nội và ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				5,320,000	
37		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Kháng khuẩn - nội và ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				5,960,000	
F		**Công ty Cổ phần tập đoàn sơn SSG** (Báo giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới)												Trụ sở chính: Nhà số 1, nghách 14/5, ngõ 54, đương Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội Đt: 0968 011 699
		Bột bả												
1		Bột bả nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				360,000	
2		Bột bả ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				480,000	
		Sơn màu nội thất					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
3		Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				990,000	
4		Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				330,000	
5		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				2,280,000	
6		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				767,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,857,000	
8		Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				619,000	
9		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				3,914,000	
10		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,305,000	
11		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				4,745,000	
12		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,582,000	
13		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				365,000	
		Sơn màu ngoại thất					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
14		Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,750,000	
15		Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				583,000	
16		Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				2,950,000	
17		Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				983,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				4,546,000	
19		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,515,000	
20		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				5,040,000	
21		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,732,000	
22		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				473,000	
		Sơn lót					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
23		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,832,000	
24		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				610,000	
25		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				2,320,000	
26		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				773,000	
27		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,943,000	
28		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				648,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				3,420,000	
30		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,140,000	
		Sơn chống thấm					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
31		Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				3,120,000	
32		Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,040,000	
33		Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				4,550,000	
34		Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,517,000	
35		Sơn chống thấm sàn cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				3,300,000	
		Sơn cách nhiệt					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
36		Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				5,200,000	
37		Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,625,000	
G		**Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)												
		SƠN DỰ ÁN												
I		**Bột trét**												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường WEATHERSHIELD E1000 PLUS	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				14,375	
2		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất DIAMOND A1000	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				13,919	
3		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường ngoại thất E700	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				12,578	
4		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất A500	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				10,057	
II		**Sơn lót**					Việt Nam							
6		Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				184,688	
7		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				183,019	Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Long An
8		Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				151,612	
9		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				105,306	
10		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A300	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				67,820	
III		**Sơn phủ ngoại thất**	lít				Việt Nam							
11		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				368,839	
12		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				368,839	
13		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				358,351	
14		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				328,255	
15		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				328,255	
16		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				309,409	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
17		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				179,682	
18		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				105,068	
19		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - STONETEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				140,570	
20		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - SANDTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				144,775	
21		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - ACRYLTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				68,311	
IV		**Sơn phủ nội thất**	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
22		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				277,121	
23		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				268,599	
24		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi hiệu quả WASHABLE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				127,893	
25		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL Kháng khuẩn ANTI-BACTERIA	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				113,352	
26		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi CLEANABLE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				98,631	
27		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				76,104	
28		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				55,305	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		SƠN BÁN LẺ	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
I		**Sơn lót**	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
29		Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER -Z060	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				178,545	
30		Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm - A936	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				162,364	
31		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				122,576	
32		Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				111,414	
33		Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C - 75450	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				100,278	
34		Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				62,444	
35		Sơn lót ngăn ngừa ri sét MAXILITE - A526	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 5730-2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				87,879	
II		**Sơn phủ ngoại thất**	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
36		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ GJ8	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				375,909	
37		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt bóng GJ8B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				375,909	
38		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ BJ8	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				334,545	
39		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt mờ E015	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				268,636	
40		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt bóng E023	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				268,636	
41		Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ Z98	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				168,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
42		Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 79AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				175,603	
43		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt mờ 28C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				87,733	
44		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt bóng mờ 28CB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				96,600	
III		**Sơn phủ nội thất**	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
45		Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN siêu bóng C896B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				252,364	
46		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX siêu bóng Z611B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				265,455	
47		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ Z611	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				252,182	
48		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW siêu bóng 66AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				240,667	
49		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW bóng mờ 66A	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				231,152	
50		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt bóng E017B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				137,091	
51		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt mờ E016M	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				130,182	
52		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt bóng Z966B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				118,424	
53		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt mờ Z966	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				112,606	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
54		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng A991B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				125,758	
55		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt mờ A991	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				120,000	
56		Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 39AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				96,515	
57		Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ 39A	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				92,071	
58		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt mờ 30C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				63,667	
59		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt bóng mờ 30CB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				71,400	
60		Sơn nước nội thất MAXILITE HI COVER từ DULUX 30C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				46,667	
61		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX MK14	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				43,867	
62		Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH ME5	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				33,278	
H		**Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ** (Mức giá có hiệu lực từ ngày 02/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ - MST: 0317622962-002 Email: pkdjotoncantho@gmail.com ĐT: 02923.765.108 - 0932.903.773 / 0907.431.435
		Dòng sơn lót												
1		Sơn lót nội thất Prosin	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				1,690,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				2,845,455	
		Dòng sơn nội thất												
3		Sơn nước nội thất Accord	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				1,185,455	
4		Sơn nước nội thất NEWFA	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				1,740,000	
5		Sơn phủ nội thất cao cấp	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,190,909	
		Dòng sơn ngoại thất				JOTON	Việt Nam							
6		Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT)	lon		05 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				2,192,727	
7		Sơn ngoại thất Jony	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,792,727	
8		Sơn ngoại thất Atom Super	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				2,634,545	
		Dòng sơn chống thấm												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng		20kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,936,364	
10		Sơn chống thấm xi măng JOTON CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	20kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,118,182	
		Dòng bột trét tường												
11		Bột trét ngoại thất Joton trắng	bao	TCVN 7239:2014	40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				400,909	
12		Bột trét ngoại thất SP FILLER	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				304,091	
13		Bột trét nội thất METTON trong	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				271,818	
14		Bột trét ngoại thất METTON ngoài	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				357,273	
		Vữa xây dựng												
15		Keo dán gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				325,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Bột chà joint Joton CJ	hộp	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				88,182	
I		**Công ty TNHH Sơn hóa chất Phượng Hoàng** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: Xóm Lạc Hồng, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, TP.Hải Phòng - Đt: 0936 962 668 , Vịnh: 0916 043 239
I		**Sơn lót**												
1		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam	Giá đã bao gồm 10%VAT, những màu có đuôi T,D,A là màu đặc biệt. Màu (T) giá + 10%, màu (D) giá + 20%, màu (A) giá + 30%					2,300,000	
			5L		5.2Kg		Việt Nam						580,000	
2		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam						3,600,000	
			5L		5.2Kg		Việt Nam						900,000	
3		Sơn lót kháng kiềm nội thất HP	18L		20Kg		Việt Nam						1,800,000	
4		Sơn chống thấm cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam						3,050,000	
II		**Sơn chống thấm**					Việt Nam							
4		Sơn chống thấm cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam						2,000,000	
5		Son chống thấm 2 thành phần cao cấp đặc biệt	18L		20Kg		Việt Nam						2,400,000	
III		**Sơn ngoại thất**					Việt Nam							
6		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	18L		20Kg		Việt Nam						6,350,000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	5L		5.2Kg		Việt Nam						1,765,000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	1L		1.05Kg		Việt Nam						480,000	
7		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	18L		20Kg		Việt Nam						5,200,000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	5L		5.2Kg		Việt Nam						1,400,000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	1L		1.05Kg		Việt Nam						310,000	
8		Sơn mịn ngoại thất HP	18L		20Kg		Việt Nam						2,600,000	
		Sơn mịn ngoại thất HP	5L		5.2Kg		Việt Nam						800,000	
		Sơn mịn ngoại thất HP	1L		1.05Kg		Việt Nam						185,000	
9		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	18L		20Kg		Việt Nam						3,000,000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	5L		5.2Kg		Việt Nam						850,000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	1L		1.05Kg		Việt Nam						230,000	
IV		**Sơn nội thất**					Việt Nam							
10		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	18L		20Kg		Việt Nam						4,350,000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	5L		5.2Kg		Việt Nam						1,220,000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	1L		1.05Kg		Việt Nam						300,000	
11		Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500	18L		20Kg		Việt Nam						3,250,000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500	5L		5.2Kg		Việt Nam						910,000	
12		Sơn mịn nội thất HP	18L		20Kg		Việt Nam						1,620,000	
		Sơn mịn nội thất HP	5L		5.2Kg		Việt Nam						400,000	
13		Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000	18L		20Kg		Việt Nam						2,300,000	
		Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000	5L		5.2Kg		Việt Nam						600,000	
V		**Sơn trần**					Việt Nam							
14		Sơn siêu trắng trần cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam						2,500,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	5L		5.2Kg		Việt Nam						640,000	
VI		**Bột bả**					Việt Nam							
15		Bột bả nội thất cao cấp	bao		40Kg		Việt Nam						410,000	
16		Bột bả ngoại thất cao cấp	bao		40Kg		Việt Nam						530,000	
J		**Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam - CN Tại TP.HCM (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến 31/12/2024)**												Đc: 189/28 KP 4, đường Dương Đình Hội, P.Phước Long, B, TP.Thủ Đức - ĐT: 0274 3555.307 - 0917324279
1		Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg								9,545	
2		Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg								11,227	
3		Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg								12,636	
4		Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8562-2012	18lít								137,727	
5		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	TCVN 8562-2012	18lít								181,616	
6		Sơn phủ nội thất 3 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít								59,595	
7		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD									116,010	
8		Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD									236,515	
9		Sơn nội thất siêu trắng	lít	QCVN 16:2019/BXD									101,111	
10		Sơn phủ ngoại thất mịn ngoài	lít	QCVN 16:2019/BXD									138,939	
11		Sơn ngoại thất chống phai màu	lít	QCVN 16:2019/BXD									186,717	
12		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD									320,959	
13		Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD									196,767	
K		**Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam (Báo giá CV-DURA/0801-VLXD ngày 30/06/2024 đến khi có thông báo giá mới)**												Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1 Tel: 028 360 11486 - 0948.166.979
1		Bột trét VETONIC- Nội thất	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				425,000	
2		Bột trét VETONIC- Ngoại thất	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				378,000	
3		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				5,894,000	
4		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				1,736,000	
5		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				374,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				5,214,000	
7		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				1,518,000	
8		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				306,000	
9		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				2,514,000	
10		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				742,000	
11		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				164,000	
12		Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				1,109,000	
13		Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				340,000	
14		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				2,620,000	
15		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				560,000	
16		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				6,274,000	
17		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				1,836,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				410,000	
19		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				4,820,000	
20		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				1,416,000	
21		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				310,000	
22		Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				2,154,000	
23		Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				652,000	
24		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				5,068,000	
25		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				1,546,000	
26		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				3,490,000	
27		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				1,060,000	
28		Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				2,452,000	
29		Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An và chưa bao gồm thuế				750,000	
L		**Chi nhánh công ty 4 Oranges co..LTD tại TP.HCM.(Mức giá thực hiện từ ngày 30/08/2024 đến khi có thông báo mới)**												ĐC: QL 62, ấp 1, xã Tân Tây, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An - ĐT: 0899.971.933

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		SƠN NỘI THẤT												
1		Sơn Boss Mattfinish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,570,000	
		Sơn Boss Mattfinish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						410,000	
2		Sơn Boss Clean Maximum Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						2,735,000	
		Sơn Boss Clean Maximum Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						785,000	
3		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,685,000	
		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam						120,000	
		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						555,000	
4		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						2,755,000	
		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	lon		1 lít		Việt Nam						780,000	
		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						790,000	
5		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,660,000	
		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	lon		1 lít		Việt Nam						308,000	
		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,216,000	
6		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	thùng		15 lít		Việt Nam						4,620,000	
		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	lon		1 lít		Việt Nam						335,000	
		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,440,000	
7		Sơn BB Blon Odorless Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam						350,000	
		Sơn BB Blon Odorless Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,580,000	
8		Sơn BB Blon Satin Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam						360,000	
		Sơn BB Blon Satin Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,695,000	
9		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,580,000	
		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int	thùng		18 lít		Việt Nam						5,875,000	
10		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,760,000	
		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int	thùng		18 lít		Việt Nam						6,530,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		SƠN NGOẠI THẤT												
11		Sơn Boss Future Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						740,000	
		Sơn Boss Future Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						2,460,000	
12		Sơn Boss Shell Shine Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						250,000	
		Sơn Boss Shell Shine Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,250,000	
		Sơn Boss Shell Shine Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,080,000	
13		Sơn Boss Super Satin Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,700,000	
		Sơn Boss Super Satin Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						6,145,000	
14		Sơn BB Blon Future Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						210,000	
		Sơn BB Blon Future Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						905,000	
		Sơn BB Blon Future Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						3,115,000	
15		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						290,000	
		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,410,000	
		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,810,000	
16		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						375,000	
		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,610,000	
		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						6,420,000	
17		Sơn BB Blon Climacoat Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						400,000	
		Sơn BB Blon Climacoat Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,850,000	
18		Sơn BB Blon UV Control For Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						550,000	
		Sơn BB Blon UV Control For Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						2,380,000	
19		Sơn BB Blon Decora Tekot Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						565,000	
		Sơn BB Blon Decora Tekot Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						2,475,000	
		SƠN SIÊU TRẮNG SÁNG DÙNG CHO TRẦN NỘI THẤT												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Son Boss Ceiling Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						525,000	
		Son Boss Ceiling Finish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,765,000	
		SƠN LÓT												
21		Sơn Boss Alkali Resister Exterior _ ngoại thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,030,000	
		Sơn Boss Alkali Resister Exterior_ ngoại thất	thùng		18 lít		Việt Nam						3,610,000	
22		Sơn Boss Alkali Resister Exterior_nội thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						710,000	
		Sơn Boss Alkali Resister Exterior_nội thất	thùng		18 lít		Việt Nam						2,535,000	
23		Sơn Boss Sealer Nano Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,165,000	
		Sơn Boss Sealer Nano Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,625,000	
24		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_ngoại thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,052,000	
		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_ngoại thất	thùng		18 lít		Việt Nam						3,690,000	
25		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_nội thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						710,000	
		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior_nội thất	thùng		18 lít		Việt Nam						2,535,000	
26		Sơn BB Blon Max Primer For Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,135,000	
		Sơn BB Blon Max Primer For Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,490,000	
27		Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,165,000	
		Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,625,000	
28		Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior	lon		1 lít		Việt Nam						280,000	
		Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior	thùng		4,5 lít		Việt Nam						1,270,000	
29		Sơn Boss Wall Filler For Interior_Bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam						385,000	
		Sơn Boss Wall Filler For Interior_Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam						620,000	
30		Sơn Boss Wall Filler For Exterior & Interior_Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam						480,000	
31		Sơn Boss Putty Interior_bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam						335,000	
32		Sơn BB Blon Wall Filler For Interior_bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam						370,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
33		Sơn BB Blon Wall Filler For Int & Ext_bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam						450,000	
M		**Công ty TNHH KTXD Hoàng Minh.** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 30/1 đường số 2, tổ 17, Khu phố 2, P.Tân Quy, Q.7, TP.HCM - ĐT: 0977655168
		Sơn nội thất												
1		SUDIN: Eco Interior_sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						44,444	
2		SUDIN: Fine Interior_sơn siêu mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						73,183	
3		SUDIN: Clear Interior_sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						124,700	
4		SUDIN: Gloss Interior_sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						182,833	
5		SUDIN: Pearl Interior_sơn siêu bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						222,172	
		Sơn ngoại thất												
6		SUDIN: Eco Exterior_sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						98,788	
7		SUDIN: Nano Shield_sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						152,455	
8		SUDIN: Gloss Interior_sơn bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						222,172	
9		SUDIN: Pearl Exterior_sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						263,588	
		Chống thấm												
10		SUDIN: Colorful Watershield_sơn chống thấm màu cao cấp màu cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						217,427	
11		SUDIN: Watershield_sơn chống thấm chuyên dụng	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						157,983	
		Sơn lót												
12		SUDIN:Eco Primer_sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						86,872	
13		SUDIN: Exterior Primer_sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						102,677	
14		SUDIN: Super Primer _sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						155,155	
15		NIPPON: Weathershield_hợp chất chống thấm trong suốt 1 thành phần	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						150,666	
		Bột bả												
16		Bột bả cao cấp nội thất	kg	TCVN 7239:2014		Cty VEGA	Việt Nam						8,182	
17		Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014		Cty VEGA	Việt Nam						9,775	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
N		**Công ty TNHH Đại Phát Long An.** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 92 Hùng Vương nối dài, P6, TP.Tân An, Long An - Đt: 02723524356 / 0906808904
		Mastic và sơn nội thất												
1		Bột trét nội thất City - Kova	kg						giá đã bao gồm VAT				13,000	
2		Sơn lót nội thất kháng kiềm - K109	lít						giá đã bao gồm VAT				131,500	
3		VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ _trắng	lít						giá đã bao gồm VAT				91,000	
4		VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ _màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT				103,600	
5		K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT				117,800	
6		K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT				130,300	
7		K206-Sơn nội thất cao cấp mịn_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT				168,000	
8		K206-Sơn nội thất cao cấp mịn_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT				180,500	
9		K5500-Sơn nội thất cao cấp bán lòng_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT				284,700	
10		K5500-Sơn nội thất cao cấp bán lòng_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT				297,200	
		Mastic và sơn ngoại thất												
11		Bột trét ngoại thất City - Kova	kg						giá đã bao gồm VAT				17,500	
12		Mastic dẻo đa năng (tạo sơn gai, sơn gấm)	kg						giá đã bao gồm VAT				42,000	
13		K209-Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lít						giá đã bao gồm VAT				245,700	
14		K207-Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lít						giá đã bao gồm VAT				190,000	
15		K265-Sơn chống thấm ngoài trời_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT				185,400	
16		K265-Sơn chống thấm ngoài trời_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT				198,000	
17		K265-Sơn chống thấm ngoài trời_màu - T	lít						giá đã bao gồm VAT				215,000	
18		K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT				211,300	
19		K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT				223,800	
20		K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_màu - T	lít						giá đã bao gồm VAT				242,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
21		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT				305,000	
22		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT				315,000	
23		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - T	lít						giá đã bao gồm VAT				338,000	
24		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - D	lít						giá đã bao gồm VAT				366,200	
25		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - A	lít						giá đã bao gồm VAT				372,100	
26		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_trắng	lít						giá đã bao gồm VAT				368,800	
27		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - P	lít						giá đã bao gồm VAT				378,800	
28		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - T	lít						giá đã bao gồm VAT				401,900	
29		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - D	lít						giá đã bao gồm VAT				430,000	
30		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - A	lít						giá đã bao gồm VAT				436,000	
31		Chống thấm CT11A sàn	kg						giá đã bao gồm VAT				186,000	
		Mastic và sơn hiệu ứng												
32		Sơn giả đá nghệ thuật	kg						giá đã bao gồm VAT				274,600	
33		Keo bóng nước	kg						giá đã bao gồm VAT				288,000	
		Mastic và sơn công nghệ												
34		Mastic chịu ẩm SK-6	kg										110,000	
35		Sơn công nghệ KOVA CT08 (nhám) màu xanh, đỏ, trắng	kg						giá đã bao gồm VAT				331,200	
36		Mastic Epoxy Kova KL - 5 sàn	kg						giá đã bao gồm VAT				173,400	
37		Sơn công nghệ Epoxy Kova KL - 5 sàn	kg						giá đã bao gồm VAT				440,000	
	Nhóm 10	**THIẾT BỊ ĐIỆN**												
A		**Dây điện Cadivi**												
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V												
1		VC-0,50 (F0,80)-300/500V	m	TCVN 6610-3									2,250	
2		VC-1,00 (F1,13)_300/500 V	m	TCVN 6610-3									3,730	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				CADIVI	Việt Nam							
3		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						4,260	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						6,020	
5		VCmd-2x1-(2x32/0.2)- 0,61 kV		TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						7,710	
6		VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)- 0,61kV V		TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						10,990	
7		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						17,820	
8		VCmo-2x1-(2x32/0.2)- 300/500 V		TCVN 6610-5		CADIVI	Việt Nam						8,860	
9		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		TCVN 6610-5		CADIVI	Việt Nam						12,480	
10		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30))- 300/500 V		TCVN 6610-5		CADIVI	Việt Nam						45,420	
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				CADIVI	Việt Nam							
11		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						5,720	
12		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						9,320	
13		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						34,300	
14		CV-50-0,6/1 Kv	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						155,020	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
15		CV-240-0,6/1 Kv	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						778,890	
16		CV-300-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						976,960	
17		CVV - 1(1x7/0.425)-0,6/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						6,400	
18		CVV - 1.5(1x7/0.52)-0,6/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						8,210	
19		CVV - 6.0(1x7/1.04)-0,6/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						24,310	
20		CVV-25 - 0,61/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						87,340	
21		CVV-50 - 0,61/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						161,810	
22		CVV-95 - 0,61/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						316,000	
23		CVV-150 - 0,61/1 Kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						488,840	
24		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam						18,340	
25		CVV-2x4 (2x7/1.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam						38,930	
26		CVV-2104 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam						86,830	
27		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam						24,210	
28		CVV-3x6 (3x7/1.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam						35,840	
29		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam						74,780	
30		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam						30,800	
31		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4		CADIVI	Việt Nam						45,630	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam							
32		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						134,620	
33		CVV-2x25– 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						195,190	
34		CVV-2x150– 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						1,021,760	
35		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						1,271,840	
36		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						186,330	
37		CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						502,020	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						975,720	
39		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						1,263,090	
40		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						239,170	
41		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						361,840	
42		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						661,470	
43		CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						1,673,440	
44		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						2,487,040	
45		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						224,850	
46		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						331,150	
47		CVV-3x50+1x25 -0,61/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						588,650	
4		CVV-3x95+1x50 -0,61/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						1,135,470	
49		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						1,497,620	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam							
50		CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						119,790	
51		CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						200,750	
52		CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						359,060	
53		CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						859,540	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruốt đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam							
54		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						61,700	
55		CVV/DSTA -2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						108,050	
56		CVV/DSTA - 2x50-0,61/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						375,020	
57		CVV/DSTA - 2x150-0,61/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						1,105,810	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruốt đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam							
58		CVV/DSTA-3x6-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						101,350	
59		CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						208,270	
60		CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						534,260	
61		CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						1,980,380	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam							
62		CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0.6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						89,610	
63		CVV/DSTA-3x16+1x10-0.6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						250,600	
64		CVV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						628,510	
65		CVV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						3,107,510	
		Dây đồng trần xoắn (TCVN)				CADIVI	Việt Nam							
66		C-10	m	TCVN - 5064		CADIVI	Việt Nam						31,920	
67		C-50	m	TCVN - 5064		CADIVI	Việt Nam						159,160	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Cáp điện kế - 0,6/1 kv (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				CADIVI	Việt Nam							2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
68		DK-CVV-2x4-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						52,430	
69		DK-CVV-2x10-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						105,370	
70		DK-CVV-2x35-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						283,560	
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kv - (2->37 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)				CADIVI	Việt Nam							
71		DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						19,370	
72		DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						104,750	
73		DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						299,940	
74		DVV-37x2.5(37x7/0.67)-0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						368,530	
		Cáp điều khiển có màng chắn chống nhiễu - 0,6/1 kv - (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				CADIVI	Việt Nam							
75		DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						36,670	
76		DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						102,790	
77		DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kv	m	TCVN 5935-1		CADIVI	Việt Nam						325,270	
		Cáp trung thế treo -12/20(24) kv hoặc 12.7/22(24) kv - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				CADIVI	Việt Nam							
78		CX1V/WBC-95-12/20(24) kv	m	TCVN 5935-2		CADIVI	Việt Nam						376,980	
79		CX1V/WBC-240-12/20(24) kv	m	TCVN 5935-2		CADIVI	Việt Nam						886,930	
		Cáp trung thế có màng chắn kim loại - 12/20(24) kv hoặc 12.7/22(24) kv - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				CADIVI	Việt Nam							
80		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kv	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CADIVI	Việt Nam						941,730	
81		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kv	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CADIVI	Việt Nam						4,781,050	
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				CADIVI	Việt Nam							
82		AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						7,310	
83		AV-35-0,6/1 Kv	m	AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						13,420	
84		AV-120-0,6/1 Kv	m	AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						41,870	
85		AV-500-0,6/1 Kv	m	AS/NZS 5000.1		CADIVI	Việt Nam						166,720	
86		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064		CADIVI	Việt Nam						17,600	
87		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064		CADIVI	Việt Nam						34,090	
88		ACSR-240/32 (24/3+7/2.4)	m	TCVN 5064		CADIVI	Việt Nam						84,870	
89		LV-ABC-2x50-0,6/1 kv (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560		CADIVI	Việt Nam						40,920	
		Ống luồn dây điện :				CADIVI	Việt Nam							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
90		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	cuộn	BSEN 61386-21 : BS4607 TCVN 7417-21		CADIVI	Việt Nam						22,870	
91		Ống luồn cứng F16 - 1250N-CA16H	cuộn			CADIVI	Việt Nam						26,540	
92		Ống luồn đàn hồi CAF-16				CADIVI	Việt Nam						213,790	
93		Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn			CADIVI	Việt Nam						296,910	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				CADIVI	Việt Nam							
94		CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		CADIVI	Việt Nam						93,830	
95		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m			CADIVI	Việt Nam						815,140	
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5 Kv DC				CADIVI	Việt Nam							
96		H1Z2Z2-K-4-1,5 Kv DC	m	BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 iec 60754-1		CADIVI	Việt Nam						22,040	
97		H1Z2Z2-K-6-1,5 Kv DC	m			CADIVI	Việt Nam						31,420	
98		H1Z2Z2-K-300-1,5 Kv DC	m			CADIVI	Việt Nam						999,620	
B		**Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát**												Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588
		Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79		TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển					Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
1		Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ			Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				6,392,500	
2		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				6,765,000	
3		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				7,375,000	
4		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				8,237,500	
5		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				8,750,000	
6		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				9,850,000	
7		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				11,500,000	
8		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				12,200,000	
9		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				12,900,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79							chưa bao gồm vận chuyển					
10		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				9,925,000	
11		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				12,425,000	
12		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				13,925,000	
13		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				19,250,000	
14		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				20,750,000	
15		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				22,250,000	
		THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0							chưa bao gồm vận chuyển					
16		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					chưa bao gồm vận chuyển				127,500,000	
17		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					chưa bao gồm vận chuyển				6,490,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
		BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG							chưa bao gồm vận chuyển					
18		Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				11,670,000	
19		Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				14,100,000	
20		Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				3,900,000	
21		Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				4,200,000	
22		Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				6,600,000	
23		Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				8,550,000	
24		Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				13,350,000	
25		Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển					
26		Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					chưa bao gồm vận chuyển				33,800,000	
27		Dù che tủ điều khiển	1 bộ	Độ kín IP 54					chưa bao gồm vận chuyển				9,700,000	
28		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54					chưa bao gồm vận chuyển				3,750,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT					Malaysia							
29		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia						12,750,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
30		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia						20,250,000	
31		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia						24,750,000	
C		**Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO**												Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
		Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC							Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình					Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
1		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m										4,429	
2		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m										18,484	
3		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m										12,951	
4		VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	m										47,129	
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
5		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m										5,948	
6		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m										9,706	
7		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m										35,736	
8		CVV-300-0,6/1 kV	m										1,049,028	
9		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m										19,224	
10		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m										91,012	
11		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m										25,369	
12		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m										78,377	
13		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m										32,283	
14		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m										47,829	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)												
15		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				141,099	
16		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				1,333,061	
17		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				195,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				1,322,901	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
19		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				250,675	
20		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				379,257	
21		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				1,697,651	
22		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				235,672	
23		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				347,082	
24		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				1,568,713	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
25		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				64,666	
26		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				1,159,036	
27		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				106,231	
28		CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				2,075,704	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
29		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				93,921	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
30		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình				3,257,081	
D		**Công ty CP SLIGHTING Việt Nam**												
		Đèn LED chiếu sáng đường phố												
1		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam						5,672,727	
2		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						6,000,000	
3		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						6,545,455	
4		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						7,200,000	
5		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						7,854,545	
6		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						8,530,909	
7		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/		Slighting	Việt Nam						8,836,364	
8		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						9,272,727	
9		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						9,600,000	
10		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						9,709,091	
11		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						10,036,364	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam						10,690,909	
13		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						10,909,091	
14		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						11,127,273	
15		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						12,872,727	
16		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						13,527,273	
17		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam						14,181,818	
18		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						15,272,727	
19		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						16,363,636	
20		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam						18,763,636	
21		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam						2,545,455	
22		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam						127,272,727	
23		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam						3,181,818,182	
		Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng				Slighting	Việt Nam						0	
24		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột			Slighting	Việt Nam						4,167,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
25		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						6,049,091	
26		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột			Slighting	Việt Nam						6,600,000	
27		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột			Slighting	Việt Nam						8,727,273	
28		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột			Slighting	Việt Nam						10,003,636	
29		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột			Slighting	Việt Nam						11,345,455	
		Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng												
30		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						3,818,182	
31		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						4,674,545	
32		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						7,254,545	
33		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						7,963,636	
34		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						8,781,818	
35		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						9,578,182	
36		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						1,718,182	
37		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						1,622,727	
38		Cần đèn cánh buồm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						3,681,818	
39		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						2,172,727	
40		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						1,954,545	
41		Cần cánh buồm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						4,109,091	
		Cọc tiếp địa												
42		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						927,273	
		Phụ kiện cột thép												
43		KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						609,091	
44		KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						590,909	
45		KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						572,727	
46		KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						845,455	
47		KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam						881,818	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
E		**Công ty SUPER THAI DUONG**												
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)											
1		Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An
2		Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									6,680,000	Giá bán tại tỉnh Long An
3		Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									7,930,000	Giá bán tại tỉnh Long An
4		Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									8,490,000	Giá bán tại tỉnh Long An
5		Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									9,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
6		Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									10,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
7		Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									11,850,000	Giá bán tại tỉnh Long An
8		Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									12,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An
9		Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông ≥ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									13,190,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông ≥ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									14,050,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)												
11		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									11,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
12		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									14,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
13		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									17,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
14		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									20,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)												
15		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									12,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
16		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									15,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
17		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									19,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
18		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									22,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
19		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									26,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)												
20		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									25,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
21		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									30,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An
22		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									34,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)												
23		Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bát)	đ/bộ										6,189,000	Giá bán tại tỉnh Long An
24		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									125,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)												
25		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: *Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66* .	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									10,710,000	Giá bán tại tỉnh Long An
26		Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: *Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									8,160,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
27		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									13,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An
28		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									17,153,000	Giá bán tại tỉnh Long An
29		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									15,623,000	Giá bán tại tỉnh Long An
30		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									14,500,000	Giá bán tại tỉnh Long An
31		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									11,980,000	Giá bán tại tỉnh Long An
32		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									11,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
33		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									20,300,000	Giá bán tại tỉnh Long An
34		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									17,100,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)												
35		Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									4,400,000	Giá bán tại tỉnh Long An
36		Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An
37		Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									5,170,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									5,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An
39		Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									8,120,000	Giá bán tại tỉnh Long An
40		Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									6,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
41		Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									8,150,000	Giá bán tại tỉnh Long An
42		Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									9,265,000	Giá bán tại tỉnh Long An
43		Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									9,350,000	Giá bán tại tỉnh Long An
44		Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									10,390,000	Giá bán tại tỉnh Long An
		CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)											
45		Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									748,000	Giá bán tại tỉnh Long An
46		Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									1,210,000	Giá bán tại tỉnh Long An
47		Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									1,914,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
48		Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									1,012,000	Giá bán tại tỉnh Long An
49		Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									1,716,000	Giá bán tại tỉnh Long An
50		Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									1,430,000	Giá bán tại tỉnh Long An
51		Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015									2,046,000	Giá bán tại tỉnh Long An
F		**Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái** (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến 30/06/2024)												Đc: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Đt: 0867 000 514
1		Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				4,070	
2		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				5,720	
3		Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				7,370	
4		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				10,450	
5		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				16,940	
6		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				6,710	
7		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				8,470	
8		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				11,880	
9		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				19,140	
10		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				28,930	
11		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				43,230	
12		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				6,710	
13		Dây điện VCmt 2x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				9,350	
14		Dây điện VCmt 2x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				13,090	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Dây điện VCmt 2x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				20,900	
16		Dây điện VCmt 2x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				31,130	
17		Dây điện VCmt 2x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				46,200	
18		Dây điện VCmt 3x0,75 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				10,230	
19		Dây điện VCmt 3x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				12,650	
20		Dây điện VCmt 3x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				18,370	
21		Dây điện VCmt 3x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				29,150	
22		Dây điện VCmt 3x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				43,670	
23		Dây điện VCmt 3x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				66,110	
24		Dây điện VCmt 4x0.75 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				13,090	
25		Dây điện VCmt 4x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				16,500	
26		Dây điện VCmt 4x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				23,870	
27		Dây điện VCmt 4x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				37,620	
28		Dây điện VCmt 4x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				57,090	
29		Dây điện VCmt 4x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				86,020	
30		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				5,390	
31		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				8,910	
32		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				13,420	
33		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				19,690	
34		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				32,670	
35		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				49,720	
36		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				77,880	
37		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				107,800	
38		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				147,510	
39		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				210,430	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				290,950	
41		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				378,950	
42		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				452,980	
43		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				565,620	
44		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				741,180	
45		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				929,610	
46		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				7,590	
47		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				11,330	
48		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				16,060	
49		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				22,660	
50		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				35,860	
51		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				53,790	
52		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				83,380	
53		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				114,290	
54		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				155,100	
55		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				219,890	
56		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				302,280	
57		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				394,240	
58		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				470,360	
59		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				585,750	
60		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				766,150	
61		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				959,860	
62		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				10,780	
63		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				11,770	
64		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				15,400	
65		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				20,240	
66		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				25,850	
67		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				37,840	
68		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				48,840	
69		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				62,700	
70		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				79,420	
71		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				95,480	
72		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				22,220	
73		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				29,480	
74		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				37,840	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
75		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				52,470	
76		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				70,180	
77		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				93,610	
78		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				117,260	
79		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				141,350	
80		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				29,150	
81		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				39,050	
82		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				49,940	
83		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				67,870	
84		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				92,950	
85		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				122,650	
86		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				155,210	
87		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm				187,330	
G		**Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG**												Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM
1		Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				1,200,000	
2		Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				1,200,000	
3		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				240,000	
4		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				240,000	
5		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				240,000	
6		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				300,000	
7		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				300,000	
8		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				300,000	
9		Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình				350,000	
H		**Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam**												Trụ sở: 233/8 Đặng Thuỳ Trâm, Phường 13, quận Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Bộ đèn đường Le												
1		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam						10,065,000	
2		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam						10,950,000	
3		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam						12,200,000	
4		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam						12,800,000	
5		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam						14,080,000	
6		Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam						16,350,000	
7		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam						10,065,000	
8		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam						11,000,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam						12,500,000	
10		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam						13,500,000	
11		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam						14,500,000	
		Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh												
12		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh	tủ				Việt Nam						125,500,000	
13		Bộ thu phát tín hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữu liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ				Việt Nam						5,500,000	
14		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh: Có bản quyền sử dụng Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt Máy chủ được đặt tại Việt Nam	bộ				Việt Nam						800,000,000	
I		**Công ty cổ phần sản xuất- thương mại Sáng Việt** (Mức giá được thực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 359A, Ấp Bình Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
		Đèn đường Solar												
1		Đèn đường Solar-200w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				3,561,000	
2		Đèn đường Solar-300w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				3,778,000	
3		Đèn đường Solar-120w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				14,800,000	
4		Đèn đường Solar-150w/Trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				15,060,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Đèn đường chiếc lá					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ					
5		Đèn đường chiếc lá - 30w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				1,946,000	
6		Đèn đường chiếc lá - 50w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				2,536,000	
7		Đèn đường chiếc lá - 100w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				3,506,000	
		Đèn pha Solar					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ					
8		Đèn pha Solar 60w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				1,800,000	
9		Đèn pha Solar 100w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				2,673,000	
10		Đèn pha Solar 150w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				4,046,000	
		Bóng đèn led trụ nhôm							Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ					
11		Bóng đèn led trụ cao cấp- 10w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				122,000	
12		Bóng đèn led trụ cao cấp- 15w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				148,000	
13		Bóng đèn led trụ cao cấp- 20w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				176,000	
		Đèn led bán nguyệt- E68							Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ					
14		Đèn led bán nguyệt- E68-22w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				273,000	
15		Đèn led bán nguyệt- E68-42w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				385,000	
16		Đèn led bán nguyệt- E68-60w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				516,000	
		Đèn led chống ẩm					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ					
17		Đèn led chống ẩm 9w- trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				428,000	
18		Đèn led chống ẩm 18w- trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				528,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Đèn led công nghiệp												
19		Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 1x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				327,000	
20		Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 2x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				561,000	
21		Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 1x20w/ trắng/ nhôm bóng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				374,000	
22		Đèn led công nghiệp thuỷ tinh 2x20w/ trắng/ nhôm bóng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				620,000	
23		Đèn đường led 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				3,506,000	
24		Đèn pha led 200W	cái	TCVN 7722-2-5:2007	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				3,496,000	
25		Đèn khẩn cấp	cái	TCVN 7722-2-22:2013	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				1,159,000	
26		Đèn thoát hiểm	cái	TCVN 7722-2-22:2013	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bệ đỡ				515,000	
J		**Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES** (Mức giá được thực hiện từ 03/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 37 Huỳnh Văn Lũy, tổ 17, KP3, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, T.Bình Dương ĐT: 0274 355 7799 - Email: info@mes.vn
1		Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				6,100,000	
2		Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				6,500,000	
3		Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				7,000,000	
4		Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				7,800,000	
5		Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				8,600,000	
6		Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				8,800,000	
7		Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				9,600,000	
8		Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				9,800,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				11,400,000	
10		Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				11,600,000	
11		Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				11,367,000	
12		Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				14,626,000	
13		Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				16,656,000	
14		Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray,ϕ 94*98mm)	cái	QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				2,780,000	
15		Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	bộ	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				51,455,000	
16		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				77,500,000	
17		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				78,700,000	
18		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				78,000,000	
19		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				79,200,000	
20		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				78,500,000	
21		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				79,700,000	
22		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				79,000,000	
23		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình				80,200,000	
K		**Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1** (Mức giá được áp dụng từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024)												ĐC: 109/42 An Dương Vương, P.An lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM - ĐT: 090 232 0722
1		Đèn SH-633 (60w - 69w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Đèn SH-633 (70w - 79w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,800,000	
3		Đèn SH-633 (80w - 89w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,100,000	
4		Đèn SH-633 (90w - 99w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,400,000	
5		Đèn SH-633 (100w - 109w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,000,000	
6		Đèn SH-633 (110w - 119w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,300,000	
7		Đèn SH-633 (120w - 129w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,900,000	
8		Đèn SH-633 (130w - 139w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,350,000	
9		Đèn SH-633 (140w - 149w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,100,000	
10		Đèn SH-633 (150w - 159w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,550,000	
11		Đèn SH-633 (160w - 169w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,000,000	
12		Đèn SH-633 (170w - 179w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,450,000	
13		Đèn SH-633 (180w - 189w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,900,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Đèn SH-633 (190w - 199w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,350,000	
15		Đèn SH-633 (200w - 209w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,800,000	
16		Đèn SH-633 (210w - 219w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,250,000	
17		Đèn SH-633 (220w - 229w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,700,000	
18		Đèn SH-633 (230w - 239w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,150,000	
19		Đèn SH-633 (240w - 250w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,600,000	
20		Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,600,000	
21		Đèn SH-139 (70w -79w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,200,000	
22		Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,500,000	
23		Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,800,000	
24		Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,400,000	
25		Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,700,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,300,000	
27		Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,750,000	
28		Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,500,000	
29		Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,950,000	
30		Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,400,000	
31		Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,850,000	
32		Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,300,000	
33		Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,750,000	
34		Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,200,000	
35		Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,650,000	
36		Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,100,000	
37		Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,550,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						7,900,000	
39		Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,500,000	
40		Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,800,000	
41		Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,100,000	
42		Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,700,000	
43		Đèn SH-133 (110w -119w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,000,000	
44		Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,600,000	
45		Đèn SH-133 (130w -139w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,050,000	
46		Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,800,000	
47		Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,250,000	
48		Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,700,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
49		Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,150,000	
50		Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,600,000	
51		Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,050,000	
52		Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,500,000	
53		Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,950,000	
54		Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,400,000	
55		Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,850,000	
56		Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,300,000	
57		Đèn SH-688 (60w - 69w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,600,000	
58		Đèn SH-688 (70w - 79w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,200,000	
59		Đèn SH-688 (80w - 89w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,500,000	
60		Đèn SH-688 (90w - 99w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,800,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
61		Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,400,000	
62		Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,700,000	
63		Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,300,000	
64		Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,750,000	
65		Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,500,000	
66		Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,950,000	
67		Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,400,000	
68		Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,850,000	
69		Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,300,000	
70		Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,750,000	
71		Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,200,000	
72		Đèn SH-688 (210w - 219w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,650,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
73		Đèn SH-688 (220w - 229w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,100,000	
74		Đèn SH-688 (230w - 240w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,550,000	
75		Thiết bị điều khiển thông minh Z - Master		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						25,000,000	
76		Bộ điều khiển Z - Inlamp		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						3,000,000	
77		Đèn led thông minh SH - 633 (80w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,600,000	
78		Đèn led thông minh SH - 633 (100w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,750,000	
79		Đèn led thông minh SH - 633 (120w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,650,000	
80		Đèn led thông minh SH - 633 (150w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,850,000	
L		**Công ty TNHH SX TM DV Kỹ thuật Việt Nhật** (mức giá được thực hiện từ ngày 15/11/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 490A Điện Biên Phú, P.21, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - ĐT: 0981 276 151
1		Bộ đèn đường led vina led 30W	đ/bộ	QCVN 19:2019/BKHCN,TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Vinalico	Việt Nam						4,950,000	
2		Bộ đèn đường led vina led 50W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						5,500,000	
3		Bộ đèn đường led vina led 60W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						7,000,000	
4		Bộ đèn đường led vina led 70W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						7,200,000	
5		Bộ đèn đường led vina led 80W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						7,930,000	
6		Bộ đèn đường led vina led 90W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						8,240,000	
7		Bộ đèn đường led vina led 100W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						10,160,000	
8		Bộ đèn đường led vina led 110W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						10,550,000	
9		Bộ đèn đường led vina led 120W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						11,150,000	
10		Bộ đèn đường led vina led 125W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						11,750,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
11		Bộ đèn đường led vina led 140W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						12,350,000	
12		Bộ đèn đường led vina led 150W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						12,950,000	
13		Bộ đèn đường led vina led 160W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						13,550,000	
14		Bộ đèn đường led vina led 180W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						14,150,000	
15		Bộ đèn pha led vina led 150W	đ/bộ	QCVN 19:2019/BKHCN,TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Vinalico	Việt Nam						11,750,000	
16		Bộ đèn pha led vina led 200W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						14,900,000	
17		Bộ đèn pha led vina led 250W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						15,900,000	
18		Bộ đèn pha led vina led 300W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						17,600,000	
19		Bộ đèn pha led vina led 400W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						19,790,000	
20		Bộ đèn pha led vina led 500W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						22,450,000	
21		Bộ đèn pha led vina led 600W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						23,590,000	
22		Bộ đèn pha led vina led 800W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						26,540,000	
23		Bộ đèn pha led vina vera 200W	đ/bộ	QCVN 19:2019/BKHCN,TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Vinalico	Việt Nam						13,500,000	
24		Bộ đèn pha led vina vera 250W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						14,600,000	
25		Bộ đèn pha led vina vera 300W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						16,800,000	
26		Bộ đèn pha led vina vera 400W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						18,590,000	
27		Bộ đèn pha led vina vera 500W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						21,750,000	
28		Bộ đèn pha led vina vera 600W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						22,490,000	
29		Bộ đèn pha led vina vera 800W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						24,640,000	
30		Bộ đèn pha led vina vera 1000W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam						27,500,000	
31		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						6,190,000	
32		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						105,000,000	
33		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						115,000,000	
34		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						125,000,000	
35		Trụ đèn thép STK cao 6m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						4,400,000	
36		Trụ đèn thépSTK cao 7m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						4,950,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
37		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						5,180,000	
38		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						5,700,000	
39		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						8,210,000	
40		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						6,600,000	
41		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						8,150,000	
42		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						9,250,000	
43		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						9,360,000	
44		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm, đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cáo 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						10,390,000	
45		Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						749,000	
46		Cần đèn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						1,220,000	
47		Cần đèn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						1,910,000	
48		Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						1,010,000	
49		Cần đèn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						1,720,000	
50		Cần đơn kiểu dày 2mm. Ống đứng D60x2mm cao 2m, nhánh D60x2mm vươn 1.5m. Nhánh phụ D60x2mm thanh chống D49x2mm. Đuôi hàn ống lót D49, đầu gắn quả cầu inox D100	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						1,430,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
51		Cần đơn kiểu dày 3mm. Ống đứng D80/60x3mm cao 2m, nhánh D60x3mm vươn 1.5m. thanh chống D49x3mm. Đuôi hàn tánt M10, đầu gắn quả cầu inox D100	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						2,050,000	
52		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						7,400,000	
53		Đèn tín hiệu giao thông xanh ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						9,800,000	
54		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						9,050,000	
55		Đèn tín hiệu giao thông xanh ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						11,750,000	
56		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						8,300,000	
57		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						9,050,000	
58		Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						18,050,000	
59		Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						19,050,000	
60		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						28,100,000	
61		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						49,900,000	
62		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại ø100mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						14,000,000	
63		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						64,000,000	
64		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						38,600,000	
65		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						60,000,000	
66		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						80,000,000	
67		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển online	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						110,000,000	
68		Dù che tủ điều khiển	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						125,000,000	
69		Trụ đỡ tủ điều khiển	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						19,600,000	
70		Logo 230RC	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						6,600,000	
M		**Công ty Cổ phần dây cáp điện LUCKY STAR**. (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo mới).												Đc: 1702-1704 Võ Văn Kiệt, P.An Lạc, Q.Bình Tân - ĐT: 0283 877 1132
		Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - ruột đồng												
1		VCm 0.5 (1x16.20)_300/500v	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						2,080	
2		VCm 1.0- (1x32.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						3,702	
3		VCm 1.5-(1x30.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						5,433	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		VCm 2.5-(1x50.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						8,706	
5		VCm 6.0-(1X120.25) -450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						203,697	
6		VCm 16-(1x320.25) - 0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						54,028	
7		VCm 25- (1x500.25)-0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						83,580	
8		VCm 35 - (1x700.25) - 0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						118,505	
		Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)												
9		VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						4,119	
10		VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						5,811	
11		VCmd 2x1.0- (2x32/0.20)- 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						7,453	
12		VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kv	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						10,616	
13		VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25)- 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						17,214	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - (ruột đồng)												
14		VCmo 2x0.75-(2x24/0.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						6,853	
15		VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						8,557	
16		VCmo 2x1.5-12x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						12,059	
17		VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						19,423	
18		VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						29,353	
19		VCmo 2x6.0- 12x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						49,879	
		Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - (ruột đồng)												
20		VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25)- 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						13,303	
21		VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						2,194	
22		VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						31,641	
23		VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						46,865	
24		VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						18,706	
25		VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						29,552	
26		VVCm 3x4.0-13x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						44,277	
27		VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						67,163	
28		VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						24,278	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						38,208	
30		VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						57,909	
31		VVCm 4x6.0-(4x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam						87,361	
32		cv 1.5-(1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						5,522	
33		cv 2.5-(1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						9,005	
34		cv 6.0-(1x7/1.04) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						19,999	
35		cv 10-(1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						33,134	
36		cv 16-(1x7/1.70) - 0.6/1.0kV		AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						50,446	
		Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đồng)												
37		cv 50 - (1x19/1.80) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						149,747	
38		cv 70-(1x19/2.14) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						213,626	
39		cv 95-(1x19/2.52)-0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						295,415	
40		cv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						384,766	
41		cv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						459,889	
42		cv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						752,419	
43		cv 300-(1x61/2.52) - 0.6/1.0kv	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						943,757	
44		cvv 2x1.5-(2x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						17,721	
45		cvv 2x2.5 - (2x7/0.67)- 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						25,969	
46		cvv 2x6.0-(2x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						51,939	
47		cvv 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						83,878	
48		cvv 3x1.5-(3x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						23,383	
		Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đông)				Lucky Stas	Việt Nam							
49		cvv 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						34,626	
50		cvv 3x6.0-13x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						72,237	
51		cvv 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 6610 4		Lucky Stas	Việt Nam						116,614	
52		cvv 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						29,751	
53		cvv 4x2.5 -(4x7/0.67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						44,078	
54		cvv 4x6.0- (4x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						94,923	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
55		cvv 4x10-(4x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						151,837	
56		cvv 16-(1x7/1.70)- 0.6/1.OkV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						54,526	
57		cvv 50-(1x19/1.80)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						156,315	
58		cvv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						221,188	
59		cvv 95-(1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						305,266	
60		cvv 120- (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						396,308	
61		cvv 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						472,227	
62		cvv 240-(1x61/2.25) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						770,727	
63		cvv 2x16 -(2x7/1.70) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						130,046	
64		cvv 2x50 - (2x19/1.80) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						334,618	
65		cvv 2x70 -(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						467,650	
66		cvv 2x120 -(2x37/2.03) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						832,815	
		Cáp điện lực hạ thế cvv - (ruột đồng)				Lucky Stas	Việt Nam							
67		cvv 2x150-(2x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						987,040	
68		cvv 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/l.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,602,845	
69		cvv 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						179,995	
70		cvv 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						484,963	
71		cvv 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						682,968	
72		cvv 3x120-(3x37/2.03) - 0.6/l.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,220,168	
73		cvv 3x150 - (3x37/2.30) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,449,516	
74		cvv 3x240-(3x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						2,365,911	
75		cvv 4x50-14x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						638,989	
76		cvv 4x70- (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						903,261	
77		cvv 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,616,576	
78		cvv 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,931,594	
79		cvv 4x240- (4x61/2.25)- 0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						3,146,488	
80		cxv 16 - (1x7/1.70) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						54,625	
81		cxv 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						157,508	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
82		cxv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						223,278	
83		cxv 95-(1x19/2.52) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						306,858	
84		cxv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						400,189	
85		cxv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						477,501	
86		cxv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						777,792	
87		cxv 2x16-(2x7/1.70) -0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						125,668	
88		cxv 2x50-12x19/1.80) -0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						336,708	
89		cxv 2x70-(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						470,635	
90		cxv 2x120-12x37/2.03) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						838,088	
		Cáp điện lực hạ thế cxv -(ruột đồng)												
91		cxv 2x150-12x37/2.30)- 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						994,801	
92		cxv 2x240 - (2x61/2.25) -0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,614,188	
93		cxv 3x16-13x7/1.70) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						177,011	
94		cxv 3x50-(3x19/1.80) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						488,346	
95		cxv 3x70-(3x19/2.14) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						688,242	
96		cxv 3x120- 13x37/2.03) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,221,661	
97		cxv 3x150-13x37/2.30) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,646,043	
98		cxv 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						2,386,507	
99		cxv 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						643,865	
100		cxv 4x70-14x19/2.14) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						934,803	
101		cxv 4x120-14x37/2.03) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,629,412	
102		cxv 4x150- (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,948,807	
103		cxv 4x240-(4x61/2.25) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						3,177,433	
104		DuCV 2x6.0-(2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						41,342	
105		DuCV 2x8.0-(2x7/1.20) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						54,775	
		Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng)				Lucky Stas	Việt Nam							
106		DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						72,088	
107		DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						94,923	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
108		DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						103,430	
109		DuCV 2x25-(2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						161,488	
		Cáp Điện Kế - giáp băng nhôm vỏ bọc PVC - (ruột đông)												
110		DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						70,645	
111		DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						101,788	
112		DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						131,937	
		Dây điện lực AV - (ruột nhôm)				Lucky Stas	Việt Nam							
113		AV 16-11x7/1.70) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						6,831	
114		AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						12,534	
115		AV 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						17,533	
116		AV 70-11x19/2.14) - 0.6/1.0kV	rn	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						23,661	
117		AV 120 -(1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	rn	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						39,105	
118		AV 150-11x19/3.17) - 0.6/1.0kV	rn	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						50,292	
119		AV 240-(1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						77,913	
120		AV 300-11x61/2.52) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						97,515	
121		AV 500-(1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	rn	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						155,430	
		Cáp vặn xoắn hạ thế: cán ép chặt vỏ cách điện XLPE - (ruột nhôm)												
122		LV-ABC 2x16-12x7/1.35) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						15,543	
123		LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						26,136	
124		LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83 - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						38,214	
125		LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						49,302	
126		LV-ABC 2x120-(2x19/2.83) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						80,190	
127		LV-ABC 2x150-(2x19/3.17) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						96,426	
128		LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						22,473	
129		LV-ABC 3x35-(3x7/2.52) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						38,214	
130		LV-ABC 3x50 -(3x19/1.83) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						52,965	
131		LV-ABC 3x70-(3x19/2.15) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						70,884	
132		LV-ABC 3x120-13x19/2.83) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						118,404	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
133		LV-ABC 3x150-(3x19/3.17) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						142,758	
134		LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						29,403	
135		LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						50,490	
136		LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						68,508	
137		LV-ABC 4x70-(4x19/2.15) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						93,852	
138		LV-ABC 4x120-(4x19/2.83) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						156,816	
139		LV-ABC 4x150-14x19/3.17) - 0.6/1.0kV	rn	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						189,189	
	Nhóm 11	**CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC**												
A		**Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất**												Đc: Lô B02, Đường số 3, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
		Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505												
1		Þ 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						8,800	
2		Þ 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						12,400	
3		Þ 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						17,400	
4		Þ 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						23,000	
5		Þ 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						30,100	
6		Þ 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						37,700	
7		Þ 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						46,400	
8		Þ 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						57,300	
9		Þ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						57,900	
10		Þ 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						69,600	
11		Þ 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						99,600	
12		Þ 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						146,400	
13		Þ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						129,800	
14		Þ 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						191,600	
15		Þ 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam						497,300	
		Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Þ 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						53,200	
17		Þ 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						76,300	
18		Þ 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						81,100	
19		Þ 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						101,600	
20		Þ 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						213,200	
21		Þ 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						331,900	
22		Þ 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						417,200	
23		Þ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						812,000	
24		Þ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						644,400	
25		Þ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						1,287,100	
26		Þ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						1,049,200	
27		Þ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam						1,303,500	
		Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015												
28		Đường kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						12,800	
29		Đường kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						14,900	
30		Đường kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						21,400	
31		Đường kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						247,200	
32		Đường kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						295,500	
33		Đường kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						585,000	
		Phụ kiện				Đệ Nhất	Việt Nam							
34		Măng sông 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						14,400	
35		Măng sông 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						15,000	
36		Măng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						15,500	
37		Măng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						23,000	
38		Măng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam						36,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
E		**Công ty TNHH LIXIL Việt Nam** (Mức giá kê khai từ 01/04/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Đc:Thôn Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội ĐT: 0292 628 0246
1		Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						2,157,407	
2		Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						2,361,111	
3		Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						3,240,741	
4		Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						1,333,333	
5		Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						666,667	
6		Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam						842,593	
7		Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001: 2008		Lixil	Việt Nam						1,345,455	
8		Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái	TCVN ISO 9001: 2008		Lixil	Việt Nam						709,091	
F		**Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà** (Thông báo giá quý IV 2023)												- Đc: Thôn Chỉ Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - MST: 0900 236 537 - Đt: 024 3678 3949/ 0912150598
		Ống nhựa PPR - PN10(Ống hàn nhiệt)												
1		Ø20 mm	m		dày 2,3mm								22,182	
2		Ø25 mm	m		dày 2,8mm								39,545	
3		Ø32 mm	m		dày 2,9mm								51,364	
4		Ø40 mm	m		dày 3,7mm								68,909	
5		Ø50 mm	m		dày 4,6mm								101,000	
6		Ø63 mm	m		dày 5,8mm								161,091	
7		Ø75 mm	m		dày 6,8mm								224,909	
8		Ø90 mm	m		dày 8,2mm								326,182	
9		Ø110 mm	m		dày 10mm								521,727	
10		Ø125 mm	m		dày 11,4mm								646,000	
11		Ø140 mm	m		dày 12,7mm								797,545	
12		Ø160 mm	m		dày 14,6mm								1,083,909	
13		Ø180 mm	m		dày 16,4mm								1,713,818	
14		Ø200 mm	m		dày 18,2mm								2,079,545	
		Ống nhựa PPR - PN16 (Ống hàn nhiệt)	m											
1		Ø20 mm	m		dày 2,8mm								24,727	
2		Ø25 mm	m		dày 4,2mm								45,636	
3		Ø32 mm	m		dày 4,4mm								61,727	
4		Ø40 mm	m		dày 5,5mm								83,636	
5		Ø50 mm	m		dày 6,9mm								133,000	
6		Ø63 mm	m		dày 8,6mm								209,000	
7		Ø75 mm	m		dày 10,3mm								285,000	
8		Ø90 mm	m		dày 12,3mm								399,000	
9		Ø110 mm	m		dày 15,1mm								608,000	
10		Ø125 mm	m		dày 17,1mm								788,545	
11		Ø140 mm	m		dày 19,2mm								959,545	
12		Ø160 mm	m		dày 21,9mm								1,330,000	
13		Ø180 mm	m		dày 24,5mm								2,382,636	
14		Ø200 mm	m		dày 27,4mm								2,946,909	
		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m											
15		Ø20 mm	m		dày 3,4mm								27,455	
16		Ø25 mm	m		dày 4,2mm								48,545	
17		Ø32 mm	m		dày 5,4mm								70,909	
18		Ø40 mm	m		dày 6,7mm								109,727	
19		Ø50 mm	m		dày 8,3mm								170,636	
20		Ø63 mm	m		dày 10,5mm								269,364	
21		Ø75 mm	m		dày 12,5mm								381,909	
22		Ø90 mm	m		dày 15,0mm								556,545	
23		Ø110 mm	m		dày 18,3mm								823,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		Ø125 mm	m		dày 20,8mm								1,062,455	
25		Ø140 mm	m		dày 23,3mm								1,340,091	
26		Ø160 mm	m		dày 26,6mm								1,779,182	
27		Ø180 mm	m		dày 29,0mm								2,914,818	
28		Ø200 mm	m		dày 33,2mm								3,621,000	
		Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m											
29		Ø20 mm	m		dày 4,0mm								31,825	
30		Ø25 mm	m		dày 5,0mm								52,725	
31		Ø32 mm	m		dày 6,4mm								81,035	
32		Ø40 mm	m		dày 8,0mm								125,210	
33		Ø50 mm	m		dày 10,0mm								194,560	
34		Ø63 mm	m		dày 12,6mm								312,930	
35		Ø75 mm	m		dày 15,0mm								439,755	
36		Ø90 mm	m		dày 18,0mm								630,420	
37		Ø110 mm	m		dày 22,0mm								946,390	
38		Ø125 mm	m		dày 25,1mm								1,271,955	
39		Ø140 mm	m		dày 28,1mm								1,668,200	
40		Ø160 mm	m		dày 32,1mm								2,170,370	
		Ống tránh												
41		Ø20 mm	cái										14,273	
42		Ø25 mm	cái										23,727	
		Cút 90^0												
43		Ø20 mm	cái										5,545	
44		Ø25 mm	cái										7,364	
45		Ø32 mm	cái										12,727	
46		Ø40 mm	cái										21,091	
47		Ø50 mm	cái										36,727	
48		Ø63 mm	cái										112,364	
49		Ø75 mm	cái										146,273	
50		Ø90 mm	cái										230,091	
51		Ø110 mm	cái										415,455	
		Măng sông												
52		Ø20 mm	cái										2,909	
53		Ø25 mm	cái										4,909	
54		Ø32 mm	cái										7,636	
55		Ø40 mm	cái										12,182	
56		Ø50 mm	cái										22,091	
57		Ø63 mm	cái										46,273	
58		Ø75 mm	cái										73,273	
59		Ø90 mm	cái										124,000	
60		Ø110 mm	cái										201,091	
		Chếch 45^0												
61		Ø20 mm	cái										4,545	
62		Ø25 mm	cái										7,364	
63		Ø32 mm	cái										11,091	
64		Ø40 mm	cái										21,909	
65		Ø50 mm	cái										41,909	
66		Ø63 mm	cái										97,182	
67		Ø75 mm	cái										147,545	
68		Ø90 mm	cái										184,000	
69		Ø110 mm	cái										306,000	
		Tê												
70		Ø20 mm	cái										6,455	
71		Ø25 mm	cái										10,000	
72		Ø32 mm	cái										16,455	
73		Ø40 mm	cái										26,364	
74		Ø50 mm	cái										52,636	
75		Ø63 mm	cái										126,364	
76		Ø75 mm	cái										158,091	
77		Ø90 mm	cái										249,818	
78		Ø110 mm	cái										441,727	
		Côn thu												
79		Ø25 mm	cái										4,545	
80		Ø32 mm	cái										6,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
81		Ø40 mm	cái										10,000	
82		Ø50 mm	cái										18,000	
83		Ø63 mm	cái										34,818	
84		Ø75 mm	cái										60,727	
85		Ø90 mm	cái										98,545	
86		Ø110 mm	cái										174,455	
		Tê thu												
87		Ø25 mm	cái										10,000	
88		Ø32 mm	cái										17,636	
89		Ø40 mm	cái										38,727	
90		Ø50 mm	cái										68,636	
91		Ø63 mm	cái										119,455	
92		Ø75 mm	cái										163,455	
93		Ø90 mm	cái										254,818	
94		Ø110 mm	cái										430,273	
		Bịt												
95		Ø20 mm	cái										2,727	
96		Ø25 mm	cái										4,727	
97		Ø32 mm	cái										6,455	
98		Ø40 mm	cái										9,364	
		Mặt bích												
99		Ø50 mm	cái										28,545	
100		Ø63 mm	cái										36,364	
101		Ø75 mm	cái										60,000	
102		Ø90 mm	cái										93,909	
103		Ø110 mm	cái										139,182	
		Cút ren trong 90^0												
104		Ø20*1/2mm	cái										40,182	
105		Ø25*1/2mm	cái										45,636	
106		Ø25*3/4mm	cái										61,455	
107		Ø32*1mm	cái										113,545	
		Măng sông ren trong												
108		Ø20*1/2mm	cái										36,091	
109		Ø25*1/2mm	cái										44,636	
110		Ø25*3/4mm	cái										49,273	
111		Ø32*1mm	cái										80,364	
112		Ø40*11/4mm	cái										109,545	
113		Ø50*11/2mm	cái										283,182	
114		Ø63*2mm	cái										534,455	
		Măng sông ren ngoài												
115		Ø20*1/2mm	cái										45,818	
116		Ø25*1/2mm	cái										53,455	
117		Ø25*3/4mm	cái										64,182	
118		Ø32*1mm	cái										94,364	
119		Ø40*11/4mm	cái										287,818	
120		Ø50*11/2mm	cái										359,091	
121		Ø63*2mm	cái										579,545	
		Tê ren trong												
122		Ø20*1/2mm	cái										40,545	
123		Ø25*1/2mm	cái										43,364	
124		Ø25*3/4mm	cái										63,182	
		Tê ren ngoài												
125		Ø20*1/2mm	cái										50,000	
126		Ø25*1/2mm	cái										54,182	
127		Ø25*3/4mm	cái										68,909	
		Rắc co ren ngoài												
128		Ø20*1/2mm	cái										91,818	
129		Ø25*1/2mm	cái										142,545	
130		Ø25*3/4mm	cái										224,727	
131		Ø32*1mm	cái										333,455	
132		Ø40*11/4mm	cái										588,545	
133		Ø50*11/2mm	cái										796,091	
		Rắc co ren trong												
134		Ø20*1/2mm	cái										86,091	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Van cửa hàm ếch tay nhựa												
135		Ø20 mm	cái										141,545	
136		Ø25 mm	cái										194,364	
137		Ø32 mm	cái										223,000	
138		Ø40 mm	cái										343,545	
139		Ø50 mm	cái										568,636	
		Van cửa đồng tay nhựa												
140		Ø20 mm	cái										189,545	
141		Ø25 mm	cái										221,455	
142		Ø32 mm	cái										314,273	
143		Ø40 mm	cái										527,273	
144		Ø50 mm	cái										812,273	
145		Ø63 mm	cái										1,263,545	
		Van bi tay ba cạnh												
146		Ø20 mm	cái										372,091	
147		Ø25 mm	cái										392,909	
		Van bi rắc co												
148		Ø40 mm	cái										475,000	
149		Ø50 mm	cái										617,545	
		Van bi nhựa												
150		Ø20 mm	cái										168,636	
151		Ø25 mm	cái										226,273	
152		**Rắc co**												
153		Ø20 mm	cái										36,182	
154		Ø25 mm	cái										56,182	
155		Ø32 mm	cái										81,727	
156		Ø40 mm	cái										90,273	
157		Ø50 mm	cái										137,818	
		Bộ máy hàn												
158		Ø20 mm - Ø50 mm	cái										1,090,909	
159		Ø63 mm - Ø110 mm	cái										2,000,000	
160		Ø20 mm - Ø25 mm	cái										20,000	
161		Ø32 mm - Ø40 mm	cái										40,000	
162		Ø50 mm	cái										50,000	
163		Ø63 mm	cái										80,000	
164		Ø75 mm	cái										120,000	
165		Ø90 mm	cái										150,000	
166		Ø110 mm	cái										170,000	
		Ống nhựa HDPE PN8												
167		Ø 40	m		dày 1,9mm								16,636	
168		Ø 50	m		dày 2,4mm								25,818	
169		Ø 63	m		dày 3mm								39,909	
170		Ø 75	m		dày 3,5mm								56,727	
171		Ø 90	m		dày 4,5mm								91,273	
172		Ø 110	m		dày 5,3mm								120,364	
173		Ø 125	m		dày 6mm								155,091	
174		Ø 140	m		dày 6,7mm								192,727	
175		Ø 160	m		dày 7,7mm								253,273	
176		Ø 180	m		dày 8,6mm								318,545	
177		Ø 200	m		dày 9,6mm								395,818	
178		Ø 225	m		dày 10,8mm								499,091	
179		Ø 250	m		dày 11,9mm								610,636	
180		Ø 280	m		dày 13,4mm								768,455	
181		Ø 315	m		dày 15mm								965,909	
182		Ø 355	m		dày 16,9mm								1,235,636	
183		Ø 400	m		dày 19,1mm								1,556,909	
184		Ø 450	m		dày 21,5mm								1,987,273	
185		Ø 500	m		dày 23,9mm								2,467,091	
186		Ø 560	m		dày 26,7mm								3,332,727	
187		Ø 630	m		dày 30,0mm								4,210,909	
188		Ø 710	m		dày 33,9mm								5,369,091	
189		Ø 800	m		dày 38,1mm								6,805,455	
190		Ø 900	m		dày 42,9mm								8,610,909	
191		Ø 1000	m		dày 47,7mm								10,639,091	
192		Ø 1200	m		dày 57,2mm								15,312,727	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Ống nhựa HDPE PN10												
193		Ø 32	m		dày 1,9mm								13,455	
194		Ø 40	m		dày 2,4mm								20,091	
195		Ø 50	m		dày 3,0mm								31,273	
196		Ø 63	m		dày 3,8mm								49,727	
197		Ø 75	m		dày 4,5mm								70,364	
198		Ø 90	m		dày 5,4mm								101,909	
199		Ø 110	m		dày 6,6mm								148,182	
200		Ø 125	m		dày 7,4mm								189,364	
201		Ø 140	m		dày 8,3mm								237,455	
202		Ø 160	m		dày 9,5mm								309,727	
203		Ø 180	m		dày 10,7mm								392,818	
204		Ø 200	m		dày 11,9mm								488,091	
205		Ø 225	m		dày 13,4mm								616,273	
206		Ø 250	m		dày 14,8mm								757,364	
207		Ø 280	m		dày 16,6mm								950,818	
208		Ø 315	m		dày 18,7mm								1,203,545	
209		Ø 355	m		dày 21,1mm								1,516,909	
210		Ø 400	m		dày 23,7mm								1,937,091	
211		Ø 450	m		dày 26,7mm								2,436,000	
212		Ø 500	m		dày 29,7mm								3,026,455	
213		Ø 560	m		dày 33,2mm								4,091,818	
214		Ø 630	m		dày 37,4mm								5,182,727	
215		Ø 710	m		dày 42.1mm								6,586,364	
216		Ø 800	m		dày 47,4mm								8,351,818	
217		Ø 900	m		dày 53,3mm								10,564,545	
218		Ø 1000	m		dày 59,3mm								13,056,364	
219		Ø 1200	m		dày 67,9mm								17,985,455	
		Ống nhựa HDPE PN12,5												
220		Ø 25	m		dày 1,9mm								9,818	
221		Ø 32	m		dày 2,4mm								15,727	
222		Ø 40	m		dày 3,0mm								24,273	
223		Ø 50	m		dày 3,7mm								37,364	
224		Ø 63	m		dày 4,7mm								59,636	
225		Ø 75	m		dày 5,6mm								85,273	
226		Ø 90	m		dày 6,7mm								120,818	
227		Ø 110	m		dày 8,1mm								182,545	
228		Ø 125	m		dày 9,2mm								232,909	
229		Ø 140	m		dày 10,3mm								290,364	
230		Ø 160	m		dày 11,8mm								380,909	
231		Ø 180	m		dày 13,3mm								481,636	
232		Ø 200	m		dày 14,7mm								599,455	
233		Ø 225	m		dày 16,6mm								740,455	
234		Ø 250	m		dày 18,4mm								915,636	
235		Ø 280	m		dày 20,6mm								1,148,545	
236		Ø 315	m		dày 23,2mm								1,453,091	
237		Ø 355	m		dày 26,1mm								1,844,818	
238		Ø 400	m		dày 29,4mm								2,345,545	
239		Ø 450	m		dày 33,1mm								2,970,000	
240		Ø 500	m		dày 36,8mm								3,660,545	
241		Ø 560	m		dày 41,2mm								4,994,545	
242		Ø 630	m		dày 46,3mm								6,312,727	
243		Ø 710	m		dày 52,2mm								8,031,818	
244		Ø 800	m		dày 58,8mm								8,578,182	
245		Ø 900	m		dày 66,2mm								12,907,273	
246		Ø 1000	m		dày 72,5mm								15,720,909	
247		Ø 1200	m		dày 88,2mm								22,924,600	
		Ống nhựa HDPE PN16												
248		Ø 20	m		dày 1,9mm								7,545	
249		Ø 25	m		dày 2,3mm								11,455	
250		Ø 32	m		dày 3,0mm								18,909	
251		Ø 40	m		dày 3,7mm								29,182	
252		Ø 50	m		dày 4,6mm								45,182	
253		Ø 63	m		dày 5,8mm								71,818	
254		Ø 75	m		dày 6,8mm								100,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
255		Ø 90	m		dày 8,2mm								144,545	
256		Ø 110	m		dày 10,0mm								216,273	
257		Ø 125	m		dày 11,4mm								281,455	
258		Ø 140	m		dày 12,7mm								347,182	
259		Ø 160	m		dày 14,6mm								456,364	
260		Ø 180	m		dày 16,4mm								578,818	
261		Ø 200	m		dày 18,2mm								714,091	
262		Ø 225	m		dày 20,5mm								893,182	
263		Ø 250	m		dày 22,7mm								1,116,909	
264		Ø 280	m		dày 25,4mm								1,399,727	
265		Ø 315	m		dày 28,6mm								1,749,545	
266		Ø 355	m		dày 32,2mm								2,220,000	
267		Ø 400	m		dày 36,3mm								2,817,455	
268		Ø 450	m		dày 40,9mm								3,560,909	
269		Ø 500	m		dày 45,4mm								4,457,545	
270		Ø 560	m		dày 50,8mm								6,032,727	
271		Ø 630	m		dày 57,2mm								7,167,273	
272		Ø 710	m		dày 64,5mm								9,723,636	
273		Ø 800	m		dày 72,0mm								12,407,273	
		Ống nhựa HDPE PN20												
274		Ø 20	m		dày 2,3mm								9,091	
275		Ø 25	m		dày 2,8mm								13,727	
276		Ø 32	m		dày 3,6mm								22,636	
277		Ø 40	m		dày 4,5mm								34,636	
278		Ø 50	m		dày 5,6mm								53,545	
279		Ø 63	m		dày 7,1mm								85,273	
280		Ø 75	m		dày 8,4mm								120,818	
281		Ø 90	m		dày 10,1mm								173,455	
282		Ø 110	m		dày 12,3mm								262,545	
283		Ø 125	m		dày 14,0mm								336,545	
284		Ø 140	m		dày 15,7mm								420,545	
285		Ø 160	m		dày 17,9mm								551,818	
286		Ø 180	m		dày 20,1mm								697,455	
287		Ø 200	m		dày 22,4mm								867,545	
288		Ø 225	m		dày 25,2mm								1,072,909	
289		Ø 250	m		dày 27,9mm								1,325,636	
290		Ø 280	m		dày 31,3mm								1,660,727	
291		Ø 315	m		dày 35,2mm								2,112,727	
292		Ø 355	m		dày 39,7mm								2,681,909	
293		Ø 400	m		dày 44,7mm								3,412,000	
294		Ø 450	m		dày 50,3mm								4,310,909	
295		Ø 500	m		dày 55,8mm								5,338,545	
		Ống nhựa PVC dán keo												
296		Ống thoát Ø 21 dầy 1.0	m										6,300	
297		Class 0 Ø 21 dầy 1.2	m										7,700	
298		Class 1 Ø 21 dầy 1.5	m										8,400	
299		Class 2 Ø 21 dầy 1.6	m										10,100	
300		Class 3 Ø 21 dầy 2.4	m										11,800	
301		Ống thoát Ø 27 dầy 1.0	m										7,800	
302		Class 0 Ø 27 dầy 1.3	m										9,800	
303		Class 1 Ø 27 dầy 1.6	m										11,500	
304		Class 2 Ø 27 dầy 2.0	m										12,800	
305		Class 3 Ø 27 dầy 3.0	m										18,100	
306		Ống thoát Ø 34 dầy 1.0	m										10,100	
307		Class 0 Ø 34 dầy 1.5	m										11,800	
308		Class 1 Ø 34 dầy 1.7	m										14,500	
309		Class 2 Ø 34 dầy 2.0	m										17,700	
310		Class 3 Ø 34 dầy 2.6	m										20,100	
311		Class 4 Ø 34 dầy 3.8	m										29,800	
312		Ống thoát Ø 42 dầy 1.2	m										15,100	
313		Class 0 Ø 42 dầy 1.5	m										16,900	
314		Class 1 Ø 42 dầy 1.7	m										19,900	
315		Class 2 Ø 42 dầy 2.0	m										22,600	
316		Class 3 Ø 42 dầy 2.5	m										26,600	
317		Class 4 Ø 42 dầy 3.2	m										32,900	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
318		Class 5 Ø 42 dầy 4.7	m										44,300	
319		Ống thoát Ø 48 dầy 1.4	m										17,700	
320		Class 0 Ø 48 dầy 1.6	m										20,700	
321		Class 1 Ø 48 dầy 1.9	m										23,700	
322		Class 2 Ø 48 dầy 2.3	m										27,300	
323		Class 3 Ø 48 dầy 2.9	m										33,000	
324		Class 4 Ø 48 dầy 3.6	m										41,400	
325		Class 5 Ø 48 dầy 5.4	m										59,400	
326		Ống thoát Ø 60 dầy 1.4	m										23,000	
327		Class 0 Ø 60 dầy 1.5	m										27,500	
328		Class 1 Ø 60 dầy 1.8	m										33,500	
329		Class 2 Ø 60 dầy 2.3	m										39,000	
330		Class 3 Ø 60 dầy 2.9	m										47,200	
331		Class 4 Ø 60 dầy 3.6	m										59,200	
332		Class 5 Ø 60 dầy 4.5	m										71,100	
333		Ống thoát Ø 75 dầy 1.5	m										32,200	
334		Class 0 Ø 75 dầy 1.9	m										37,600	
335		Class 1 Ø 75 dầy 2.2	m										42,600	
336		Class 2 Ø 75 dầy 2.9	m										55,500	
337		Class 3 Ø 75 dầy 3.6	m										68,800	
338		Class 4 Ø 75 dầy 4.5	m										86,500	
339		Class 5 Ø 75 dầy 5.6	m										104,400	
340		Ống thoát Ø 90 dầy 1.5	m										39,300	
341		Class 0 Ø 90 dầy 1.9	m										44,900	
342		Class 1 Ø 90 dầy 2.2	m										52,600	
343		Class 2 Ø 90 dầy 2.7	m										60,800	
344		Class 3 Ø 90 dầy 3.5	m										79,700	
345		Class 4 Ø 90 dầy 4.3	m										99,000	
346		Class 5 Ø 90 dầy 5.4	m										123,000	
347		Ống thoát Ø 110 dầy 1.5	m										59,400	
348		Class 0 Ø 110 dầy 2.2	m										67,200	
349		Class 1 Ø 110 dầy 2.7	m										78,300	
350		Class 2 Ø 110 dầy 3.2	m										89,100	
351		Class 3 Ø 110 dầy 4.2	m										124,800	
352		Class 4 Ø 110 dầy 5.3	m										149,400	
353		Class 5 Ø 110 dầy 6.6	m										184,400	
354		Ống thoát Ø 125 dầy 2.0	m										65,600	
355		Class 0 Ø 125 dầy 2.5	m										82,700	
356		Class 1 Ø 125 dầy 3.1	m										96,800	
357		Class 2 Ø 125 dầy 3.7	m										114,700	
358		Class 3 Ø 125 dầy 4.8	m										145,500	
359		Class 4 Ø 125 dầy 6.0	m										183,300	
360		Class 5 Ø 125 dầy 7.4	m										224,700	
361		Ống thoát Ø 140 dầy 2.2	m										80,800	
362		Class 0 Ø 140 dầy 2.8	m										102,800	
363		Class 1 Ø 140 dầy 3.5	m										121,000	
364		Class 2 Ø 140 dầy 4.1	m										142,600	
365		Class 3 Ø 140 dầy 5.4	m										190,800	
366		Class 4 Ø 140 dầy 6.7	m										233,500	
367		Class 5 Ø 140 dầy 8.3	m										287,200	
368		Ống thoát Ø 160 dầy 2.5	m										104,900	
369		Class 0 Ø 160 dầy 3.2	m										137,300	
370		Class 1 Ø 160 dầy 4.0	m										160,000	
371		Class 2 Ø 160 dầy 4.7	m										184,700	
372		Class 3 Ø 160 dầy 6.2	m										238,900	
373		Class 4 Ø 160 dầy 7.7	m										303,100	
374		Class 5 Ø 160 dầy 9.5	m										372,100	
375		Ống thoát Ø 200 dầy 3.2	m										196,700	
376		Class 0 Ø 200 dầy 3.9	m										206,200	
377		Class 1 Ø 200 dầy 4.9	m										249,200	
378		Class 2 Ø 200 dầy 5.9	m										289,800	
379		Class 3 Ø 200 dầy 7.7	m										369,800	
380		Class 4 Ø 200 dầy 9.6	m										473,900	
381		Class 5 Ø 200 dầy 11.9	m										584,100	
382		Ống thoát Ø 225 dầy 3.5	m										204,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
383		Class 0 Ø 225 dầy 4.4	m										252,800	
384		Class 1 Ø 225 dầy 5.5	m										303,800	
385		Class 2 Ø 225 dầy 6.6	m										360,100	
386		Class 3 Ø 225 dầy 8.6	m										467,700	
387		Class 4 Ø 225 dầy 10.8	m										599,800	
388		Class 5 Ø 225 dầy 13.4	m										741,400	
389		Ống thoát Ø 250 dầy 3.9	m										265,800	
390		Class 0 Ø 250 dầy 4.9	m										331,400	
391		Class 1 Ø 250 dầy 6.2	m										399,600	
392		Class 2 Ø 250 dầy 7.3	m										466,300	
393		Class 3 Ø 250 dầy 9.6	m										602,700	
394		Class 4 Ø 250 dầy 11.9	m										761,900	
395		Class 5 Ø 250 dầy 14.8	m										943,600	
396		Ống thoát Ø 315 dầy 5.3	m										433,500	
397		Class 0 Ø 315 dầy 6.2	m										502,300	
398		Class 1 Ø 315 dầy 7.7	m										596,300	
399		Class 2 Ø 315 dầy 9.2	m										715,400	
400		Class 3 Ø 315 dầy 12.1	m										898,900	
401		Class 4 Ø 315 dầy 15.0	m										1,244,500	
402		Class 5 Ø 315 dầy 18.7	m										1,434,000	
403		Class 0 Ø 355 dầy 7.0	m										634,500	
404		Class 1 Ø 355 dầy 8.7	m										779,100	
405		Class 2 Ø 355 dầy 10.4	m										926,900	
406		Class 3 Ø 355 dầy 13.6	m										1,202,800	
407		Class 4 Ø 355 dầy 16.9	m										1,479,000	
408		Class 5 Ø 355 dầy 21.1	m										1,825,200	
409		Class 0 Ø 400 dầy 7.8	m										796,300	
410		Class 1 Ø 400 dầy 9.8	m										990,100	
411		Class 2 Ø 400 dầy 11.7	m										1,177,400	
412		Class 3 Ø 400 dầy 15.3	m										1,524,400	
413		Class 4 Ø 400 dầy 19.1	m										1,883,100	
414		Class 5 Ø 400 dầy 23.7	m										2,308,800	
415		Class 0 Ø 450 dầy 8.8	m										1,010,500	
416		Class 1 Ø 450 dầy 11.0	m										1,251,500	
417		Class 2 Ø 450 dầy 13.2	m										1,493,100	
418		Class 3 Ø 450 dầy 17.2	m										1,928,000	
419		Class 4 Ø 450 dầy 21.5	m										2,388,400	
420		Class 0 Ø 500 dầy 9.8	m										1,325,300	
421		Class 1 Ø 500 dầy 12.3	m										1,580,300	
422		Class 2 Ø 500 dầy 14.6	m										1,828,600	
423		Class 3 Ø 500 dầy 19.1	m										2,364,200	
424		Class 4 Ø 500 dầy 23.9	m										2,802,200	
425		Class 5 Ø 500 dầy 29.7	m										3,586,800	
		Phụ kiện nhựa dán keo												
		Cút nhựa 90^0												
426		Ø 21 PN10	cái										1,300	
427		Ø 27 PN10	cái										2,100	
428		Ø 34 PN10	cái										3,100	
429		Ø 42 PN10	cái										5,100	
430		Ø 48 PN10	cái										8,000	
431		Ø 60 PN8	cái										11,800	
432		Ø 60 PN10	cái										16,300	
433		Ø 75 PN8	cái										21,200	
434		Ø 75 PN10	cái										38,200	
435		Ø 90 PN8	cái										27,800	
436		Ø 90 PN10	cái										44,700	
437		Ø 110 PN8	cái										44,500	
438		Ø 110 PN10	cái										69,300	
439		Ø 125 PN6	cái										78,000	
440		Ø 125 PN10	cái										117,700	
441		Ø 140 PN6	cái										113,100	
442		Ø 140 PN10	cái										145,800	
443		Ø 160 PN6	cái										136,400	
444		Ø 160 PN10	cái										274,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
445		Ø 200 PN6	cái										279,400	
446		Ø 200 PN10	cái										375,200	
447		Ø 225 PN10	cái										649,600	
448		Ø 250 PN10	cái										1,046,000	
449		Ø 315 PN10	cái										2,915,600	
		Tê nhựa 90^0	cái											
450		Ø 21 PN10	cái										2,100	
451		Ø 27 PN10	cái										3,500	
452		Ø 34 PN10	cái										4,700	
453		Ø 42 PN10	cái										6,700	
454		Ø 48 PN10	cái										10,000	
455		Ø 60 PN8	cái										15,800	
456		Ø 60 PN10	cái										23,800	
457		Ø 75 PN8	cái										26,900	
458		Ø 75 PN10	cái										40,500	
459		Ø 90 PN8	cái										37,100	
460		Ø 90 PN10	cái										64,000	
461		Ø 110 PN8	cái										62,900	
462		Ø 110 PN10	cái										87,400	
463		Ø 125 PN6	cái										103,900	
464		Ø 125 PN10	cái										131,100	
465		Ø 140 PN6	cái										168,400	
466		Ø 140 PN10	cái										195,000	
467		Ø 160 PN6	cái										179,100	
468		Ø 160 PN10	cái										288,100	
469		Ø 200 PN6	cái										421,100	
470		Ø 200 PN10	cái										657,700	
471		Ø 225 PN10	cái										806,900	
472		Ø 250 PN10	cái										1,525,400	
473		Ø 315 PN10	cái										2,925,100	
		Măng sông nhựa												
474		Ø 21 PN10	cái										1,200	
475		Ø 27 PN10	cái										1,600	
476		Ø 34 PN10	cái										1,800	
477		Ø 42 PN10	cái										3,100	
478		Ø 48 PN10	cái										4,000	
479		Ø 60 PN8	cái										6,900	
480		Ø 75 PN8	cái										9,400	
481		Ø 75 PN10	cái										9,700	
482		Ø 90 PN8	cái										13,100	
483		Ø 90 PN10	cái										30,500	
484		Ø 110 PN6	cái										16,200	
485		Ø 110 PN10	cái										45,100	
486		Ø 125 PN6	cái										36,400	
487		Ø 125 PN10	cái										64,700	
488		Ø 140 PN6	cái										52,300	
489		Ø 140 PN10	cái										74,800	
490		Ø 160 PN6	cái										74,500	
491		Ø 160 PN10	cái										118,000	
492		Ø 200 PN6	cái										164,700	
493		Ø 200 PN10	cái										197,700	
494		Ø 225 PN10	cái										271,500	
495		Ø 250 PN10	cái										362,500	
		Cút nhựa 45^0												
498		Ø 21 PN10	cái										1,300	
499		Ø 27 PN10	cái										1,700	
500		Ø 34 PN10	cái										2,600	
501		Ø 42 PN10	cái										3,900	
502		Ø 48 PN10	cái										6,200	
503		Ø 60 PN8	cái										10,100	
504		Ø 60 PN10	cái										14,200	
505		Ø 75 PN8	cái										17,500	
506		Ø 75 PN10	cái										23,200	
507		Ø 90 PN8	cái										22,900	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
508		Ø 90 PN10	cái										31,800	
509		Ø 110 PN8	cái										35,000	
510		Ø 110 PN10	cái										59,800	
511		Ø 125 PN6	cái										61,800	
512		Ø 125 PN10	cái										78,600	
513		Ø 140 PN6	cái										67,400	
514		Ø 140 PN10	cái										95,900	
515		Ø 160 PN6	cái										102,000	
516		Ø 160 PN10	cái										149,000	
517		Ø 200 PN6	cái										195,500	
518		Ø 200 PN10	cái										282,500	
519		Ø 225 PN10	cái										523,600	
520		Ø 250 PN10	cái										797,800	
521		Ø 315 PN10	cái										1,641,300	
		Tê nhựa 45^0												
522		Ø 60 PN8	cái										19,500	
523		Ø 60 PN10	cái										25,800	
524		Ø 75 PN8	cái										37,500	
525		Ø 75 PN10	cái										47,000	
526		Ø 90 PN8	cái										45,900	
527		Ø 90 PN10	cái										68,200	
528		Ø 110 PN8	cái										69,300	
529		Ø 110 PN10	cái										104,400	
530		Ø 125 PN6	cái										136,600	
531		Ø 125 PN10	cái										213,200	
532		Ø 140 PN6	cái										221,700	
533		Ø 140 PN10	cái										335,900	
534		Ø 160 PN6	cái										314,500	
535		Ø 160 PN10	cái										473,200	
536		Ø 200 PN6	cái										586,400	
537		Ø 200 PN10	cái										895,300	
		Nút bịt nhựa	cái											
538		Ø 42 PN10											2,100	
539		Ø 48 PN10	cái										3,100	
540		Ø 60 PN10	cái										9,700	
541		Ø 75 PN10	cái										12,800	
542		Ø 90 PN10	cái										21,400	
543		Ø 110 PN10	cái										32,000	
544		Ø 125 PN10	cái										36,900	
545		Ø 140 PN10	cái										59,900	
546		Ø 160 PN10	cái										73,200	
547		Ø 200 PN10	cái										226,300	
548		Ø 225 PN10	cái										303,400	
549		Ø 250 PN10	cái										411,400	
550		Ø 315 PN10	cái										871,800	
		Tê cong nhựa												
551		Ø 90 PN10	cái										70,500	
552		Ø 110 PN10	cái										139,300	
		Ren trong nhựa												
553		Ø 21 PN10	cái										1,200	
554		Ø 27 PN10	cái										1,500	
555		Ø 34 PN10	cái										2,700	
556		Ø 42 PN10	cái										3,700	
557		Ø 48 PN10	cái										5,400	
558		Ø 60 PN10	cái										8,500	
		Ren ngoài nhựa												
559		Ø 21 PN10	cái										1,200	
560		Ø 27 PN10	cái										1,500	
561		Ø 34 PN10	cái										2,700	
562		Ø 42 PN10	cái										3,800	
563		Ø 48 PN10	cái										5,400	
564		Ø 60 PN10	cái										8,600	
		Tê giảm nhựa												
565		Ø 27/21 PN10	cái										2,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
566		Ø 34/21 PN10	cái										3,500	
567		Ø 34/27 PN10	cái										3,700	
568		Ø 42/21 PN10	cái										4,600	
569		Ø 42/27 PN10	cái										5,100	
570		Ø 42/34 PN10	cái										6,200	
571		Ø 48/21 PN10	cái										7,500	
572		Ø 48/27 PN10	cái										7,600	
573		Ø 48/34 PN10	cái										8,000	
574		Ø 48/42 PN10	cái										10,300	
575		Ø 60/21 PN8	cái										9,300	
576		Ø 60/27 PN8	cái										10,500	
577		Ø 60/34 PN8	cái										11,500	
578		Ø 60/42 PN8	cái										12,700	
579		Ø 60/48 PN8	cái										13,300	
580		Ø 75/34 PN8	cái										17,500	
581		Ø 75/42 PN8	cái										18,700	
582		Ø 75/48 PN8	cái										21,200	
583		Ø 75/60 PN8	cái										23,700	
584		Ø 90/34 PN8	cái										30,200	
585		Ø 90/42 PN8	cái										24,600	
586		Ø 90/48 PN8	cái										28,400	
587		Ø 90/60 PN8	cái										36,500	
588		Ø 90/75 PN8	cái										42,100	
589		Ø 110/34 PN8	cái										44,500	
590		Ø 110/42 PN8	cái										45,200	
591		Ø 110/48 PN8	cái										40,100	
592		Ø 110/60 PN8	cái										42,300	
593		Ø 110/75 PN8	cái										46,600	
594		Ø 110/90 PN8	cái										53,600	
595		Ø 125/75 PN10	cái										164,600	
596		Ø 125/90 PN10	cái										164,000	
597		Ø 125/110 PN10	cái										187,500	
598		Ø 140/90 PN10	cái										199,200	
599		Ø 140/110 PN10	cái										234,900	
600		Ø 160/75 PN10	cái										334,400	
601		Ø 160/90 PN10	cái										334,400	
602		Ø 160/110 PN10	cái										334,400	
603		Ø 160/125 PN10	cái										342,900	
604		Ø 160/140 PN10	cái										358,100	
605		Ø 200/110 PN10	cái										464,200	
		Côn giảm nhựa												
606		Ø 27/21 PN10	cái										1,200	
607		Ø 34/21 PN10	cái										1,700	
608		Ø 34/27 PN10	cái										2,200	
609		Ø 42/21 PN10	cái										2,600	
610		Ø 42/27 PN10	cái										2,700	
611		Ø 42/34 PN10	cái										2,900	
612		Ø 48/21 PN10	cái										3,500	
613		Ø 48/27 PN10	cái										3,600	
614		Ø 48/34 PN10	cái										3,700	
615		Ø 48/42 PN10	cái										3,800	
616		Ø 60/21 PN8	cái										4,800	
617		Ø 60/27 PN8	cái										5,800	
618		Ø 60/34 PN8	cái										5,800	
619		Ø 60/42 PN8	cái										5,800	
620		Ø 60/48 PN8	cái										6,100	
621		Ø 75/34 PN8	cái										9,200	
622		Ø 75/42 PN8	cái										9,200	
623		Ø 75/48 PN8	cái										9,200	
624		Ø 75/60 PN8	cái										9,600	
625		Ø 90/34 PN8	cái										12,300	
626		Ø 90/42 PN8	cái										13,300	
627		Ø 90/48 PN8	cái										13,400	
628		Ø 90/60 PN8	cái										14,300	
629		Ø 90/75 PN8	cái										14,900	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
630		Ø 110/34 PN8	cái										20,100	
631		Ø 110/42 PN8	cái										19,300	
632		Ø 110/48 PN8	cái										19,300	
633		Ø 110/60 PN8	cái										20,200	
634		Ø 110/75 PN8	cái										20,400	
635		Ø 110/90 PN8	cái										21,000	
636		Ø 125/75 PN10	cái										59,300	
637		Ø 125/90 PN10	cái										66,300	
638		Ø 125/110 PN10	cái										92,900	
639		Ø 140/90 PN10	cái										98,600	
640		Ø 140/110 PN10	cái										101,100	
641		Ø 160/90 PN10	cái										107,000	
642		Ø 160/110 PN10	cái										121,500	
643		Ø 160/125 PN10	cái										147,700	
644		Ø 160/140 PN10	cái										182,600	
645		Ø 200/110 PN10	cái										228,900	
646		Ø 200/160 PN10	cái										259,500	
647		Ø 225/160 PN10	cái										356,300	
648		Ø 225/200 PN10	cái										308,500	
649		Ø 250/110 PN10	cái										355,300	
650		Ø 250/160 PN10	cái										375,100	
651		Ø 250/200 PN10	cái										433,300	
652		Ø 315/160 PN10	cái										792,300	
653		Ø 315/200 PN10	cái										821,700	
654		Ø 315/250 PN10	cái										846,100	
		Bạc chuyển bậc												
655		Ø 75/34 PN10	cái										8,900	
656		Ø 75/42 PN10	cái										8,900	
657		Ø 75/48 PN10	cái										8,900	
658		Ø 75/60 PN10	cái										8,900	
659		Ø 90/34 PN10	cái										13,600	
660		Ø 90/42 PN10	cái										13,700	
661		Ø 90/48 PN10	cái										14,400	
662		Ø 90/60 PN10	cái										15,500	
663		Ø 90/75 PN10	cái										13,800	
664		Ø 110/42 PN10	cái										24,300	
665		Ø 110/48 PN10	cái										27,100	
666		Ø 110/60 PN10	cái										28,200	
667		Ø 110/75 PN10	cái										30,100	
668		Ø 110/90 PN10	cái										31,800	
669		Ø 125/75 PN10	cái										43,400	
670		Ø 125/90 PN10	cái										43,400	
671		Ø 125/110 PN10	cái										43,400	
672		Ø 140/75 PN10	cái										37,600	
673		Ø 140/90 PN10	cái										49,800	
674		Ø 140/110 PN10	cái										49,800	
675		Ø 140/125 PN10	cái										49,800	
676		Ø 160/90 PN10	cái										74,600	
677		Ø 160/110 PN10	cái										82,000	
678		Ø 160/125 PN10	cái										82,000	
679		Ø 160/140 PN10	cái										82,000	
680		Ø 200/110 PN10	cái										145,600	
681		Ø 200/125 PN10	cái										145,600	
682		Ø 200/140 PN10	cái										145,600	
683		Ø 200/160 PN10	cái										145,600	
684		Ø 225/200 PN10	cái										550,500	
		Tê giảm nhựa 45^0												
685		Ø 75/60 PN10	cái										42,900	
686		Ø 90/60 PN10	cái										59,900	
687		Ø 90/75 PN10	cái										71,400	
688		Ø 110/60 PN10	cái										81,900	
689		Ø 110/75 PN10	cái										92,300	
690		Ø 110/90 PN10	cái										97,300	
691		Ø 125/75 PN10	cái										138,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
692		Ø 125/90 PN10	cái										137,200	
693		Ø 125/110 PN10	cái										181,300	
694		Ø 140/75 PN10	cái										158,400	
695		Ø 140/90 PN10	cái										216,000	
696		Ø 140/110 PN10	cái										232,500	
697		Ø 160/90 PN10	cái										252,200	
698		Ø 160/110 PN10	cái										281,600	
		Bít xả thông tắc												
699		Ø60	cái										10,600	
700		Ø75	cái										15,400	
701		Ø90	cái										22,400	
702		Ø110	cái										29,800	
703		Ø125	cái										42,700	
704		Ø140	cái										56,500	
705		Ø160	cái										75,700	
706		Ø200	cái										265,800	
		Xi phông (con thỏ)	cái											
707		Ø60	cái										28,000	
708		Ø75	cái										53,500	
709		Ø90	cái										70,700	
		Keo dán												
710		15g	hộp										3,200	
711		30g	hộp										7,700	
712		50g	hộp										69,100	
713		1000g	hộp										138,400	
		Hố ga												
714		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái										689,455	
715		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái										689,455	
716		Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái										224,182	
717		Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái										782,455	
718		Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái										1,600,000	
719		Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái										1,832,636	
720		Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái										1,077,000	
721		Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái										1,077,000	
722		Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái										709,818	
723		Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái										36,636	
	Nhóm 12	**CÁC SẢN PHẨM CỌNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC**												
A		**Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam** (Báo giá có hiệu lực từ quý III/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
		- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).												
1		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam						8,561,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
2		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam						8,741,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.				8,921,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
		- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	md	TCVN 10332:2014										
4		Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam						3,335,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
5		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam						3,126,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
6		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam						3,660,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
7		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam						4,214,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
		- Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015										
9		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện			Busadco	Việt Nam						13,254,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
10		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện			Busadco	Việt Nam						28,716,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
B		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm** (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo mới)												- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
		Cọc tròn												
1		Cọc PHC D300A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				246,300	
2		Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				302,400	
3		Cọc PHC D400A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				389,100	
4		Cọc PHC D500A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				553,900	
5		Cọc PHC D600A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				724,700	
		Cống							Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy					
1		Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				267,000	
2		Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				327,000	
3		Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				477,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				760,000	
5		Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,142,000	
6		Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,823,000	
7		Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				2,339,000	
8		Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				275,000	
9		Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				345,000	
10		Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				510,000	
11		Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				798,000	
12		Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,188,000	
13		Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,883,000	
14		Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				2,568,000	
15		Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				940,000	
16		Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,001,000	
17		Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,048,000	
18		Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,090,000	
19		Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,136,000	
20		Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy				1,216,000	
C		**Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An** (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/03/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0979 790 783
1		Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		VTA							245,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014		VTA			Giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy				233,700	
3		Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014									302,100	
4		Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014									285,000	
5		Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014									387,600	
6		Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014									347,700	
D		**Công ty TNHH SIGEN** (Báo giá ngày 01/06/2024 đến 31/12/2024)												- Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, phường 8, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Đt: 0913 687 227
1		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B - Hố ga cho hệ thống thoát nước thải 01B (Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03(inox SUS 316L) - Tấm lọc nước SG-08 (kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển				10,000,000	
2		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B - Hố ga cho hệ thống thoát nước thải 03B (Kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03(inox SUS 316L)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển				7,500,000	
E		**Công ty TNHH XDCT Hùng Vương** (Báo giá này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024)												Đc: 670-672 Đường ba tháng hai, phường 14, Quận 10, HCM
		CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012												
		CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI THÁP TCVN 9113:2012												
1		Cống rung ép ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				352,000	
2		Cống rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				435,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Cống rung ép ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				675,000	
4		Cống rung ép ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,043,000	
5		Cống rung ép ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,538,000	
6		Cống rung ép ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				2,527,000	
7		Cống rung ép ø1500 T (L=-2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,480,000	
8		Cống rung ép ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,596,000	
9		Cống rung ép ø1800 T (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,657,000	
10		Cống rung ép ø2000 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				5,570,000	
11		Cống rung ép ø2500 T (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				9,283,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Cống rung ép ø3000 T (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				12,548,000	
13		Cống rung ép ø3600 T (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Húng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				16,938,000	
		CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
14		Cống rung ép ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				357,000	
15		Cống rung ép ø400 TC (L-2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				452,000	
16		Cống rung ép ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				691,000	
17		Cống rung ép ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	nid	TCVN 9113:2012		Húng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,123,000	
18		Cống rung ép ø1000 TC (l.=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,778,000	
19		Cống rung ép ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9! 13:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				2,758,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Cống rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d13cm	md	ĨCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,853,000	
21		Cống rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,005,000	
22		Cống rung ép ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				5,131,000	
23		Cống rung ép ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				6,469,000	
24		Cống rung ép ø2500 TC (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				10,464,000	
25		Cống rung ép ø3000 TC (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				13,812,000	
26		Cống rung ép ø3600 TC (L=2.5r3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				19,749,000	
		CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
27		Cống rung ép ø400 c (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				440,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
28		Cống rung ép ø600 c (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				724,000	
29		Cống rung ép ø800 c (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,263,000	
30		Cống rung ép øIOOO c (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,898,000	
31		Cống rung ép ø1200 c (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				2,854,000	
32		Cống rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,077,000	
33		Cống rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,158,000	
34		Cống rung ép ø1800 c (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				6,022,000	
35		cống rung ép ø2000 c (L=2.5-3.0m) d16cm	ind	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				6,795,000	
36		Cống rung ép ø2500 c (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				11,416,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
37		Cống rung ép ø3000 c (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,012,000	
38		Cống rung ép ø3600 c (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				20,262,000	
		CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI THÁP TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
39		Cống ly tâm ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				372,000	
40		Cống ly tâm ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				442,000	
41		Cống ly tâm ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				674,000	
42		Cống ly tâm ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,092,000	
43		Cống ly tâm ø1000 T (L=4.0m)d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,560,000	
44		Cống ly tâm ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				295,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
45		Cống ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,697,000	
46		Cống ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,922,000	
47		Cống ly tâm ø1800 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				5,160,000	
48		Cống ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				5,091,000	
49		Cống ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				6,063,000	
		CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
50		Cống ly tâm ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				376,000	
51		Cống ly tâm ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				454,000	
52		Cống ly tâm ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				713,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
53		Cống ly tâm ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,182,000	
54		Cống ly tâm ø1000 TC (L=4.0m)d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,879,000	
55		Cống ly tâm ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,169,000	
56		Cống ly tàm ø1500 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,990,000	
57		Cống ly tâm ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,255,000	
58		cống ly tàm ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				5,623,000	
59		Cống ly tâm ø2000 TC (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				6,890,000	
60		Cống !y tâm ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				6,944,110	
		CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
61		Cống ly tâm ø400 c (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				461,000	
62		Cống ly tâm ø500 c (L=4.0m) dócm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				625,000	
63		Cống ly tâm ø600 c (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				734,000	
64		Cống ly tâm ø800 c (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,323,000	
65		Cống ly tâm ø1000 c (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				2,072,000	
66		Cống ly tâm ø1200 c (L=3.0m) dl2cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,277,000	
67		Cống ly tâm ø1500 c (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,274,000	
68		Cống ly tâm ø1500 c (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,416,000	
69		Cống ly tàm ø1800 c (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				6,540,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
70		Cống ly tâm ø2000 c (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,290,000	
71		Cống ly tâm ø2000 c (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,333,000	
		CỐNG HỘP BTCT THOÁT Nước - TCVN 9116:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
72		Cống hộpTK 3/98 - 1.0 X 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,367,000	
73		Cống hộp TK 3/98- 1.2 X 1.2(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,970,000	
74		Cống hộp TK 3/98- 1.6 X 1.6(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,401,000	
75		Cống hộpTK 3/98- 1.6 X 2.0 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				9,092,000	
76		Cống hộp TK 3/98 - 2.0 X 2.0 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				11,061,000	
77		Cống hộpTK 3/98 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,534,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
78		Cống hộpTK 3/98 - 3.0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				20,853,000	
79		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 X 1.6) (L=l,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				12,333,000	
80		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 X 2.0) (L= 1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,016,000	
81		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 X 2.0) (L-1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				18,264,000	
82		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				25,537,000	
83		Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				35,647,000	
84		Cống hộp TK 1/18- 1.0 X 1.0(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,967,000	
85		Cống hộp TK 1/18- 1.2 X 1.2(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,537,000	
86		Cống hộpTK 1/18- 1.6 X 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,174,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
87		Cống hộp TK 1/18 - 1.6 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				9,379,000	
88		Cống hộpTK 1/18-2.0 X 1.6(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				9,459,000	
89		Cống hộp TK 1/18 - 2.0 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				10,644,000	
90		Cống hộpTK. 1/18 - 2.0 X 2.5 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				13,671,000	
91		Cống hộp TK 1/18- 2.5 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				14,456,000	
92		CốnghộpTK 1/18 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	nid	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,482,000	
93		Cống hộpTK 1/18 - 3.0 X 3.0 (L-1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				21,542,000	
94		cống hộp TK 1/18 - 4.0 X 4.0 (L=l.2m)	mđ	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				39,406,000	
95		Cống hộpTK 1/18 - 2x(1.6 X 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				12,209,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
96		Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,873,000	
97		Cống hộp TK. 1/18 - 2x(2.0 X 1 6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				17,079,000	
98		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				18,422,000	
99		Cống hộpTK 1/18 - 2x(2.0 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				23,106,000	
100		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				23,813,000	
101		Cống hộpTK 1/18 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				25,615,000	
102		Cống hộp TK 1/18 - 2x(3 0 X 3.0) (L=1,2m)	md	TCVN 9116'2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				36,142,000	
103		cống hộp (theo TK Sở GTCC) -1.0 X 1.0 (L=1.2m)	ind	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,502,000	
104		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 X 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				5,124,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
105		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 X 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,635,000	
106		cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6x2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				10,562,000	
107		Cống hộp (theo TK SỞGTCC) - 2.0 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				12,060,000	
108		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				18,017,000	
109		Cống hộp (theo TK. Sở GTCC) - 3 0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				22,963,000	
110		cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 X 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				13,761,000	
111		Cống hộp (theo TK SỞGTCC) - 2x(1.6 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				17,269,000	
112		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				21,425,000	
113		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 X 2.5) (L-l ,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				31,761,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
114		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) ■ 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				45,328,000	
		CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
		CỌC PHC				Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
115		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				265,000	
116		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				310,000	
117		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				355,000	
118		Cọc óng Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				304,000	
119		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				355,000	
120		Cọc óng Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				412,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
121		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				403,000	
122		Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				493,000	
123		Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				528,000	
124		Cục ống Bê Tông - PHC A500	ind	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				587,000	
125		Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				694,000	
126		Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				783,000	
127		Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				772,000	
128		Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				950,000	
129		Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,070,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		GÓI CỐNG							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
		GÓI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
130		Gối rung ép <!> 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				87,000	
131		Gối rung ép <I> 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				96,000	
132		Gối rung ép <I> 600 - 680x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				192,000	
133		Gối rung ép <I> 800 - 880x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				257,000	
134		Gối rung ép <6 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				329,000	
135		Gối rung ép <I> 1200 - 1300x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				494,000	
136		Gối rung ép <I> 1500 -1540x300x 180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				657,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
137		Gối rung ép <I> 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,095,000	
138		Gối rung ép 'I' 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,248,000	
139		Gối rung ép <i> 2500 - 2630x450x250	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				2,493,000	
140		Gối rung ép 'I> 3000 - 3130x500x300	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,940,000	
141		Gối rung ép <I> 3600 - 3800x500x300	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				5,672,000	
		GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
142		Gối ly tâm <I> 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				131,000	
143		Gối ly tâm <I> 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				145,000	
144		Gối ly tâm 'I> 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				250,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
145		Gối ly tàm <I> 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				335,000	
146		Gối ly tâm <I> 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				423,000	
147		Gối ly tâm <I> 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				620,000	
148		Gối ly tâm <I' 1500- 1540x400x ì 80	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				828,000	
149		Gối ly tâm <I> 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,095,000	
150		Gối ly tâm <I> 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,248,000	
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
		.loint cao su cống tròn thoát rước							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
151		Joint cao su cống Tròn 0300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				20,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
152		Joint cao su cống Tròn 0400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				26,300	
153		Jomt cao su Cống Tròn 0600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				36,800	
154		Joint cao su cống Tròn 0800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				47,700	
155		Joint cao su cống Tròn 01000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				103,000	
156		Joint cao su cống Tròn 01200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				125,000	
157		Joint cao su cống Tròn 01500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				149,900	
158		Joint cao su Cống Tròn 01800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				178,000	
159		Joint cao su cống Tròn 02000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				196,800	
160		Joint cao su cống Tròn 02500	cái	ASTM.C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				240,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
161		Joint cao su Cống Tròn 03000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				286,100	
162		Joint cao su cống Tròn 03600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				343,400	
163		•loint cao su cống hộp thoát nước				Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
164		Joint cao su cống Hộp -1.0 X 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				120,800	
165		Joint cao su cống Hộp -1.2 X 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				140,700	
166		Joint cao su cống Hộp - 1.6 X 1.6 m	cái	ASTM C44 3-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				186,900	
167		Joint cao su cống Hộp -1.6 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				211,100	
168		Joint cao su cống Hộp - 2.0 X 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				211,100	
169		ùoint cao su cống Hộp - 2.0 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				234,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
170		Joint cao su cống Hộp - 2.0 X 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				260,400	
171		Joint cao su cống Hộp - 2.5 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				260,400	
172		Joint cao su cống Hộp - 2.5 X 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				291,900	
173		Joint cao su cống Hộp - 3.0 X 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				346,500	
174		Joint cao su cống Hộp - 4.0 X 4.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				457,800	
175		Joint cao su cống Hộp - 2x(1.6 X 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				279,300	
176		Joint cao su cống Hộp - 2x(1.6 X 2.0) m	cái	ASTM C143-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				307,700	
177		Joint cao su cống Hộp - 2x(2.0 X 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				307,700	
178		Joint cao su cống Hộp - 2x(2.0 X 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				343,400	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
179		Joint cao su cống Hộp - 2x(2.0 X 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				390,600	
180		Joint cao su cống Hộp - 2x(2.5 X 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				390,600	
181		Joint cao su cống Hộp - 2x(2.5 X 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				429,500	
182		Joint cao su cống Hộp - 2x(3.0 X 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				515,600	
	Nhóm 13	**NHIÊN LIỆU**												
A		**Công ty Xăng Dầu Long An**												SĐT : 0272.838664
1		Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít										21,100	Thông cáo báo chí số 26/2023/PLX-TCBC ngày 21/08/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
2		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít										20,330	
3		Điêzen 0,001S-V	đồng/lít										18,790	
4		Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít										18,470	
5		Dầu hỏa 2-K	đồng/lít										19,060	
6		Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg										15,560	
7		Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg										19,160	
	Nhóm 14	**GỖ XÂY DỰNG**												
A		**Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng**												128 Ấp Cả Cỏ, Thạnh Phú, thạnh Hóa, Long An
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An				58,000	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An				54,000	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An				42,000	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An				30,000	
5		Cây chống	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An				37,000	
B		**Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc**												A85A Nguyễn Thần Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty				45,455	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty				40,909	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty				33,636	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty				25,455	
C		**Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy**												-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m							Giá tại bãi vật liệu của công ty				50,000	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							Giá tại bãi vật liệu của công ty				45,000	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							Giá tại bãi vật liệu của công ty				37,000	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							Giá tại bãi vật liệu của công ty				28,000	
		Cây chống							Giá tại bãi vật liệu của công ty				34,000	
	Nhóm 15	**CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC**												
A		**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu** (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới)												
1		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				11,050	
2		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				14,300	
3		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				16,800	
4		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				19,000	- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa,

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				22,100	tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
6		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				17,500	
7		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				22,000	
8		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				28,200	
9		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				39,000	
10		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				32,800	
11		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				60,000	
12		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				75,000	
13		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				38,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Bấc thấm đứng APT-T7A	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				3,800	
15		Bấc thấm ngang APT-T200	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				28,000	
16		Bấc thấm ngang APT-T300	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				40,000	
17		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				1,255,900	
18		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				853,200	
19		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				85,300	
20		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				740,600	
21		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				99,000	
22		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				85,500	
23		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				61,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				71,500	
25		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				13,800	
26		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				17,000	
27		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				22,560	
28		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				34,800	
29		Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				49,200	
30		Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				70,800	
B		**Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường**												ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2										134,041	
2		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2										149,500	
3		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2										122,207	
4		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2										129,221	
5		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2										293,344	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396									360,049	
7		Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2										278,758	
8		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2										109,452	
9		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLE	m2										111,355	
10		Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vụ	m2										141,917	
11		Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2										225,552	
12		Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2										374,532	
13		Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2										434,672	
D		**Công ty cổ phần khoa học PYTAGO**												Đc: Tầng 4, tòa nhà OCEAN PARK, số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội ĐT: 096 379 8811 - Email: NEOWEB.VN2020@GMAIL.COM
I		**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**												
		Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel							
1		Neoweb 330-50	m2										151,852	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 330-75	m2										215,616	
3		Neoweb 330-100	m2										291,424	
4		Neoweb 330-120	m2										363,690	
5		Neoweb 330-150	m2										422,258	
6		Neoweb 330-200	m2										598,908	
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
7		Neoweb 356-50	m2										144,059	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
8		Neoweb 356-75	m2										200,015	
9		Neoweb 356-100	m2										277,727	
10		Neoweb 356-120	m2										346,214	
11		Neoweb 356-150	m2										402,184	
12		Neoweb 356-200	m2										554,745	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
13		Neoweb 445-50	m2										128,000	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
14		Neoweb 445-75	m2										195,087	
15		Neoweb 445-100	m2										245,845	
16		Neoweb 445-120	m2										307,247	
17		Neoweb 445-150	m2										356,605	
18		Neoweb 445-200	m2										491,926	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
19		Neoweb 660-50	m2										90,450	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
20		Neoweb 660-75	m2										128,945	
21		Neoweb 660-100	m2										174,052	
22		Neoweb 660-120	m2										217,742	
23		Neoweb 660-150	m2										253,166	
24		Neoweb 660-200	m2										363,216	
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
25		Neoweb 712-50	m2										75,336	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
26		Neoweb 712-75	m2										107,218	
27		Neoweb 712-100	m2										144,531	
28		Neoweb 712-120	m2										180,664	
29		Neoweb 712-150	m2										209,948	
30		Neoweb 712-200	m2										288,827	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái										7,440	
II		**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**												
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm*224mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
1		Neoweb 356-75	m2										129,506	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 356-100	m2										177,171	
3		Neoweb 356-120	m2										216,517	
4		Neoweb 356-150	m2										255,864	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm*290mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
5		Neoweb 445-75	m2										109,720	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
6		Neoweb 445-100	m2										148,167	
7		Neoweb 445-120	m2										182,567	
8		Neoweb 445-150	m2										217,192	
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm*420mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
9		Neoweb 660-75	m2										74,421	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
10		Neoweb 660-100	m2										100,502	
11		Neoweb 660-120	m2										123,210	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Neoweb 660-150	m2										146,368	31/12/2024
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm*480mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
13		Neoweb 712-75	m2										66,552	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
14		Neoweb 712-100	m2										88,585	
15		Neoweb 712-120	m2										110,619	
16		Neoweb 712-150	m2										133,103	
E		**Công ty cổ phần JIVC**												- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN
I		**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL-sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**												
		Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
1		Neoweb 330-50	m2										149,528	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
2		Neoweb 330-75	m2										212,316	
3		Neoweb 330-100	m2										286,964	
4		Neoweb 330-120	m2										358,123	
5		Neoweb 330-150	m2										415,795	
6		Neoweb 330-200	m2										589,741	
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
7		Neoweb 356-50	m2										141,854	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
8		Neoweb 356-75	m2										200,015	
9		Neoweb 356-100	m2										273,476	
10		Neoweb 356-120	m2										340,915	
11		Neoweb 356-150	m2										396,029	
12		Neoweb 356-200	m2										546,254	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
13		Neoweb 445-50	m2										126,041	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
14		Neoweb 445-75	m2										195,087	
15		Neoweb 445-100	m2										242,082	
16		Neoweb 445-120	m2										302,544	
17		Neoweb 445-150	m2										351,147	
18		Neoweb 445-200	m2										484,397	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
19		Neoweb 660-50	m2										89,066	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
20		Neoweb 660-75	m2										126,971	
21		Neoweb 660-100	m2										171,388	
22		Neoweb 660-120	m2										214,409	
23		Neoweb 660-150	m2										249,291	
24		Neoweb 660-200	m2										357,656	
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đên 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
25		Neoweb 712-50	m2										74,183	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
26		Neoweb 712-75	m2										105,577	
27		Neoweb 712-100	m2										142,319	
28		Neoweb 712-120	m2										177,899	
29		Neoweb 712-150	m2										206,735	
30		Neoweb 712-200	m2										284,406	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái										7,440	
II		**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chi áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**												
		Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
32		Neoweb 356-75	m2										131,171	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
33		Neoweb 356-100	m2										179,450	
34		Neoweb 356-120	m2										219,302	
35		Neoweb 356-150	m2										259,154	
		Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
36		Neoweb 445-75	m2										111,131	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
37		Neoweb 445-100	m2										150,073	
38		Neoweb 445-120	m2										184,915	
39		Neoweb 445-150	m2										219,985	
		Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Neoweb 660-75	m2										75,378	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
41		Neoweb 660-100	m2										101,794	
42		Neoweb 660-120	m2										124,795	
43		Neoweb 660-150	m2										148,251	
		Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
44		Neoweb 712-75	m2										67,407	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
45		Neoweb 712-100	m2										89,725	
46		Neoweb 712-120	m2										112,042	
47		Neoweb 712-150	m2										134,815	
H		**Công ty TNHH Nhôm Nam Sung** (Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An - ĐT: 0356370088 Email:info@nhomnamsung.com
1		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,815,000	
2		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,570,000	
3		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,230,000	
4		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,815,000	
5		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,570,000	
6		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,150,000	
7		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,700,000	
8		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,470,000	
9		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,180,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,900,000	
11		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,800,000	
12		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,800,000	
13		Song bảo vệ,màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,500,000	
14		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,750,000	
15		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,300,000	
16		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,900,000	
17		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lùa 6 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				3,000,000	
18		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				3,350,000	
19		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				3,400,000	
20		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				3,300,000	
21		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				3,350,000	
22		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				3,100,000	
23		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				3,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,860,000	
25		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,910,000	
26		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,820,000	
27		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,860,000	
28		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,640,000	
29		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,700,000	
30		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,750,000	
31		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,800,000	
32		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,600,000	
33		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,650,000	
34		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,750,000	
35		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,200,000	
36		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,250,000	
37		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,400,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,450,000	
39		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,860,000	
40		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,950,000	
41		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/chía đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,100,000	
42		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,400,000	
43		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,450,000	
44		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,250,000	
45		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,400,000	
46		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,250,000	
47		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				2,150,000	
48		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,900,000	
49		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9901(kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhô1.1mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An				1,650,000	
I		**Công ty TNHH Tân Hồng Cơ** (Báo giá có hiệu lực từ ngày 15/5/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 3A7/2, X.Phạm Văn Hai, H. Bình Chánh, HCM
		Cửa mở hệ 55												
1		Cửa sổ bật hất 1 cánh, không ô chết.	m		1000x1000								2,268,000	
2		Cửa sổ mở quay 1 cánh, không ô chết	m		1000x1000								2,200,000	
3		Cửa sổ mở quay 2 cánh, không ô chết	m		1000x1000								2,680,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Cửa đi mở 1 cánh không ô chết	m		700x2000								2,780,000	
		Cửa lùa hệ 93												
5		Cửa sổ lùa 2 cánh không ô chết	m		1000x1000								2,340,000	
6		Cửa sổ lùa 4 cánh không ô chết	m		2000x1000								2,300,000	
7		Cửa đi lùa 2 cánh không ô chết	m		1400x2000								2,800,000	
L		**Công ty TNHH Ánh Hoa Dương** (Mức giá ngày 08/12/2023 đến khi có thông báo giá mới)												- Đc: 20/3 Đặng Văn Truyện, Phường 5, TP.Tân An, Long An Đt: 0866511167
1		Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật							2,600,000	
2		Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật							2,150,000	
3		Cửa nhôm Tungkangt hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Tungkang							2,550,000	
4		Cửa sổ lùa nhôm Tungkangt hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Tungkang							2,050,000	
5		Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2										2,210,000	
6		Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2										1,950,000	
7		Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2			Việt Nhật							2,050,000	
8		Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2			Việt Nhật							1,650,000	
9		Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m2			Tungkang							1,950,000	
10		Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m2			Tungkang							1,550,000	
11		Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li	m tới			Đại Dương							950,000	
12		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2			Xingfa							2,800,000	
13		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2			Xingfa							3,300,000	
14		Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2			Xingfa							2,150,000	
15		Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2			Xingfa							2,400,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Bông bảo vệ sơn tĩnh điện												
		- 14 x [] 14 x 1 li 2	m2										650,000	
		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	m2										700,000	
		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	m2										800,000	
17		Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m2										2,450,000	
18		Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m2											
		- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2										1,150,000	
		- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2										1,300,000	
		Cửa kéo Đào Loan siêu tiến	m2											
		- Cửa có lá kích thước trên 10 m^2	m2										1,850,000	
		- Cửa có lá kích thước dưới 10 m^2	m2										1,950,000	
		- Cửa không có lá kích thước trên 10 m^2	m2										1,650,000	
		- Cửa không có lá kích thước dưới 10 m^2	m2										1,850,000	
M		**Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát** (Mức giá được thực hiện từ ngày 15/03/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: ấp 2, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, TP.HCM - Đt: 0983 339 005
1		Bê tông M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)					Đơn giá chưa bao gồm VAT, đã boa gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m^3/chuyến)	Đá xám đen Thường Tân, cát Campuchia			1,080,000	
2		Bê tông M150R28	m3										1,115,000	
3		Bê tông M200R28	m3										1,155,000	
4		Bê tông M250R28	m3										1,200,000	
5		Bê tông M300R28	m3										1,246,000	
6		Bê tông M350R28	m3										1,292,000	
7		Bê tông M400R28	m3										1,340,000	
8		Bê tông M450R28	m3										1,385,000	
9		Bê tông M500R28	m3										1,425,000	
10		Bê tông M100R28	m3							Đá Tân Cang, cát Campuchia			1,165,000	
11		Bê tông M150R28	m3										1,192,000	
12		Bê tông M200R28	m3										1,239,000	
13		Bê tông M250R28	m3										1,283,000	
14		Bê tông M300R28	m3										1,331,000	
15		Bê tông M350R28	m3										1,377,000	
16		Bê tông M400R28	m3										1,423,000	
17		Bê tông M450R28	m3										1,471,000	
18		Bê tông M500R28	m3										1,510,000	
N		**Công ty TNHH Long Vân NTV** (Mức giá được áp dụng từ ngày 25/03/2024 đến khi có thông báo giá mới)												ĐC: 76 đại lộ Bình Dương, khu phố Hòa Long, P.Lái Thiêu, TX.Thuận An, Bình Dương - ĐT: 0938350788
1		Cửa đi LV 50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 2.2m	Nhật Bản							2,064,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề	bộ										1,802,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										654,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Cửa đi LV 50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 2.7m	Nhật Bản							2,101,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề	bộ										1,802,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										654,000	
3		Cửa đi LV 50 - 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.6m x 2.2m	Nhật Bản							1,958,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề	bộ										2,521,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										946,000	
4		Cửa đi LV 50 - 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.6m x 2.7m	Nhật Bản							2,014,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề	bộ										2,521,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										946,000	
5		Cửa đi LV 50 - 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	3.2m x 2.2m	Nhật Bản							1,985,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề	bộ										4,712,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										1,807,000	
6		Cửa đi LV 50 - 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	3.2m x 2.7m	Nhật Bản							1,930,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề	bộ										4,712,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										1,807,000	
7		Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.7m x 1.4m	Nhật Bản							2,383,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ										984,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										336,000	
8		Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.7m x 1.7m	Nhật Bản							2,414,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ										984,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										336,000	
9		Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản							2,337,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ										1,901,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										671,000	
10		Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh + Fix		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản							2,215,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ										1,901,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										671,000	
11		Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản							2,110,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										1,368,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										784,000	
12		Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh + Fix	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản							2,076,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										1,368,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										784,000	
13		Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	2.8m x 1.2m	Nhật Bản							1,973,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										2,078,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										1,236,000	
14		Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh + Fix	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	2.8m x 1.7m	Nhật Bản							1,880,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										2,078,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										1,236,000	
15		Vách ngăn LV50		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 1.4m	Nhật Bản							1,104,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
16		Vách ngăn LV50 chia ô		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.8m x 2.8m	Nhật Bản							942,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
17		Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản							2,514,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định	bộ										1,715,000	
		Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề	bộ										560,000	
18		Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản							2,265,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										23,500	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định	bộ										1,715,000	
		Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề	bộ										560,000	
19		Mặt dựng 80 - 005 - ngang, đứng lớn gờ 7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8								1,497,000	
20		Mặt dựng 80 - 443 - đứng, ngang lớn gờ 20.7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8								1,690,000	
21		Mặt dựng 80 - 444 - đứng ngang nhỏ gờ 7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	42x50.8								1,380,000	
22		Mặt dựng 80 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	66.2x62								1,225,000	
23		Mặt dựng 80 - 4102 - Khung cánh cửa bật dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	58.5x54								1,225,000	
24		Mặt dựng 80 - 4103 - nẹp đỡ kính dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x11.9								157,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
25		Mặt dựng 80 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	19x4.3								147,000	
26		Mặt dựng 80 - 1214 - nối gốc nhỏ dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x60								1,891,000	
27		Mặt dựng 80 - 447- cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	65.6x46.3								870,000	
28		Mặt dựng 80 - 451- khung bao cánh dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	34.5x38								469,000	
29		Mặt dựng 80 - 458 - nắp đậy vuông dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.5x25.4								454,000	
30		Mặt dựng 80 - 459 - đế nắp đậy 2.5mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	49.2x9.6								516,000	
31		Mặt dựng 80 -468 - thanh nối nhỏ dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x33.8								1,672,000	
32		Mặt dựng 80 - 547 - ngang, đứng lớn trơn dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8								1,395,000	
33		Mặt dựng 80 - 548 -thanh nối lớn đay 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	75.2x46.2								2,486,000	
34		Mặt dựng 80 - 990- đứng, ngang lớn gờ 12mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8								1,541,000	
35		Mặt dựng 80 - 991- đứng, ngang nhỏ gờ 12mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	42x50.8								1,149,000	
36		Mặt dựng hệ 100 - 260 - ngang đứng lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x150								3,240,000	
37		Mặt dựng hệ 100 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	66.2x62								1,225,000	
38		Mặt dựng hệ 100 - 4102 - khung cánh cửa bật dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	58.5x54								1,225,000	
39		Mặt dựng hệ 100 - 4103 - nẹp đỡ kính dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x11.9								157,000	
40		Mặt dựng hệ 100 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	19x4.3								147,000	
41		Mặt dựng hệ 100 - 1214 - nối góc nhỏ dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x60								1,891,000	
42		Mặt dựng hệ 100 - 447 - cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	65.6x46.3								870,000	
43		Mặt dựng hệ 100 - 450 - ngang đứng lớn gờ 12mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x120								2,829,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
44		Mặt dựng hệ 100 - 451 - khung bao cánh dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	34.5x38								469,000	
45		Mặt dựng hệ 100 - 453 - đứng ngang lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,379,000	
46		Mặt dựng hệ 100 - 454 - đứng ngang nhỏ gờ 23.7mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	39.8x50.8								1,787,000	
47		Mặt dựng hệ 100 - 458 - nắp đậy vuông dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.5x25.4								454,000	
48		Mặt dựng hệ 100 - 459 - đế nắp đậy (2.5mm) dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	49.2x9.6								516,000	
49		Mặt dựng hệ 100 - 460 - đứng ngang nhỏ 2 gờ 14mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x50.8								1,697,000	
50		Mặt dựng hệ 100 - 462 - đứng ngang lớn 2 gờ 14mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,136,000	
51		Mặt dựng hệ 100 - 463 - đứng ngang lớn trơn dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,052,000	
52		Mặt dựng hệ 100 - 464 - đứng ngang 1 gờ dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x65								1,050,000	
53		Mặt dựng hệ 100 - 465 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,212,000	
54		Mặt dựng hệ 100 - 466 - đứng ngang nhỏ gờ 12mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	39.8x50.8								1,602,000	
55		Mặt dựng hệ 100 - 467 - thanh nối lớn dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	84.5x45								2,597,000	
56		Mặt dựng hệ 100 - 468 - thanh nối nhỏ dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x33.8								1,672,000	
57		Mặt dựng hệ 100 - 992 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								1,817,000	
58		Mặt dựng hệ 100 - 996 - đứng ngang lnhỏ gờ 12mm dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x50.8								1,465,000	
59		Mặt dựng hệ 140 - 501 - đứng ngang nhỏ gờ 30mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	101.6x70								4,053,000	
60		Mặt dựng hệ 140 - 502 - đứng ngang lớn gờ 30mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	140x70								5,034,000	
61		Mặt dựng hệ 140 - 503 - nắp đậy dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x30								564,000	
62		Mặt dựng hệ 140 - 504 - đế nắp đậy dày 3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	68.4x18								977,000	
63		Mặt dựng hệ 140 - 505 - thanh nối dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	93x62								4,026,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
64		Mặt dựng hệ 140 - 592 - cánh cửa bật dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	87.6x68								1,624,000	
65		Mặt dựng hệ 140 - 593 - khung bao dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	93.5x66.5								1,164,000	
66		Mặt dựng hệ 140 - 1224 - nối góc cánh dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	69x69								3,154,000	
67		Mặt dựng hệ 140 - 594 - dứng ngang nhỏ gờ 14mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x115.6								3,716,000	
68		Mặt dựng hệ 140 - 509 - dứng ngang lớn gờ 14mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x154								4,697,000	
69		Nhôm hộp - 435 - hộp 101.6x101.6 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	101.6x101.6								1,723,000	
70		Nhôm hộp - 591 - hộp 25x50 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x25								499,000	
71		Nhôm hộp - 731 - hộp 15x10 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	15x10								107,000	
72		Nhôm hộp - 732 - hộp 20x12 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x12								139,000	
73		Nhôm hộp - 733 - hộp 25.4x12.7 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25.4x12.7								168,000	
74		Nhôm hộp - 734 - hộp 38x25 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	38x25								284,000	
75		Nhôm hộp - 735 - hộp 50x25 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x25								336,000	
76		Nhôm hộp - 736 - hộp 76.2x25.4 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x25.4								571,000	
77		Nhôm hộp - 737 - hộp 76.2x38 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x38								645,000	
78		Nhôm hộp - 738 - hộp 76x44 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76x44								681,000	
79		Nhôm hộp - 739 - hộp 100x25 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x25								912,000	
80		Nhôm hộp - 740 - hộp 100x45 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x45								1,062,000	
81		Nhôm hộp - 741 - hộp 10x10 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	10x10								103,000	
82		Nhôm hộp - 742 - hộp 25.4x25.4 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25.4x25.4								226,000	
83		Nhôm hộp - 743 - hộp 38x38 dày 0.9mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	38x38								383,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
84		Nhôm hộp - 744 - hộp 45x45 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x45								505,000	
85		Nhôm hộp - 745 - hộp 50x50 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x50								672,000	
86		Nhôm hộp - 746 - hộp 76.2x76.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x76.2								1,032,000	
87		Nhôm hộp - 752 - hộp 30x17 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	30x17								378,000	
88		Nhôm hộp - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x35								1,658,000	
89		Nhôm hộp - 909 - hộp 50x100x2 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x50								1,675,000	
90		Nhôm hộp - 9262 - hộp 25x100x1.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25x100								843,000	
91		Nhôm hộp - 9263 - hộp 44x100x1.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	44x100								974,000	
92		Lam nhôm trang trí - 022 - lam Elip 700 (1) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	149.16x67.07								2,565,000	
93		Lam nhôm trang trí - 023 - lam Elip 700 (2) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	156.14x96.35								3,273,000	
94		Lam nhôm trang trí - 024 - lam Elip 700 (3) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	154.35x96.39								3,423,000	
95		Lam nhôm trang trí - 031 - đế lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x50.8								912,000	
96		Lam nhôm trang trí - 032 - lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	136.3x50.8								1,262,000	
97		Lam nhôm trang trí - 455 - lam hộp 180xx50.8 dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	180x50.8								2,837,000	
98		Lam nhôm trang trí - 469 - lam bầu ghép 300x56 dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	156.4x56								2,166,000	
99		Lam nhôm trang trí - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x35								1,658,000	
100		Lam nhôm trang trí - 640 - đế lam bầu 90x220 dày 1.1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90x90								1,159,000	
101		Lam nhôm trang trí - 641 - lam bầu 90x220 dày 1.1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	130x90								1,262,000	
102		Lam nhôm trang trí - 642 - lá lam 120 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	120x23.5								855,000	
103		Lam nhôm trang trí - 647 - lam elip dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x24								1,540,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
104		Lam nhôm trang trí - 656 - pat liên kết lam lá dày 3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70.1x62.5								1,179,000	
105		Lam nhôm trang trí - 659 - lam lá 170 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	170x25.4								1,595,000	
10		Lam nhôm trang trí - 057 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	104.2x100								1,712,000	
107		Lam nhôm trang trí - 058 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	108.7x100								1,792,000	
108		Lam nhôm trang trí - 094 - lam đầu đạn ghép 150x300-01 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x104.8								3,026,000	
109		Lam nhôm trang trí - 095 - lam đầu đạn ghép 150x300-02 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x109.6								3,034,000	
110		Lam nhôm trang trí - 096 - lam đầu đạn ghép 150x300-03 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	126.18x104.8								2,203,000	
O		**Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành** (Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: Lô R1, R2, R41 - đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3 + 4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 02723 774 915
1		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt					2,100,000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt					2,400,000	
3		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt					2,150,000	
4		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt					2,450,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,200,000	
6		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,500,000	
7		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				1,960,000	
8		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,260,000	
9		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,010,000	
10		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,310,000	
11		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,060,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
12		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,360,000	
13		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				1,820,000	
14		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,120,000	
15		Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				1,870,000	
16		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,170,000	
17		Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				1,650,000	
18		Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				1,950,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
19		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,680,000	
20		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,980,000	
21		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				3,500,000	
22		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				3,800,000	
23		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,000,000	
24		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,300,000	
25		Cửa đi lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,050,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,350,000	
27		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,020,000	
28		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,350,000	
29		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,100,000	
30		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,400,000	
31		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,150,000	
32		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,450,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
33		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,100,000	
34		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,400,000	
35		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,150,000	
36		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,450,000	
37		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				220,000	
38		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,500,000	
P		**Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc** (Mức giá được thực hiện từ ngày 25/04/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: số 65, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - ĐT: 0906 346 886
1		Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1:2022									1,600,000	
2		Bê tông nhựa nóng C16	tấn	TCVN 13567-1:2022									1,620,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022									1,620,000	
4		Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022									1,650,000	
5		Đá gia cố nhựa chặt nóng 25	tấn	TCVN 13567-1:2022									1,487,000	
Q		**Công ty TNHH TM DV VT XD giao thông T&T** (Mức giá được thự hiện từ ngày 20/06/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: nhà máy sản xuất: KCN Cầu Cảng Phước Đông, ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đước , tỉnh Long An - ĐT: 0283.35001088
1		Bê tông nhựa chặt C9,5	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022					Giá bán tại trạm và chưa có VAT				1,670,000	
2		Bê tông nhựa chặt C12,5	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022					Giá bán tại trạm và chưa có VAT				1,660,000	
3		Bê tông nhựa chặt C19	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022					Giá bán tại trạm và chưa có VAT				1,630,000	
4		Bê tông nhựa Polime P12,5	đồng/tấn	TCVN 13567-2:2022					Giá bán tại trạm và chưa có VAT				1,990,000	
5		Bê tông nhựa Polime P19	đồng/tấn	TCVN 13567-2:2022					Giá bán tại trạm và chưa có VAT				1,970,000	
R		**Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo).** (Mức giá được thực hiện từ ngày 09/08/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: tầng 14, khối nhà văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, VN - ĐT: 0903342332
1		Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				19,300,000	
2		Nhựa đường Colflex ®II (PMB-II)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				19,000,000	
3		Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				18,500,000	
4		Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				19,400,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				19,800,000	
6		Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				15,200,000	
7		Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				15,500,000	
8		Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				14,300,000	
9		Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				14,500,000	
10		Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				14,900,000	
11		Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				11,900,000	
12		Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				13,400,000	
13		Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				13,800,000	
14		Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				13,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				16,900,000	
16		Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				17,400,000	
17		Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				17,100,000	
18		Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				19,400,000	
19		Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				17,100,000	
20		Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				14,200,000	
21		Nhũ tương CQS-1h (Eco Grip)	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				33,300,000	
22		Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				72,400,000	
23		Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An				5,800,000	
BÁO GIÁ CÁC HUYỆN														
Châu Thành	1	Cát lấp	m3		dạng rời		Việt Nam						308,000	
Châu Thành	2	Cát hồ	m3				Việt Nam						363,000	
Châu Thành	3	Cát to Tân Châu	m3				Việt Nam						462,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Châu Thành	4	Cát to Tân Ba	m3				Việt Nam						671,000	
Châu Thành	5	Xi măng FICO	bao		Bao 50kg	Fico	Việt Nam						99,000	
Châu Thành	6	Xi măng vicen Hatien	bao			Vicent	Việt Nam						100,000	
Châu Thành	7	Đá 1x2 Tân Cang	m3				Việt Nam						605,000	
Châu Thành	8	Đá 0x4 xanh Tân Cang	m3				Việt Nam						566,500	
Châu Thành	9	Đá 0x4 đen	m3				Việt Nam						400,000	
Châu Thành	10	Đá mi sàn Tân Cang	m3				Việt Nam						539,000	
Châu Thành	11	Sỏi đỏ	m3				Việt Nam						400,000	
Châu Thành	12	Sắt Ø6 + 8	kg				Việt Nam						16,600	
Châu Thành	13	Sắt Ø10	cây		7,21 kg/cây		Việt Nam						106,000	
Châu Thành	14	Sắt Ø12	cây		10,39 kg/cây		Việt Nam						168,000	
Châu Thành	15	Sắt Ø14	cây		14,13 kg/cây		Việt Nam						230,000	
Châu Thành	16	Sắt Ø16	cây		18,47 kg/cây		Việt Nam						297,000	
Châu Thành	17	Sắt Ø18	cây		23,38 kg/cây		Việt Nam						380,000	
Châu Thành	18	Sắt Ø20	cây		28,85 kg/cây		Việt Nam						470,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
Châu Thành	19	Sắt Ø22	cây		34,91 kg/cây		Việt Nam						570,000	
Châu Thành	20	Sắt Ø25	cây		45,09 kg/cây		Việt Nam						736,000	
Châu Thành	21	Kẽm buộc	kg				Việt Nam						20,000	
Châu Thành	22	Ống 8x18TN	viên				Việt Nam						1,650	
Châu Thành	23	Gạch đinh 8x18TN	viên				Việt Nam						1,650	
Châu Thành	24	Bê tông Mac200R28	m3				Việt Nam						1,390,000	
Châu Thành	25	Bê tông Mac250R28	m3				Việt Nam						1,450,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
Châu Thành	26	Bê tông Mac300R28	m3				Việt Nam						1,510,000	
Châu Thành	27	Đất đỏ	m3				Việt Nam						220,000	
Đức Huệ	A	**Đá các loại**					Việt Nam							
Đức Huệ	1	Đá 0*4 loại 1 (Tân Cang)	m3				Việt Nam						460,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	2	Đá 0*4 loại 2 (Tân Cang)	m3				Việt Nam						440,000	
Đức Huệ	3	Đá 1x2(Tân cang)	m3				Việt Nam						580,000	
Đức Huệ	4	Đá 1x1 (0.5x1.6) (Tân cang)	m3				Việt Nam						600,000	
Đức Huệ	5	Đá mi sàng (0,5x1) Tân Cang	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	6	Đá 0x4 loại 1 (Thiên Tân)	m3				Việt Nam						270,000	
Đức Huệ	7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 (Tân Cang)	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 (Tân Cang)	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	**B**	**Thép Miền Nam**					Việt Nam							
Đức Huệ	9	Thép cuộn Ø6, Thép cuộn Ø8	kg			Miền nam	Việt Nam						16,120	
Đức Huệ	10	Thép cuộn Ø10	cây			Miền nam	Việt Nam						112,000	
Đức Huệ	11	Thép cuộn Ø12	cây			Miền nam	Việt Nam						161,200	
Đức Huệ	12	Thép cuộn Ø14	cây			Miền nam	Việt Nam						220,800	
Đức Huệ	13	Thép cuộn Ø16	cây			Miền nam	Việt Nam						289,900	
Đức Huệ	14	Thép cuộn Ø18	cây			Miền nam	Việt Nam						365,300	
Đức Huệ	15	Thép cuộn Ø20	cây			Miền nam	Việt Nam						451,300	
Đức Huệ	16	Thép cuộn Ø22	cây			Miền nam	Việt Nam						543,900	
Đức Huệ	17	Thép cuộn Ø25	cây			Miền nam	Việt Nam						710,000	
Đức Huệ	**C**	**Thép Vinakyoel CB 400/ SD390**				Vinakyoel	Việt Nam							
Đức Huệ	18	Thép cuộn Ø6	kg			Vinakyoel	Việt Nam						16,430	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	19	Thép cuộn Ø8	kg			Vinakyoel	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	20	Thép vằn Ø10	cây			Vinakyoel	Việt Nam						114,700	
Đức Huệ	21	Thép vằn Ø12	cây			Vinakyoel	Việt Nam						166,000	
Đức Huệ	22	Thép vằn Ø14	cây			Vinakyoel	Việt Nam						226,200	
Đức Huệ	23	Thép vằn Ø16	cây			Vinakyoel	Việt Nam						295,300	
Đức Huệ	24	Thép vằn Ø18	cây			Vinakyoel	Việt Nam						373,700	
Đức Huệ	25	Thép vằn Ø20	cây			Vinakyoel	Việt Nam						461,500	
Đức Huệ	26	Thép vằn Ø22	cây			Vinakyoel	Việt Nam						557,800	
Đức Huệ	27	Thép vằn Ø25	cây			Vinakyoel	Việt Nam						735,500	
Đức Huệ	**D**	**Thép Pomina SB300/SD295**				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	28	Thép cuộn Ø6	kg			Pomina	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	29	Thép cuộn Ø8	kg			Pomina	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	30	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						103,400	
Đức Huệ	31	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						114,700	
Đức Huệ	32	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						165,000	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển. (giá được lấy từ các cửa hàng vật liệu xây dựng trên thị trấn Đông Thành)
Đức Huệ	33	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						224,800	
Đức Huệ	34	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						290,300	
Đức Huệ	35	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						371,400	
Đức Huệ	36	Thép vằn Ø22	cây			Pomina	Việt Nam						458,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	37	Thép vằn Ø25	cây			Pomina	Việt Nam						554,400	
Đức Huệ	**E**	**Thép Ponima SD390/CB400**				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	38	Thép vằn Ø6	cây			Pomina	Việt Nam						17,050	
Đức Huệ	39	Thép vằn Ø8	cây			Pomina	Việt Nam						17,050	
Đức Huệ	40	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						119,300	
Đức Huệ	41	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						169,700	
Đức Huệ	42	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						230,800	
Đức Huệ	43	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						301,900	
Đức Huệ	44	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						382,700	
Đức Huệ	45	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						472,700	
Đức Huệ	46	Thép vằn Ø22	cây			Pomina	Việt Nam						569,300	
Đức Huệ	47	Thép vằn Ø25	cây			Pomina	Việt Nam						742,400	
Đức Huệ	**F**	**Thép Ponima SD295/CB300**				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	48	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						108,200	
Đức Huệ	49	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						166,700	
Đức Huệ	50	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						230,300	
Đức Huệ	51	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						300,600	
Đức Huệ	52	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						381,100	
Đức Huệ	53	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						470,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ		**Kẽm buộc**					Việt Nam							
Đức Huệ	54	Kẽm buộc 1 ly	kg				Việt Nam						17,200	
Đức Huệ	55	Kẽm buộc 2.5 ly	kg				Việt Nam						17,100	
Đức Huệ	**G**	**Đinh**					Việt Nam							
Đức Huệ	56	Đinh 5 phân	kg				Việt Nam						18,500	
Đức Huệ	**H**	**Cát**					Việt Nam							
Đức Huệ	57	Cát CPC 1.4	m3				Việt Nam						350,000	
Đức Huệ	58	Cát CPC 1.6	m3				Việt Nam						450,000	
Đức Huệ	59	Cát Tây Ninh 1.8	m3				Việt Nam						500,000	
Đức Huệ	60	Cát lấp											280,000	
Đức Huệ	**I**	**Xi măng**					Việt Nam							
Đức Huệ	61	Xi măng PC400 (Hà Tiên 1)	bao				Việt Nam						95,000	
Đức Huệ	62	Xi măng PC300 (Hà Tiên 1)	bao				Việt Nam						85,000	
	A	**Xi măng**					Việt Nam							Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	1	Xi măng Kiên Lương (P40)	bao		50kg		Việt Nam						102,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	2	Xi măng Kiên Lương (P50)	bao		50kg		Việt Nam						116,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	3	Xi măng Kiên Lương bền sun phát	bao		50kg		Việt Nam						110,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	**B**	**Cát**					Việt Nam							Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	4	Cát xây	m3				Việt Nam						385,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Thạnh Hóa	**C**	**Đá**					Việt Nam							
Thạnh Hóa	5	Đá 1x2 xám	m3				Việt Nam						539,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	6	Đá 1x2 Tân Cang	m3				Việt Nam						714,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	7	Đá 1x2 xanh Tân Cang	m3				Việt Nam						840,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	8	Đá 1x2 Trà Đuốc	m3				Việt Nam						840,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	**D**	**Thép Miền Nam**					Việt Nam							
Thạnh Hóa	9	Thép xây dựng Ø6	kg				Việt Nam						19,090	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	10	Thép Ø8	kg				Việt Nam						19,090	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	11	Thép Ø10	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						121,900	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	12	Thép Ø12	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						192,050	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	13	Thép Ø14	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						262,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	14	Thép Ø16	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						342,700	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	15	Thép Ø18	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						433,550	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	16	Thép Ø20	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						535,900	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	17	Gạch ống Tuynel Đồng Phát	viên				Việt Nam						1,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	18	Gạch thẻ Tuynel Đồng Phát	viên				Việt Nam						1,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Tân Thạnh	1	Thép xây dựng	kg		Ø6 – Ø8	Công ty Thép Miền Nam	Việt Nam						16,500	
Tân Thạnh	2	Thép xây dựng	kg		Ø10	Công ty Thép Miền Nam	Việt Nam						16,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Tân Thạnh	3	Cát xây	m3		M≤1,2 Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng		Việt Nam						300,000	
Tân Thạnh	4	Cát vàng	m3		M≥1,4 Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng								320,000	
Tân Thạnh	5	Đá 1x2 - Đá xám, Loại 1 - Mỏ Thạnh Phú	m3		Mua khối rời tại nơi cung ứng	Thạnh Phú	Đồng Nai						400,000	
Tân Thạnh	6	Đá 1x2 - Đá xanh, Loại 1 - Mỏ Thạnh Phú	m3			Thạnh Phú	Đồng Nai						550,000	
Tân Thạnh	7	Xi măng Hà Tiên Vicem	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						95,000	
Tân Thạnh	8	Xi măng Hà Tiên Kiên lương	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						80,000	
Tân Thạnh	9	Xi măng Sao Mai	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						100,000	
Tân Thạnh	10	Gạch ống	viên		Gạch ống 8x8x19 (Tuynel)		Việt Nam						1,300	
Tân Thạnh	11	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng) - VCmd- 2x0.5- (2x16/0.2)- 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty cổ phần Dây cáp điện việt Nam	Việt Nam						5,000	
Tân Thạnh	12	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng) - VCmd- 2x0.75- (2x24/0.2)- 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						5,700	
Tân Thạnh	13	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột) - VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						5,700	
Tân Thạnh	14	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột) - VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						6,950	
Tân Thạnh	15	Vật tư ngành điện - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV -TCCS 10B:2011 (ruột) - VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -0.6/1kV	m	TCCS 10B:2011		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						9,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Tân Thạnh	16	Vật tư ngành điện - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV -TCCS 10B:2011 (ruột) - VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -0.6/1kV	m	TCCS 10B:2011		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						15,500	
		CÁC VẬT TƯ KHÁC					Việt Nam							
		1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt Nam						79,091	
		2. Silicon thường	chai				Việt Nam						24,545	
		Silicon tốt					Việt Nam						43,636	
		3. Vít 2,5 cm	bịch				Việt Nam						50,909	
		Vít 4 cm					Việt Nam						67,273	
		Vít 5 cm					Việt Nam						69,091	
		Vít 6 cm					Việt Nam						95,455	
		Vít 7,5 cm					Việt Nam						118,182	
		Vít 10 cm					Việt Nam						168,182	
		4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp				Việt Nam						56,364	
		Que hàn sắt 3,2mm					Việt Nam						101,818	
		Que hàn Inox 2,5mm					Việt Nam						131,818	
		5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt Nam						13,636	
		Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con				Việt Nam						13,636	
		Tắc kê nhựa số 7mm					Việt Nam						18,182	
		Tắc kê nhựa số 8mm					Việt Nam						22,727	
		Tắc kê nhựa số 10mm					Việt Nam						27,273	
		6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch				Việt Nam						50,000	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm					Việt Nam						86,364	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm					Việt Nam						90,909	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm					Việt Nam						136,364	
		7. Vôi bột quét tường	kg				Việt Nam						16,364	
		8. Đinh công nghiệp: F15	hộp				Việt Nam						20,909	
		Đinh công nghiệp: F20	hộp				Việt Nam						24,545	
		Đinh công nghiệp: F25					Việt Nam						28,182	
		Đinh công nghiệp: F30					Việt Nam						35,455	
		Đinh công nghiệp: F40					Việt Nam						44,545	
		Đinh công nghiệp: F50					Việt Nam						56,364	
		9. Giấy nhám	tờ				Việt Nam						909	
		10. Lưỡi cắt sắt	hộp				Việt Nam						40,909	
		11. Lưỡi cắt gạch					Việt Nam							
		Loại 1					Việt Nam						109,091	
		Loại 2	hộp				Việt Nam						72,727	
		Loại 3					Việt Nam						45,455	
		12. Thước đo:					Việt Nam							
		- Loại 5m	cái				Việt Nam						16,364	
		- Loại 10m					Việt Nam						50,000	
		13. Xăng rửa	lít				Việt Nam						20,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		14. Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt Nam						30,000	
		15. Keo AB dán gỗ	hộp				Việt Nam						100,000	
		Keo AB dán gạch	hộp				Việt Nam						59,091	
		16. Đinh rút bắn cửa (Rive)					Việt Nam							
		- Loại 3cm	bịch				Việt Nam						59,091	
		- Loại 4cm	bịch				Việt Nam						81,818	
		- Loại 5cm	bịch				Việt Nam						61,818	
		Gạch	viên				Việt Nam						1,230	Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Hưng ĐC: Ấp 3, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn khánh

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD
- *Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng QLXD SĐT: 0272.3826243*